**Trường THPT Nguyễn Hữu Huân**

**Tổ Ngữ văn**



****

**Năm học 2021-2022**

# PHẦN I. KIẾN THỨC ĐỌC HIỂU

* Cung cấp những tri thức, kĩ năng cơ bản để nhận biết và phân tích giá trị nghệ thuật của việc sử dụng các thể thơ, các biện pháp tu từ, các kiểu văn bản, các phương thức biểu đạt, các phong cách ngôn ngữ...
* Ôn luyện thông qua việc phân tích những đoạn đọc hiểu theo dạng đề thi.

## Các thể thơ

* 1. **Thể thơ Đường luật**
* Là thể thơ tiếp thu từ Trung Quốc.
* Có những quy định về luật thơ.

+ Số câu trong bài: bốn câu (tứ tuyệt hoặc tuyệt cú), tám câu (bát cú).

+ Số chữ trong câu: năm chữ (ngũ ngôn), bảy chữ (thất ngôn).

+ Vần của thơ Đường luật là vần chân (cước vận): vần ở cuối câu thơ.

## Thể thơ lục bát

* Là thể thơ dân tộc.
* Luật thơ:

+ Số chữ và số câu: một cặp hai câu thơ, câu trên sáu chữ (lục), câu dưới tám chữ (bát). Một bài thơ có thể có nhiều cặp lục bát, số lượng cặp câu không hạn định.

+ Gieo vần lưng (eo vận): vần ở giữa câu thơ – chữ cuối câu sáu chữ thường bắt vần với chữ thứ sáu câu tám chữ, chữ cuối câu tám chữ vần với chữ cuối câu sáu chữ ở cặp tiếp theo.

## Thể thơ song thất lục bát

* Là thể thơ dân tộc.
* Luật thơ:

+ Số chữ và số câu: khổ thơ song thất lục bát gồm bốn câu: một cặp câu bảy chữ (song thất), hai câu sáu chữ và tám chữ (lục bát). Một bài thơ có thể có nhiều khổ thơ song thất lục bát, số lượng khổ thơ không hạn định.

+ Gieo vần: gồm cả vần chân và vần lưng.

## Thể thơ tự do

* Số chữ và số câu: không hạn định về số chữ trong câu, số câu trong bài, dài ngắn linh hoạt.
* Gieo vần: vần chân, có thể vần liền, vần cách.

## Một số thể thơ khác

* Thể thơ bốn chữ (mỗi câu thơ bốn chữ), thể thơ năm chữ (mỗi câu thơ năm chữ), thể thơ bảy chữ (mỗi câu thơ bảy chữ), thể thơ tám chữ (mỗi câu thơ tám chữ), với hai dạng:

+ Các câu thơ nối tiếp nhau.

+ Bốn câu thơ làm thành một khổ.

## Các biện pháp tu từ

* 1. **Một số biện pháp tu từ từ vựng**

1. **So sánh**: là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật sự việc khác trên cơ sở quan hệ tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. Trong phép so sánh, cả vế A (vế được so sánh) và vế B (vế so sánh) đều xuất hiện. So sánh vừa giúp cho việc miêu tả các sự vật sự việc cụ thể, sinh động; vừa có tác dụng bộc lộ tình cảm, cảm xúc.
2. **Ẩn dụ**: là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó. ẩn dụ còn được gọi là so sánh ngầm vì giống so sánh ở chỗ đối chiếu hai sự vật, hiện tượng trên cơ sở quan hệ tương đồng nhưng khác ở chỗ trong phép ẩn dụ chỉ có vế B xuất hiện, còn vế A ẩn. Người đọc cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm nổi bật của đối tượng B để hiểu A... Ẩn dụ tu từ có sức biểu cảm cao, tạo tính hàm súc và tính hình tượng cho câu thơ, câu văn.
3. **Hoán dụ**: là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm khắc sâu đặc điểm tiêu biểu của đối tượng được miêu tả và tăng khả năng khái quát cho ngôn ngữ.
4. **Nhân hóa**: là dùng những từ ngữ, hình ảnh gắn với con người để gọi hoặc tả các đồ vật, con vật, cảnh vật... Biện pháp nhân hóa giúp cho các đối tượng cần miêu tả trở nên sinh động, có sức sống và gần gũi với con người.
5. **Điệp từ, điệp ngữ**: là lặp lại có ý thức những từ ngữ nhằm mục đích nhấn mạnh, mở rộng ý hoặc gợi những xúc cảm trong lòng người đọc, người nghe.
6. **Nói quá**: nói quá là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.
7. **Nói giảm, nói tránh**: là dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

## Một số biện pháp tu từ cú pháp

1. **Câu hỏi tu từ:** là sử dụng hình thức câu nghi vấn để khẳng định, phủ định hoặc bày tỏ cảm xúc.
2. **Đảo trật tự cú pháp (đảo ngữ):** là thay đổi trật tự cú pháp thông thường của câu nhằm nhấn mạnh tính chất, đặc điểm ...của đối tượng cần miêu tả.
3. **Liệt kê:** là sắp xếp nối tiếp những đơn vị cú pháp cùng loại (các từ ngữ, các thành phần câu) nhằm mục đích nhấn mạnh ý.
4. **Câu đặc biệt:** là loại câu không có cấu tạo theo mô hình chủ - vị, có tác dụng nhấn mạnh sự tồn tại của sự vật, hiện tượng, bộc lộ cảm xúc...
5. **Điệp cấu trúc câu:** là biện pháp lặp đi lặp lại một cấu trúc cú pháp, trong đó có láy đi láy lại một số từ ngữ nhất định và cùng diễn đạt một chủ đề nhằm triển khai một ý hoàn chỉnh làm cho người nghe dễ nhớ dễ hiểu nhằm nhấn mạnh nội dung cần biểu đạt.

## Các kiểu văn bản và các phương thức biểu đạt

Căn cứ vào phương thức biểu đạt, văn bản được chia thành các kiểu sau:

* 1. **Văn bản tự sự:** trình bày chuỗi sự việc liên quan đến nhau, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng có một kết thúc nhằm giải thích sự việc, tìm hiểu con người và thể hiện thái độ khen, chê.
  2. **Văn bản miêu tả**: dùng các chi tiết, hình ảnh giúp người đọc hình dung được những đặc điểm nổi bật của một sự vật, cảnh vật, sự việc...
  3. **Văn bản biểu cảm**: trực tiếp hoặc gián tiếp bày tỏ tư tưởng, cảm xúc, thái độ đánh giá của người viết với đối tượng được nói đến.
  4. **Văn bản nghị luận**: dùng lí lẽ và dẫn chứng để làm sáng tỏ luận điểm nhằm thuyết phục người đọc, người nghe về một tư tưởng, quan điểm...
  5. **Văn bản thuyết minh**: giới thiệu trình bày giải thích...nhằm làm rõ đặc điểm cơ bản của một sự vật, hiện tượng cung cấp tri thức khách quan về đối tượng.
  6. **Văn bản hành chính** – **công vụ**: trình bày văn bản theo một số mục đích nhất định nhằm truyền đạt những yêu cầu của cấp trên hoặc bày tỏ ý kiến, nguyện vọng của cá nhân hay tập thể tới cơ quan và người có quyền hạn giải quyết...

## Các phong cách ngôn ngữ

Theo phong cách chức năng ngôn ngữ, văn bản được chia thành các loại sau:

* 1. **Phong cách ngôn ngữ hành chính** (PCNNHC)
* PCNNHC là phong cách ngôn ngữ được dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực quản lí hành chính, xã hội (hiến pháp, công văn, báo cáo, đơn, hợp đồng...)
* PCNNHC có các đặc điểm chung như: tính khuôn mẫu, tính minh xác, tính công

vụ.

* PCNNHC tuân thủ chuẩn mực chung; sử dụng lớp từ ngữ chung với sắc thái trang

trọng; từ xưng hô mang ý nghĩa xã hội; sử dụng kiểu câu trần thuật; không dùng biện pháp tu từ; kết cấu chặt chẽ, rõ ràng; trình bày theo thể thức cố định.

* 1. **Phong cách ngôn ngữ khoa học** (PCNNKH)
* PCNNKH là PCNN được dùng trong các văn bản khoa học – công nghệ (sách giáo khoa, chuyên luận, kiến thức khoa học phổ thông...)
* PCNNKH có các đặc điểm chung như: tính khái quát, trừu tượng; tính lí trí, logic; tính khách quan, phi cá thể.
* PCNNKH sử dụng lớp từ ngữ chung và một số kí hiệu khoa học riêng, thuật ngữ chuyên môn; không dùng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội; rất ít dùng biện pháp tu từ; bố cục rõ ràng, chặt chẽ.

## Phong cách ngôn ngữ báo chí (PCNNBC)

* PCNNBC là PCNN được dùng trong văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông đại chúng: tin tức, phóng sự, quảng cáo...

dẫn.

* PCNNBC có đặc điểm chung như: tính thông tin sự kiện, tính ngắn gọn, tính hấp
* PCNNBC sử dụng vốn từ toàn dân và lớp từ ngữ riêng tùy theo nội dung; cấu trúc

câu rõ ràng; có thể dùng một số biện pháp tu từ; bố cục chặt chẽ (nguồn tin, thời gian, địa điểm, nội dung, sự kiện...)

## Phong cách ngôn ngữ chính luận (PCNNCL)

* + PCNNCL là PCNN được dùng trong văn bản trực tiếp bày tỏ tư tưởng, thái độ trước những vấn đề thiết thực, nóng bỏng của đời sống, đặc biệt là trong lĩnh vực chính trị xã hội.
  + PCNNCL có các đặc điểm chung như: tính công khai về chính kiến, tư tưởng, lập trường chính trị, xã hội; tính chặt chẽ trong lập luận; tính truyền cảm.
  + PCNNCL sử dụng vốn từ ngữ chung và một số lớp từ riêng; sử dụng linh hoạt nhiều kiểu câu và mọi biện pháp tu từ; trình bày rõ ràng, chặt chẽ...

## Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật (PCNNNT)

* + PCNNNT là PCNN được dùng trong các văn bản văn học, có chức năng thông báo – thẩm mĩ.
  + PCNNNT có tính thẩm mĩ (ngôn từ được chọn lọc, tổ chức, hòa phối ngữ âm và ngữ nghĩa...); tính đa nghĩa (biểu thị thông tin khách quan và biểu thị tình cảm của tác giả; nghĩa tưởng minh và nghĩa hàm ý...); dấu ấn cá nhân (sở trường riêng của tác giả trong việc sử dụng ngôn ngữ...).
  + PCNNNT sử dụng tất cả các lớp từ ngữ chung, mọi kiểu câu, mọi biện pháp tu từ; chấp nhận sáng tạo riêng của người viết ở mọi cấp độ (từ ngữ, cấu trúc câu, hình thức trình bày...).

## Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (PCNNSH)

* + PCNNSH là PCNN được dùng trong giao tiếp hằng ngày, mang tính chất tự nhiên, sinh động, giàu cảm xúc.
  + PCNNSH có tính cá thể (nét riêng trong mỗi cá nhân trong cách chuyện trò, tâm sự...); tính sinh động, cụ thể (lối nói giàu ngữ điệu, gắn với tình huống giao tiếp cụ thể); tính cảm xúc (thể hiện rõ thái độ, tình cảm của người nói)...
  + PCNNSH thường sử dụng những từ ngữ có tính biểu cảm cao, mang sắc thái thân mật, suồng sã, sử dụng mọi kiểu câu, mọi biện pháp tu từ (ví von, so sánh, nói quá...)

## Các thao tác lập luận

* 1. **Thao tác lập luận phân tích:** phân tích là chia tách đối tượng thành nhiều yếu tố nhỏ để xem xét kĩ lưỡng nội dung và mối quan hệ bên trong sự vật, hiện tượng. Lập luận phân tích cũng luôn gắn với các thao tác tổng hợp, khái quát.
  2. **Thao tác lập luận giải thích:** giải thích là làm rõ ý nghĩa của sự vật, hiện tượng, ý kiến... có thể giải thích cơ sở (từ khó, khái niệm, nghĩa đen, nghĩa bóng); giải thích nội dung, ý kiến, vấn đề...
  3. **Thao tác lập luận chứng minh:** chứng minh là đưa ra những cứ liệu, dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ, một ý yến thuyết phục người đọc, người nghe tin tưởng vào vấn đề. Có thể đưa lí lẽ sau khi chọn dẫn chứng và đưa dẫn chứng; có thể thuyết minh trước rồi trích dẫn chứng sau. Khi cần thiết, phải phân tích dẫn chứng để lập luận chứng minh có sức thuyết phục cao hơn.
  4. **Thao tác lập luận so sánh:** so sánh là đối chiếu hai hay nhiều sự vật, hiện tượng nhằm chỉ ra nét khác nhau (so sánh tương phản) hoặc giống nhau (so sánh tương đồng). So sánh có thể rút ra những nhận xét chính xác, làm nổi bật vẻ đẹp và đóng góp riêng của tác phẩm văn học... So sánh phải dựa trên cùng tiêu chí, bình diện, tránh khập khiễng, thiên lệch.
  5. **Thao tác lập luận bác bỏ:** bác bỏ là phê phán, phủ định một ý kiến, một quan điểm sai nào đó. Muốn ý kiến bác bỏ có sức thuyết phục, cần lập luận đầy đủ để chứng minh (sai chỗ nào? Vì sao?). có thể bác bỏ luận điểm (dùng thực tế hoặc suy luận); bác bỏ luận cứ (sai lầm trong lí lẽ và dẫn chứng); bác bỏ lập luận (sự mâu thuẫn, không nhất quán...).
  6. **Thao tác lập luận bình luận:** bình luận là bàn bạc và đánh giá về sự đúng sai, hay dở, lợi hại của một ý kiến, chủ trương, sự việc, con người, tác phẩm... Muốn bình luận có hiệu quả cao, cần xác định đối tượng, giới thiệu, đề xuất ý kiến bình luận, vận dụng nhiều thao tác lập luận khác.
  7. **Vận dụng kết hợp các thao tác lập luận:** viết văn nghị luận là thể hiện sự hiểu biết, nhận thức, khám phá về đối tượng nghị luận nhằm nâng cao trình độ, năng lực, giúp người khác cùng hiểu và tin vào vấn đề. Đồng thời người viết cùng thể hiện chính kiến, thái độ, sự đánh giá vấn đề; đưa ra những điều chỉnh tích cực nhằm nâng cao sự tiến bộ trong lĩnh vực văn học, văn hóa. Để thực hiện được các mục đích đó, người viết thường vận dụng, kết hợp nhiều thao tác lập luận.

## Đọc hiểu văn bản

Năng lực đọc hiểu thường được thể hiện ở các mức độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng nâng cao. Để đáp ứng được những yêu cầu đó, học sinh cần nắm vững các tri thức về văn bản, các kĩ năng đọc hiểu từng loại văn bản... Trong chương trình Ngữ văn THPT hiện nay, có hai loại văn bản được dùng trong dạy học đọc hiểu: văn bản văn học và văn bản nhật dụng.

## Đọc hiểu văn bản văn học

* + Khái niệm văn bản văn học:

+ Văn bản văn học, hiểu theo nghĩa rộng, là tất cả các văn bản sử dụng ngôn từ một cách nghệ thuật (bao gồm không chỉ văn bản thơ, truyện, kịch mà cả các văn bản hịch, cáo, chiếu, biểu, sử kí của thời trung đại và kí, tap văn của thời hiện đại).

+ Hiểu theo nghĩa hẹp, văn bản văn học chỉ bao gồm các sáng tác có hình tượng nghệ thuật được xây dựng theo hư cấu.

* + Đặc điểm riêng của văn bản văn học:

+ Đặc điểm về ngôn từ: tính nghệ thuật và tính thẩm mĩ; ngôn từ dùng để sáng tạo hình tượng; có tính biểu tượng và đa nghĩa.

+ Đặc điểm về hình tượng: chỉ tồn tại đối với trí tưởng tượng và trong tưởng tượng; là một phương tiện giao tiếp đặc biệt giữa tác giả và người đọc.

+ Đặc điểm về ý nghĩa: là hiện tượng đời sống được nhà văn nắm bắt và tái hiện bằng hình tượng; được thể hiện qua nhân vật, sự kiện, cảnh vật, chi tiết và cách tổ chức, sắp xếp các bộ phận của văn bản, cách sử dụng ngôn từ. Có thể chia ý nghĩa của văn bản văn học thành các lớp sau; đề tài, chủ đề, cảm hứng, tính chất thẩm mĩ, triết lí nhân sinh...

+ Đặc điểm về cá tính sáng tạo của tác giả: được thể hiện trong hình tượng, chi tiết, cách nhìn, giọng điệu; mang lại sự phong phú, đa dạng, mới lạ cho đời sống văn học.

* + Yêu cầu đọc hiểu văn bản văn học:

+ Người đọc phải tự mình trải qua quá trình đọc – hiểu; từ hiểu ngôn từ, ý nghĩa của hình tượng, đến hiểu tư tưởng, tình cảm của tác giả, biết đánh giá và thưởng thức các giá trị của văn bản.

+ Người đọc cần biết tra cứu, biết tưởng tượng, suy ngẫm, hình thành thói quen và năng lực cảm thụ, phân tích, thưởng thức văn học.

* + Các bước đọc hiểu văn bản văn học:

+ Đọc hiểu ngôn từ: đọc thông suốt toàn bộ văn bản, hiểu các từ khó, các điển cố, biện pháp tu từ; hiểu được cách diễn đạt, nắm được các lớp nghĩa tường minh và hàm ẩn; phát hiện những điểm đặc sắc, khác thường, thú vị…

+ Đọc hiểu những hình tượng nghệ thuật: biết sử dụng trí tưởng tượng để “cụ thể hóa” các hình tượng được tác giả miêu tả bằng ngôn từ (chất liệu phi vật thể, trừu tượng, khái quát…); tìm hiểu logic bên trong và phát hiện các mâu thuẫn…

+ Đọc hiểu tư tưởng, tình cảm của tác giả: kết hợp ngôn từ và phương thức biểu hiện, dùng năng lực phán đoán, khái quát…để nắm bắt tư tưởng, tình cảm mà người viết muốn thể hiện, gửi gắm.

+ Đọc hiểu và thưởng thức văn học: cảm nhận được vẻ đẹp hài hòa giữa ngôn từ và hình tượng, nội dung và hình thức nghệ thuật của tác phẩm; hiểu được tầm vóc và chiều sâu tư tưởng, tình cảm của tác giả, thưởng thức được những biểu hiện của tài nghệ, những chi tiết đặc sắc…

## Đọc hiểu văn bản thơ

1. **Đặc điểm cơ bản của thơ trữ tình**
   * Thơ trữ tình bộc lộ trực tiếp cảm xúc mãnh liệt của người viết.
   * Nhân vật trữ tình vừa mang tính cá thể vừa mang tính phổ quát.
   * Thơ trữ tình có tổ chức ngôn ngữ đặc biệt.

## Tổ chức của một bài thơ trữ tình

* + Nhan đề
  + Dòng thơ và câu thơ
  + Khổ thơ và đoạn thơ
  + Tứ thơ

## Một số vấn đề cần lưu ý khi đọc hiểu văn bản thơ

* + Tìm hiểu bố cục văn bản thơ.
  + Lựa chọn, khai thác hệ thống từ ngữ, hình ảnh, trạng thái cảm xúc.
  + Khái quát giá trị tư tưởng và đặc sắc nghệ thuật văn bản thơ.

## Đọc hiểu văn bản tự sự

1. **Đọc hiểu tiểu thuyết và truyện ngắn:** tuy là hai thể loại rất khác nhau nhưng vẫn mang đặc điểm chung là có cốt truyện, nhân vật, lời kể…Khi đọc hiểu tiểu thuyết và truyện ngắn cần chú ý các yếu tố sau:
   * Nhân vật: cần căn cứ vào những phương tiện cơ bản: ngoại hình, ngôn ngữ, hành động, nội tâm, mối quan hệ giữa các nhân vật và hoàn cảnh xung quanh.
   * Cốt truyện và tình huống truyện.
   * Kết cấu.
   * Lời kể

## Đọc hiểu văn bản kịch: cần chú ý các yếu tố sau:

* + Hành động và xung đột kịch.
  + Lời thoại.

## Đọc hiểu văn bản nhật dụng

Gọi là văn bản nhật dụng vì xuất phát từ độ chức năng, đề tài và tính cập nhật của nội dung được đề cập (những vấn đề gần gũi và bức xúc của đời sống hiện tại như chống chiến tranh, giữ gìn hòa bình, bảo vệ môi trường, chống các tệ nạn xã hội, thực hiện bình đảng giới, đổi mới tu duy…). Về hình thức, văn bản nhật dụng được thể hiện bằng hầu hết các thể loại văn học và kiểu văn bản nhưng phổ biến và phù hợp nhất vẫn là các tác phẩm thông tấn – báo chí. Đọc hiểu văn bản nhật dụng cần chú ý:

* + Xác định đề tài, tìm hiểu các luận điểm, nắm bắt nội dung thông tin, khái quát chủ đề của văn bản.
  + Tự rút ra những bài học thiết thực nhằm nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm với bản thân và cộng đồng, từ đó góp phần giải quyết các vấn đề cấp thiết của xã hội, tạo dựng một cuộc sống cộng đồng công bằng, tốt đẹp hơn.

# PHẦN II. KIẾN THỨC LÀM VĂN

## Nghị luận xã hội

* 1. **Một số vấn đề chung**
     1. **Các dạng đề nghị luận xã hội**

1. **Nghị luận xã hội về một tư tưởng, đạo lí**
   * Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí là bàn về một vấn đề thuộc tư tưởng, đạo đức, lối sống, nhân cách…của con người.
   * Dạng đề này thường lấy một câu danh ngôn, một nhận định, một đánh giá nào đó để yêu cầu người viết bàn luận.
   * Nhận dạng đề: dạng đề này thường bàn về các vấn đề:

+ Quan niệm về cuộc sống, lí tưởng sống, thái độ sống. dạng đề này khá phổ biến, ví dụ:

* Chết trong còn hơn sống đục.
* Lý tưởng là ngọn đèn chỉ đường. Không có lý tưởng thì không có phương hướng kiên định, mà không có phương hướng thì không có cuộc sống (Lép Tôn – xtôi).
* Biết tự hào về bản thân là cần thiết nhưng biết xấu hổ còn quan trọng hơn.
* Đừng cố gắng trở thành người nổi tiếng mà trước hết hãy là người có ích.

+ Quan niệm về tốt – xấu, thiện – ác, chính nghĩa – gian tà, vị tha – ích kỉ… ví dụ:

* Đừng thấy việc nhỏ mà không làm, đừng thấy điều ác nhỏ mà làm.

+ Các quan hệ xã hội, tình đồng loại, tình cốt nhục, tình bạn, tình yêu…ví dụ:

* *Bạn là người đến với ta khi mọi người đã bỏ ta đi.*
* *Một cây làm chẳng nên non/Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

+ Các hành động hoặc cách ứng xử (phổ biến hơn cả); tích cực – tiêu cực, ý thức – vô ý thức, có văn hóa – vô văn hóa…ví dụ:

* *Kẻ cơ hội thì nôn nóng tạo ra thành tích, người chân chính thì kiên nhẫn lập nên thành tựu.*
* *Lời nói chẳng mất tiền mua/ Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.*
* *Ngưỡng mộ thần tượng là một nét đẹp văn hóa, nhưng mê muội thần tượng là một thảm họa.*

## Nghị luận về một hiện tượng, sự kiện trong đời sống

Dạng đề này thường nêu lên một hiện tượng, một số vấn đề có tính chất thời sự, được mọi người (trong nước, ngoài nước) quan tâm. Ví dụ:

* + Viết một bài nghị luận với chủ đề “bảo vệ thiên nhiên”.
  + Viết một bài nghị luận với chủ đề “bảo vệ môi trường sống”.
  + Viết một bài nghị luận với chủ đề về “sự thờ ơ với cái xấu, cái ác trong cuộc sống”.
  + Viết một bài nghị luận với chủ đề về “thói vô trách nhiệm trước cuộc sống”.
  + Quan niệm của anh/chị về “người sành điệu”.

## Nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học.

Dạng đề này là từ một tác phẩm văn học, yêu cầu bàn về một vấn đề mang ý nghĩa xã hội nào đó gợi lên từ tác phẩm ấy. ví dụ:

* + Từ truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao, anh/chị có suy nghĩ gì về vấn đề định kiến đối với những người có lầm lạc trong cuộc sống.
  + Qua bài thơ *Từ ấy* của Tố Hữu, anh/chị có suy nghĩ gì về vấn đề lí tưởng trong cuộc sống?

\*Lưu ý: có khi vấn đề nêu ra vừa có ý nghĩa của một tư tưởng, đạo lý vừa có ý nghĩa của một hiện tượng, sự kiện trong đời sống. Đề bài thường là những vấn đề tư tưởng đạo lý có ý nghĩa thời sự, thiết thực đối với cuộc sống đương thời.

* Ngưỡng mộ thần tượng là một nét đẹp văn hóa, nhưng mê muội thần tượng là một thảm họa.
* Ý nghĩa tư tưởng, đạo lí: nét đẹp văn hóa trong lối sống của con người.
* Ý nghĩa một hiện tượng, sự kiện trong đời sống: tình trạng sùng bái thần tượng nhiều khi tới mức thái quá, cực đoan khá phổ biến trong một số người, nhất là lớp trẻ hiện nay.

## Trình tự làm một bài văn nghị luận xã hội

1. **Giải thích vấn đề, ý kiến cần bàn luận**
   * Giải thích nghĩa thực, nghĩa nghệ thuật, nêu ý kiến, vấn đề được nói bằng hình

ảnh.

* Giải thích các phương diện nội dung vấn đề.
* Ví dụ: cái nết đánh chết cái đẹp
* Cái nết: phẩm chất đạo đức, tính cách của con người.
* Cái đẹp: hình thức bên ngoài của con người.
* Đánh chết: không có nghĩa là làm mất, mà là sự hơn hẳn.
* Ý cả câu: phẩm chất đạo đức, tính cách con người hơn hẳn hình thức bên

ngoài.

## Bàn luận về vấn đề, ý kiến

* + Vấn đề, ý kiến đúng hay sai?
  + Đúng/sai ở mức độ nào?
  + Ý nghĩa của vấn đề, của ý kiến đúng, sai.
  + Nêu dẫn chứng làm sáng tỏ.
* Ví dụ: cái nết đánh chết cái đẹp.
* Vấn đề hoàn toàn đúng: phẩm chất, tính cách làm nên giá trị của con người.
* Cần phải hiểu một cách linh hoạt: không coi thường vẻ đẹp hình thức của con người. Có khi hình thức bên ngoài phản ánh phẩm chất bên trong: ăn mặc lôi thôi, luộm thuộm phản ánh tính cách cẩu thả…
* Ý nghĩa của vấn đề:
* Phẩm chất, tính cách của con người là quan trọng.
* Vẻ đẹp hình thức tôn lên vẻ đẹp phẩm chất, tính cách và vẻ đẹp hình thức (vẻ đẹp hoàn hảo của con người là cả phẩm chất bên trong và hình thức bên ngoài).
* Nhìn nhận, đánh giá con người không nên chỉ qua hình thức bên ngoài mà quan trọng là phẩm chất, tính cách.

+ Dẫn chứng làm sáng tỏ: Trong học tập, trong công việc, không đánh giá con người ở trang phục đắt tiền, sang trọng mà ở kết quả học tập, ở hiệu quả ông việc. Những người có phẩm chất đạo đức tốt luôn được mọi người yêu quý.

## Bài học về nhận thức và hành động

* + Nhận thức của bản thân trước vấn đề đặt ra.
  + Từ nhận thức chuyển biến thành hành động.
* Ví dụ: cái nết đánh chết cái đẹp

+ Có cái nhìn đúng về con người trong cuộc sống.

+ Tu dưỡng về phẩm chất đạo đức, đồng thời không coi nhẹ biểu hiện hình thức bên ngoài.

## Bài tập thực hành

Viết một bài văn trình bày những suy nghĩ của anh/chị về lời khuyên trong câu nói sau: *Đừng thấy điều thiện nhỏ mà không làm, đừng thấy điều ác nhỏ mà làm*.

## Gợi ý làm bài:

**\*Đặt vấn đề:**

* Trong cuộc sống, nhiều người muốn làm điều thiện và tránh xa những điều ác. Tuy nhiên, không ít người cho rằng làm điều thiện là phải làm một việc gì hết sức lớn lao, cao cả, còn nếu chẳng may làm một điều ác nhỏ thì cũng không ảnh hưởng tới nhân cách của một con người.
* Những người có quan niệm như vậy cần suy nghĩ một cách nghiêm túc trước lời khuyên “*Đừng thấy điều thiện nhỏ mà không làm, đừng thấy điều ác nhỏ mà làm”.*

## \*Giải quyết vấn đề:

* Giải thích vấn đề:

+ Điều thiện: những điều tốt đẹp trong cuộc sống, đem lại niềm vui, niềm hạnh phúc cho con người.

+ Điều ác: những điều xấu xa, ác độc trong cuộc sống, gây ra đau khổ cho con người.

* Luận bàn vấn đề:

+ Vấn đề đúng hay sai/ đúng sai tới mức độ nào?

Lời khuyên, quan niệm sống được nêu lên là hoàn toàn đúng:

* + Điều quan trọng không phải là mức độ quan trọng của điều thiện hay điều ác.
  + Quan trọng là tính chất của việc làm thiện hay ác.

+ Ý nghĩa của vấn đề đúng, sai:

* + Làm điều thiện dù nhỏ cũng có tác dụng lớn.
* Những việc làm tốt luôn có sức mạnh lan tỏa (hình ảnh một người nước ngoài nhặt những cọng rác nhỏ, những túi nilon ở Hồ Gươm làm nhiều người Việt Nam phải suy nghĩ, giúp con người có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường, làm cho Hà Nội trở thành thủ đô xanh – sạch – đẹp).
* Việc làm điều thiện dù nhỏ cũng phản ánh vẻ đẹp của nhân cách con người.
  + Làm điều ác dù nhỏ cũng có tác hại lớn:
* Cái ác dù nhỏ nếu không ngăn chặn sẽ gây ra hậu quả khôn lường (việc ném một cái đinh nhỏ ra đường có thể gây thiệt hại lớn về tài sản, về tính mạng).
* Việc làm điều ác dù nhỏ cũng cho thấy sự xấu xa trong nhân cách một con người.

## \*Kết luận vấn đề:

Bài học về nhận thức và hành động của bản thân:

* Không chờ đợi điều thiện lớn mới làm, làm điều thiện từ những việc nhỏ nhất trong cuộc sống hàng ngày (nhặt một mảnh chai vỡ giữa đường, giúp một em nhỏ một người già qua đường…).
* Không chờ điều ác lớn mới tránh mà tránh xa điều ác từ những việc nhỏ nhất trong cuộc sống hàng ngày.
* Tuyên truyền, tác động mọi người để ai ai cũng làm việc thiện từ những điều nhỏ bé đến những điều lớn lao để cuộc sống ngày một tốt đẹp hơn.

## PHẦN III. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

# BÀI 1: VÀO PHỦ CHÚA TRỊNH

(Trích “*Thượng kinh kí sự*”)

Lê Hữu Trác

## TÌM HIỂU CHUNG

* 1. **Tác giả:**
     1. **Cuộc đời:**

**-** 1724 - 1791

* Quê cha: Phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hưng Yên).
* Quê mẹ: Thôn Bàu Thượng, huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh.
* Hiệu: Hải Thượng Lãn Ông (Ông lười Hải Thượng)
* Là một danh y, không chỉ chữa bệnh mà còn soạn sách, mở trường dạy nghề thuốc để truyền bá y học.

## Sự nghiệp

* Bộ “*Hải Thượng y tông tâm lĩnh*” (Những lĩnh hội tâm huyết về ngành y của Hải Thượng) gồm 66 quyển, là công trình nghiên cứu y học xuất sắc nhất trong thời trung đại Việt Nam. Qua tác phẩm, ta có thể thấy Lê Hữu Trác ngoài là một thầy thuốc giỏi, ông còn là một nhà văn, nhà thơ có những đóng góp đáng ghi nhận cho nền văn học nước nhà.

## Tác phẩm:

1. **Hoàn cảnh ra đời:** được viết vào thập niên 80 của thế kỉ XVIII (1783), khi Lê Hữu Trác được triệu ra kinh đô chữa bệnh cho chúa Trịnh Sâm và thế tử Trịnh Cán, sau gần một năm sống giữa Thăng Long hoa lệ, lấy cớ người nhà ốm nặng, ông xin phép về lại quê nhà Hà Tĩnh, và một năm sau thì ông hoàn thành xong “Thượng kinh kí sự” (*Kí sự lên kinh đô*).
2. **Vị trí:** xếp ở cuối bộ *“Hải Thượng y tông tâm lĩnh”* (quyển 65) như một cuốn phụ lục.
3. **Thể loại**: kí
4. **Nội dung**: Tả quang cảnh ở kinh đô, cuộc sống xa hoa trong phủ chúa Trịnh và quyền uy thế lực của nhà chúa - những điều tác giả mắt thấy tai nghe trong chuyến đi từ Hương Sơn ra Thăng Long chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán và chúa Trịnh Sâm.

## Đoạn trích “Vào phủ chúa Trịnh”

* + 1. **Xuất xứ**: Trích trong “*Thượng kinh kí sự*”.
    2. **Nội dung**: nói về việc Lê Hữu Trác lên tới kinh đô, được dẫn vào phủ chúa để bắt mạch, kê đơn cho Trịnh Cán.

## ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

* 1. **Quang cảnh – cung cách sinh hoạt nơi phủ chúa**

1. Quang cảnh: Bên ngoài, bên trong phủ và nội cung của thế tử đều là những thứ nhân gian chưa từng thấy => Tráng lệ, tôn nghiêm, lộng lẫy.
2. Những nghi thức, cung cách sinh hoạt nơi phủ chúa: đầy lễ nghi, khuôn phép và quy tắc.

## => Cuộc sống cao sang, quyền uy đầy sự hưởng thụ đến cực điểm của nhà chúa.

* 1. **Thái độ và tâm trạng của tác giả**
     1. **Khi đối diện với cảnh sống nơi phủ chúa:**
* Miêu tả, ghi chép cụ thể, khiến cho sự xa hoa, quyền thế tự bị phơi bày.
* Quan sát, nhận xét, bình luận: thờ ơ, dửng dưng, không đồng tình với cuộc sống quá no đủ, tiện nghi mà thiếu sinh khí nơi này.
* Lời văn pha chút châm biếm, mỉa mai…

=>Không bị sự xa hoa hấp dẫn, phê phán lối sống thiếu ánh sáng, khí trời.

## Khi bắt mạch, kê đơn cho Thế tử:

* Lời lí giải bệnh của thế tử (do ở chốn màn the trướng gấm, ăn quá no, mặc quá ấm, tạng phủ yếu đi…) cho thấy ông là một thầy thuốc giỏi, bản lĩnh giàu kinh nghiệm.
* Sự đấu tranh nội tâm:

+ Hiểu rõ căn bệnh, biết rõ là có khả năng chữa khỏi nhưng sợ bị công danh trói buộc nên định chữa cầm chừng, cho thuốc vô thưởng vô phạt.

+ Sợ làm trái y đức, trái lương tâm, phụ lòng cha ông nên quyết định làm tròn trách nhiệm và lương tâm người thầy thuốc.

=>Y thuật giỏi, giàu kinh nghiệm, bản lĩnh, y đức cao, không ham danh lợi, thích tự do.

Kết luận: Là một lương y giỏi, xem thường danh lợi, quyền quý, yêu thích tự do và nếp sống thanh đạm.

1. **TỔNG KẾT/**Ghi nhớ SGK.

## LUYỆN TẬP

1. Phân tích giá trị hiện thực trong đoạn trích “Vào phủ chúa Trịnh” (trích “Thượng kinh kí sự”) – Lê Hữu Trác.
2. Phân tích bút pháp kí sự trong đoạn trích “Vào phủ chúa Trịnh” (trích “Thượng kinh kí sự”) – Lê Hữu Trác.
3. **TÌM HIỂU CHUNG**
   1. **Tác giả**
      1. **Cuộc đời**

# BÀI 2: TỰ TÌNH II

Hồ Xuân Hương

* Hồ Xuân Hương (? - ?), sống vào cuối TK XVIII đầu TK XIX.
* Quê ở Nghệ An, sống ở kinh thành Thăng Long.
* Là một nữ sĩ đa tài, thông minh, sắc sảo nhưng cuộc đời, tình duyên gặp nhiều éo le, ngang trái.

## Sự nghiệp

* Tương truyền, HXH có khoảng 40 bài thơ Nôm.
* Tập thơ “*Lưu Hương kí*” (24 bài chữ Hán và 26 bài chữ Nôm).
* Nội dung sáng tác: khẳng định, đề cao khát vọng của người phụ nữ bằng tiếng nói thương cảm, đậm đà chất dân gian.
* Trong lịch sử văn học trung đại Việt Nam, HXH là một hiện tượng rất độc đáo.
* Bà được mệnh danh là “*Bà chúa thơ Nôm*” (Xuân Diệu).

## Tác phẩm

* + 1. **Xuất xứ:** Bài thơ nằm trong chùm thơ “*Tự tình*” gồm ba bài.
    2. **Nội dung:** Bài thơ vẽ lên hình ảnh một người phụ nữ trong đêm khuya vắng lặng chất chứa bao nỗi niềm tìm đến rượu, đến trăng để giải sầu, đau đớn, chua xót nhưng vẫn tràn đầy những khao khát trong cuộc đời.
    3. **Chủ đề:** Bài thơ bày tỏ nỗi bất hạnh của người phụ nữ trong cảnh lẻ mọn, phê phán gay gắt chế độ đa thê phong kiến, đồng thời cũng thể hiện thái độ muốn chống lại số phận (tuy là bất lực).
    4. **Tư tưởng:** Từ sự phê phán chế độ đa thê thời phong kiến, tác giả muốn thức tỉnh ý thức cá nhân để dẫn đến sự thức tỉnh về quyền hạnh phúc của con người.

## ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

* 1. **Hai câu đề:** Thời gian, không gian và tâm trạng nhân vật trữ tình.
* Câu 1: Bối cảnh không gian, thời gian.
* Thời gian: “*đêm khuya*”.
* Không gian: vắng lặng được gợi tả qua âm thanh tiếng trống canh “*văng vẳng*”.
* Từ “*dồn*” gợi tả bước đi dồn dập của thời gian và sự rối bời của tâm trạng.
* Câu 2: Nỗi cô đơn, buồn tủi và bẽ bàng về duyên phận của Hồ Xuân Hương.
* Cách ngắt nhịp 1/3/3, biện pháp đảo ngữ đưa từ “*trơ*” lên đầu câu có tác dụng nhấn mạnh.
* Sử dụng từ “*cái*” trước từ “*hồng nhan*” gợi sự rẻ rúng, mỉa mai.
  1. **Hai câu thực:** Nói rõ hơn thực cảnh và thực tình của Hồ Xuân Hương.
* Cụm từ “*say lại tỉnh*” gợi lên cái vòng quẩn quanh, càng cảm nhận rõ nỗi đau thân phận.
* Hình ảnh vầng trăng “*bóng xế*” mà vẫn “k*huyết*”, “*chưa tròn*” vừa mang ý nghĩa tả thực vừa mang ý nghĩa tượng trưng: tuổi xuân đã qua đi mà nhân duyên chưa trọn vẹn.
  1. **Hai câu luận:** Nỗi niềm phẫn uất.
* Hình ảnh sự vật nhỏ bé, hèn mọn: rêu, đá.
* Biện pháp đảo ngữ làm nổi bật sự phẫn uất của cỏ cây cũng là sự phẫn uất của tâm trạng.
* Sử dụng động từ mạnh “*xiên*”, “*đâm*” kết hợp với bổ ngữ “*ngang*”, “*toạc*” độc đáo thể hiện sự bướng bỉnh, ngang ngạnh, thái độ phản kháng.
  1. **Hai câu kết :** Tâm trạng chán chường, buồn tủi mà cháy bỏng khát vọng hạnh phúc.
* Từ “*ngán*” gợi tả tâm trạng chán ngán, ngán ngẩm.
* Từ “*xuân*” mang hai nghĩa, vừa là “*mùa xuân*” vừa là “*tuổi xuân*”.
* Từ “*lại lại*” là hai từ đồng âm nhưng khác nghĩa. Từ “*lại*” thứ nhất nghĩa là thêm lần nữa, từ “*lại”* thứ hai nghĩa là trở lại.
* Thủ pháp tăng tiến: *mảnh tình – san sẻ – tí con con* … nhấn mạnh vào sự nhỏ bé dần, gợi nỗi xót xa tội nghiệp. Nhưng đằng sau câu chữ là khao khát mãnh liệt về hạnh phúc lứa đôi, khao khát được yêu thương, chia sẻ.

## Nghệ thuật:

* Sử dụng từ ngữ độc đáo.
* Tả cảnh sinh động.
* Ngôn từ giản dị, trong sáng.
* Nhịp thơ linh hoạt.

## TỔNG KẾT/Ghi nhớ SGK

1. **LUYỆN TẬP**
   1. Phân tích tâm sự của Hồ Xuân Hương qua bài thơ “Tự tình” (Bài II).
   2. Hồ Xuân Hương từng được mệnh danh là “Bà chúa thơ Nôm”, anh/chị hãy phân tích “Tự tình” (Bài II) để làm sáng tỏ ý kiến trên?
   3. Cảm nhận của anh/chị về bài thơ “Tự tình” của HXH.

# BÀI 3: CÂU CÁ MÙA THU

## (Thu điếu)

Nguyễn Khuyến

## TÌM HIỂU CHUNG

* 1. **Tác giả**
     1. **Cuộc đời**
* Nguyễn Khuyến (1835 – 1909).
* Tên thật là Nguyễn Thắng, hiệu là Quế Sơn, tự là Miễu Chi.
* Sinh ra tại quê ngoại Nam Định nhưng lớn lên và sống ở quê nội xã Yên Đổ – huyện Bình Lục – Tỉnh Hà Nam.
* Xuất thân trong gia đình nhà Nho nghèo.
* Do đỗ đầu cả ba kì thi Hương, Hội, Đình nên ông được gọi là Tam Nguyên Yên

Đổ.

* Là người có tài năng, có cốt cách thanh cao, có tấm lòng yêu nước thương dân.

## Sự nghiệp

* Sáng tác bằng cả chữ Hán và chữ Nôm với số lượng lớn.
* Hiện còn trên 800 bài thơ, văn (chủ yếu là thơ).
* Nội dung thơ văn Nguyễn Khuyến

+ Thể hiện tình yêu quê hương, đất nước, gia đình, bạn bè.

+ Phản ánh cuộc sống của những con người khổ cực, thuần hậu, chất phác.

+ Châm biếm đả kích thực dân xâm lược, tầng lớp thống trị, bộc lộ tấm lòng ưu ái

đối với dân, với nước.

* + Đóng góp nổi bật của Nguyễn Khuyến cho nền văn học dân tộc là ở mảng thơ Nôm, thơ viết về làng quê, thơ trào phúng.

## Tác phẩm

* + 1. **Vị trí:** Bài thơ nằm trong chùm ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến.
    2. **Thể loại:** thất ngôn bát cú Đường luật.
    3. **Bố cục:** hai phần:
  + Cảnh thu.
  + Tình thu.

## ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

* 1. **Cảnh thu:**
* **Điểm nhìn của thi nhân**: Điểm xuất phát là thuyền câu trên *ao thu* với *sóng biếc*, *lá vàng* → hướng lên *trời cao* → hướng ra xa thấy *ngõ trúc quanh co* → trở lại xuất phát điểm *thuyền câu, ao thu.*
* Cảnh thu được đón nhận từ gần đến cao, xa, từ cao, xa đến gần: Bao quát mọi hướng của không gian thu để nhận thấy tất cả các vẻ đẹp của cảnh sắc mùa thu.

## Bức tranh cảnh sắc mùa thu:

**+ Sắc màu:** có một chút màu vàng của lá thu → xanh là màu chủ đạo: *xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo* (Xuân Diệu), chỉ mùa thu dân dã rất Việt Nam.

**+ Đường nét:** *hơi gợn tí, khẽ đưa vèo, mây lơ lửng* → uyển chuyển, mảnh mai.

**+ Không khí:** se lạnh, gió rất nhẹ.

**+ Âm thanh:** Thấy được sóng *hơi gợn tí*, lá vàng *khẽ đưa*, tiếng cá chỉ khẽ *đớp động dưới chân bèo* mà như vang dội → bút pháp chấm phá lấy động tả tĩnh → rất tĩnh mịch.

* Cảnh mùa thu đẹp, buồn, tĩnh lặng, dân dã, thanh sơ, gần gũi, rất tiêu biểu cho mùa thu làng quê Bắc Bộ.

## Tình thu:

* Cách cảm nhận cảnh thu tinh tế → Tâm hồn gắn bó tha thiết với thiên nhiên, đất nước.
* Tâm trạng thời thế đầy uẩn khúc của tác giả:

+ Vần *eo* – “tử vận”, oái oăm, khó làm → không gian vắng lặng, nhỏ dần, phù hợp với tâm trạng đầy uẩn khúc.

+ Từ *vèo* → thời gian trôi nhanh, cuộc đời, thế cuộc đổi thay nhanh chóng.

* Đi câu mà không chú ý đến việc câu cá:

+ Tựa đề là *Câu cá mùa thu* mà không chú ý đến chuyện câu cá, chỉ quan sát thiên nhiên, lắng nghe, hoà mình với thiên nhiên.

+ Chủ thể trữ tình xuất hiện trong tư thế ngồi bất động *“tựa gối buông cần”*: tư thế thu mình lại → cõi lòng nhà thơ đang tĩnh lặng tuyệt đối.

+ Bài thơ kết lại trong cái động rất nhỏ của tiếng cá *“cá đâu đớp động dưới chân bèo”*. Chữ *“đâu”* diễn tả cái giật mình thảng thốt, cái ngơ ngác kiếm tìm như người mất phương hướng.

* Một tâm hồn gắn bó với thiên nhiên đất nước, dù ở quê nhà nhưng vẫn thấy lạc lõng, cô đơn trước thực tại → Lòng yêu nước thầm kín nhưng không kém phần sâu sắc.

## Nghệ thuật:

* Ngôn ngữ giản dị, trong sáng.
* Miêu tả tinh tế, biểu cảm:

+ Từ láy tạo hình, gợi cảm: *lơ lửng, tẻo teo …*

*+* Cách gieo vần *eo* gợi sự nhỏ hẹp của không gian thu ở làng quê, sự vắng lặng, thu nhỏ dần của không gian, phù hợp với tâm trạng đầy uẩn khúc.

*+* Sử dụng nhiều từ chỉ mức độ độc đáo: *lạnh lẽo, trong veo, bé tẻo teo, hơi gợn tí, khẽ đưa vèo, lơ lửng, xanh ngắt, vắng teo, quanh co …*

* Bút pháp *lấy động tả tĩnh, lấy điểm tả diện.*

**TỔNG KẾT**/Ghi nhớ SGK

## LUYỆN TẬP

1. Phân tích vẻ đẹp bức tranh thu trong bài thơ “Câu cá mùa thu” – Nguyễn Khuyến.
2. “Nguyễn Khuyến là nhà thơ của quê hương, làng cảnh Việt Nam” (Xuân Diệu). Anh (chị) hãy phân tích bài thơ “Câu cá mùa thu” để làm sáng tỏ nhận định trên.
3. Cảm nhận của anh/chị về bức tranh mùa thu làng cảnh nông thôn Việt Nam qua bài thơ này?
4. Cảm nhận của anh/chị về bức tranh tâm trạng của tác giả qua bài thơ này.

## TÌM HIỂU CHUNG

* + 1. **Tác giả:**
       1. **Cuộc đời**

**BÀI 4: THƯƠNG VỢ**

Trần Tế Xương

* + Trần Tế Xương (1870 - 1907) thường gọi là tú Xương.
  + Quê làng Vị Xuyên – Mĩ Lộc – Nam Định.
  + Là nhà thơ lớn trữ tình – trào phúng của nước ta cuối TK XIX đầu TK XX

## Sự nghiệp:

* + Tác phẩm chính: khoảng trên 100 bài, chủ yếu là thơ Nôm, và một số bài văn tế, phú, câu đối,..
  + Đặc điểm: Sáng tác của Tú Xương gồm 2 mảng: trữ tình và trào phúng, đều bắt nguồn từ tâm huyết của nhà thơ với dân, với nước, với đời.
  + Tú Xương sống 37 năm, tuy chỉ đỗ tú tài nhưng sự nghiệp thơ ca của ông trở thành bất tử.

## Tác phẩm:

1. **Đề tài**: viết về vợ - một đề tài độc đáo trong văn học trung đại Việt Nam. (Bà Tú Phạm Thị Mẫn đã trở thành đề tài trong sáng tác của Tú Xương…)
2. **Nội dung**: Bài thơ là lời kể của ông Tú về những vất vả, gian lao, hi sinh của vợ và lời tự trách của bản thân.
3. **Vị trí:** nằm trong chuỗi những bài thơ hay, cảm động của Tú Xương viết về

vợ.

1. **Thể thơ:** Thất ngôn bát cú Đường luật.

## ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN:

* + 1. **Hai câu đề:** Hình ảnh bà Tú đảm đang nuôi chồng, nuôi con.
* Thời gian: “*quanh năm*”: Liên tục, ngày nối ngày, tháng tiếp tháng, bà Tú vất vả

với công việc buôn bán, không ngơi nghỉ.

* + Không gian: “*mom sông*”: Phần đất ở bờ sông nhô ra phía lòng sông, rất dễ sụp, dễ lở, đầy bất trắc.
  + Thời gian, không gian tương phản (thời gian kéo dài, không gian nhỏ hẹp) nhưng tương hợp trong mục đích giới thiệu khái quát công việc làm ăn vất vả của bà Tú.
  + “*Nuôi đủ*”: thể hiện sự khéo léo, đảm đang của bà Tú.
  + “*Năm con với một chồng*”: cách nói hóm hỉnh, tự trào của Tú Xương.

⇨ Thể hiện sự đảm đang của bà Tú, đồng thời đây cũng là sự tri ân của tác giả với vợ.

* + 1. **Hai câu thực:** Nỗi vất vả, gian truân của bà Tú.
* Vận dụng sáng tạo hình ảnh, ngôn ngữ của văn học dân gian: con cò → thân cò.
* Miêu tả đậm nét nỗi vất vả mà bà Tú phải trải qua, gợi nỗi đau thân phận.
* “*Khi quãng vắng*”, “*buổi đò đông”, “lặn lội”, “eo xèo*”: từ ngữ, hình ảnh có giá trị biểu cảm cao.
* Nghệ thuật: đảo ngữ, đối.

⇨ Thể hiện công việc cực nhọc, vất vả ở những nơi nguy hiểm, khó khăn của bà Tú. Tú Xương cảm nhận được và ái ngại trước hoàn cảnh công việc của bà Tú.

* + 1. **Hai câu luận:** Đức tính cao đẹp của bà Tú.
* Thành ngữ: “*một duyên hai nợ*”.
* Hình ảnh “*nắng”*, “*mưa*” chỉ sự vất vả; “*năm*”, “*mười*” là số lượng phiếm chỉ để nói số nhiều được tách ra tạo nên một thành ngữ đan chéo “năm nắng mười mưa” → Vất vả, cực khổ nhưng bà Tú chấp nhận, không oán than, kêu ca, hết lòng vì chồng, vì con.

⇨ Bà Tú là hiện thân cho vẻ đẹp truyền thống của phụ nữ Việt Nam.

* + 1. **Hai câu kết:** Tiếng chửi của Tú Xương.
* “*Thói đời*”: quan niệm, nề nếp đáng chê trách nhưng mặc nhiên được công nhận, chấp nhận.
* “*Bạc*”: bạc bẽo.

⇨ Chửi thói đời đen bạc.

* “*Hờ hững*”: Tú Xương tự trách mình.

⇨ Nhân cách cao đẹp.

## Nghệ thuật:

* Vận dụng sáng tạo ngôn ngữ và thi liệu văn hoá dân gian.
* Kết hợp nhuần nhuyễn giữa trữ tình và trào phúng.
  1. **TỔNG KẾT**/Ghi nhớ SGK

## LUYỆN TẬP

* + 1. Phân tích tấm lòng của nhà thơ Tú Xương đối với vợ trong bài thơ “Thương

vợ”.

* + 1. Phân tích hình ảnh bà Tú trong bài thơ “Thương vợ”.

# BÀI 5: BÀI CA NGẤT NGƯỞNG

## TÌM HIỂU CHUNG

* 1. **Tác giả:**
     1. **Cuộc đời**

Nguyễn Công Trứ

* + Nguyễn Công Trứ (1778 – 1858), tự Tồn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hi Văn, xuất thân trong một gia đình nho học, quê ở Hà Tĩnh.
  + Trung thành với lí tưởng trí quân trạch dân
  + Là người có tài năng, sống bản lĩnh, nhiệt huyết, phóng khoáng và tự tin trên nhiều lĩnh vực hoạt động
  + Cuộc đời phong phú, nhiều thăng trầm, biến cố…
  + Có điều kiện tham gia sinh hoạt hát ca trù từ nhỏ; góp phần quan trọng vào việc phát triển thể loại hát nói trong văn học Việt Nam.

## Sự nghiệp

* + Nguyễn Công Trứ sáng tác hầu hết bằng chữ Nôm.
  + Thể loại ưa thích của ông là hát nói, ông là người đầu tiên có công đem đến cho hát nói một nội dung phù hợp với chức năng và cấu trúc của nó.
  + Một số tác phẩm: *Chí làm trai, chí nam nhi, phận sự làm trai, đi thi tự vịnh, con đường làm quan, chữ tình, chữ nhàn, bỡn nhân tình, hàn nho phong vị phú, bài ca ngất ngưởng…*

## Tác phẩm:

1. **Hoàn cảnh sáng tác**: Bài hát nói được viết sau năm 1948, trong thời kì cáo quan về hưu, đã ra “ngoài vòng cương toả” của quan trường và những ràng buộc của lễ giáo.
2. **Thể loại**: Hát nói (dôi khổ giữa).
3. **Bố cục**: 3 đoạn
   * 6 câu đầu: ngất ngưởng ở chốn quan trường
   * 16 câu giữa: ngất ngưởng khi về hưu
   * 3 câu cuối: tổng kết cuộc đời ngất ngưởng

## ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

* 1. **Ý nghĩa từ “ngất ngưởng”**
* Nghĩa đen: “Ngất ngưởng” diễn tả một con người, sự vật có chiều cao hơn so với con người và sự vật khác nhưng ngả nghiêng, chực đổ nhưng không đổ.
* Nghĩa bóng: Từ ngất ngưởng xuất hiện 4 lần trong bài thơ:

+ Từ “ngất ngưởng” thứ nhất gắn liền với những năm ra làm quan. Đó là cái “ngất ngưởng” ở chốn quan trường (6 câu đầu).

+ Từ “ngất ngưởng” thứ hai và thứ ba gắn liền với những năm cáo quan về hưu.

Đó là cái “ngất ngưởng” ở chốn hành lạc. (12 câu tiếp).

+ Từ “ngất ngưởng” thứ tư trở lại quãng đời làm quan. Nhưng đây là cái “ngất ngưởng” ở chốn triều chung (câu cuối).

## “Ngất ngưởng” ở chốn quan trường: (6 câu đầu)

* Tự cho mình đủ sức, đủ tài gánh vác mọi việc trong trời đất: “*Vũ trụ nội mạc phi phận sự*”.
* Tự cho mình là người tài năng xuất chúng, hơn người cả về học vị đến chức tước: Thủ khoa, Tham tán, Tổng đốc đông …

+ Sử dụng nghệ thuật điệp từ kết hợp liệt kê: thủ khoa, tham tán …

+ Giọng điệu tự hào.

+ Sử dụng nhiều từ Hán Việt.

* Thể hiện một ý thức rõ nét, trang trọng về tài năng và địa vị bản thân.

## “Ngất ngưởng” ở chốn hành lạc:

* Sống tự do, phóng túng, vui vẻ yêu đời: cưỡi bò, đeo đạc ngựa cho bò …
* Sống đầy bản lĩnh, vượt qua những thói tục bình thường:

+ Được – mất: vẫn vui như người thái thượng.

+ Khen – chê: mặc như gió thổi bỏ ngoài tai.

* Sống trọn đạo vua tôi: Nhà thơ ý thức về bản lĩnh và phẩm chất, giá trị của bản thân.
  1. **“Ngất ngưởng” ở chốn triều chung:** Nhà thơ khẳng định mình là một đại thần “ngất ngưởng” trong triều, không ai như ông, bằng ông.
  2. **Nghệ thuật:** Thể loại hát nói tổng hợp giữa ca nhạc và thơ, có tính tự do phóng khoáng, thích hợp với việc thể hiện con người cá nhân.

1. **TỔNG KẾT**/ Ghi nhớ SGK

## LUYỆN TẬP

1. Phân tích chân dung tinh thần Nguyễn Công Trứ qua bài thơ “Bài ca ngất ngưởng”.
2. Phân tích hình ảnh “ông ngất ngưởng” trong bài thơ “Bài ca ngất ngưởng”.

# BÀI 6: BÀI CA NGẮN ĐI TRÊN BÃI CÁT

(Sa hành đoản ca)

Cao Bá Quát

## TÌM HIỂU CHUNG

* + 1. **Thời đại và tác giả**

**a. Thời đại:** Xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX nhà Nguyễn chuyên chế, bảo thủ phản động gây sự chán ghét bất bình trong nhân dân và một bộ phận trí thức.

## b. Tác giả (1809? – 1855)

* **Cuộc đời**
* Quê Bắc Ninh
* Cao Bá Quát là người có tài cao, nổi tiếng văn hay chữ tốt và có uy tín lớn trong giới trí thức đương thời (thần Siêu thánh Quát).
* Là người có khí phách hiên ngang, có tư tưởng tự do, ôm ấp hoài bão lớn, mong muốn sống có ích cho đời.

## Sự nghiệp

* Ông làm nhiều thơ, chủ yếu bằng chữ Hán:

+ Bộc lộ thái độ phê phán mạnh mẽ chế độ phong kiến bảo thủ, trì trệ đương thời

+ Chứa đựng tư tưởng khai sáng có tính chất tự phát, phản ánh nhu cầu đổi mới của xã hội Việt Nam trong giai đoạn giữa thế kỉ XIX.

## Tác phẩm:

1. **Hoàn cảnh sáng tác**: Bài ca có thể được sáng tác trong những lần đi thi hội qua những tỉnh miền Trung đầy cát trắng như Quảng Bình, Quảng Trị khi tác giả nhìn thấy hình ảnh những bãi cát dài, sóng biển, núi là những hình ảnh có thực nên được gợi cảm hứng.
2. **Thể loại**: ca hành.
3. **Bố cục**: (cho phần dịch thơ)

+ 4 dòng thơ đầu:

+ 10 dòng thơ giữa:

+ 3 dòng thơ cuối

## ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN:

* + 1. **Bốn câu đầu: Tiếng khóc cho cuộc đời dâu bể.**
* Không gian: “*Bãi cát dài, lại bãi cát dài*” → mênh mông, liên tiếp, vô tận→ con đường đi đến danh lợi đầy khó khăn
* Thời gian: Mặt trời đã lặn → không còn ánh sáng, mất phương hướng.
* Người đi đường:
* Đi một bước như lùi một bước → trầy trật, khó khăn, nhọc nhằn
* Lữ khách trên đường nước mắt rơi → cô đơn và bế tắc

=> Người đi đường đầy cô đơn, nhỏ nhoi giữa bãi cát dài và có vẻ như đang bất lực. Người đi trên bãi cát tượng trưng cho kẻ sĩ đang trên hành trình gian khổ nhọc nhằn tìm kiếm công danh, sự nghiệp.

* Nghệ thuật: điệp từ “*trường sa*”, nhịp điệu 1/3 chậm rãi, sử dụng hình ảnh biểu tượng…

## Mười câu tiếp: Tiếng than thở, oán trách.

* *Tự trách* mình vì đã hành hạ thân xác để theo đuổi công danh sự nghiệp; tự giận mình vì không học được cách quên đi sự đời.
* Chua xót khi suy ngẫm về sự cám dỗ của bả công danh đối với người đời
* Thể hiện sự chán ghét, khinh bỉ của CBQ đối với phường danh lợi.
* Băn khoăn, trăn trở: Nên đi tiếp hay từ bỏ con đường công danh? Bước tiếp là đường cùng, dừng lại thì chưa tìm được lối ra.
* *Đường cùng*: bế tắc, tuyệt vọng nhưng cũng có thể là niềm khát khao thay đổi cuộc sống.

=> Người đi đường thở than, oán trách bởi ý thức sâu sắc về mâu thuẫn giữa khát vọng, hoài bão của mình và thực tế cuộc đời trớ trêu, ngang trái.

* Nghệ thuật: So sánh đối lập, câu hỏi tu từ, sử dụng điển tích ông tiên ngủ kĩ…

## Ba câu thơ cuối: Tiếng kêu bi phẫn, tuyệt vọng.

* Hình ảnh thiên nhiên tô đậm sự khó khăn, bế tắc của người đi đường.
* Câu hỏi tu từ này là lời nhắc nhở, thúc giục con người tìm một con đường khác, một lối đi khác.

=> Những câu thơ cuối bài thơ đã thể hiện tư tưởng tự do và hoài bão lớn của Cao Bá Quát***.***

* Nghệ thuật: kết cấu trùng điệp, câu hỏi tu từ, nghệ thuật ẩn dụ…

## Nghệ thuật

* Sử dụng thể thơ cổ thể, hình ảnh có tính biểu tượng.
* Thủ pháp đối lập, sáng tạo trong dùng điển tích.
  1. **TỔNG KẾT/**Ghi nhớ SGK

## LUYỆN TẬP

Phân tích hình ảnh người đi trên cát trong bài thơ “Bài ca ngắn đi trên bãi cát” – Cao Bá Quát?

# BÀI 7: VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC

Nguyễn Đình Chiểu

## TÌM HIỂU CHUNG

* 1. **Tác giả:**

**a. Cuộc đời**: 1822 – 1888

* Nguyễn Đình Chiểu tự là Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, Hối Trai.
* Sinh ra tại Gia Định.
* Xuất thân trong một gia đình nho học.
* Đỗ tú tài năm 21 tuổi, sau đó ông ra Huế học chờ thi tiếp, nhưng vì mẹ mất nên ông bỏ thi trở về, vì quá thương khóc mẹ, vì vất vả và thời tiết thất thường, ông đổ bệnh trên đường về và lâm vào cảnh đui mù.
* Không khuất phục trước số phận oan nghiệt, Nguyễn Đình Chiểu về Gia Định mở trường dạy học, bốc thuốc chữa bệnh cho dân.

## b. Sự nghiệp văn học:

**\*Giai đoạn sáng tác:**

* Giai đoạn trước khi thực dân Pháp xâm lược:

+ Những tác phẩm chính: Lục Vân Tiên, Dương Từ Hà Mậu…

+ Nội dung: truyền bá đạo lí làm người, lí tưởng đạo đức nhân nghĩa.

* Giai đoạn sau khi thực dân Pháp xâm lược:

+ Những tác phẩm chính: Chạy giặc, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế Trương Định, …

+ Nội dung: Lòng yêu nước thương dân=>là lá cờ đầu của thơ văn yêu nước chống Pháp nửa cuối TK XIX.

## \*Nghệ thuật thơ văn

* Ngôn ngữ và cách diễn đạt bình dị, mộc mạc, gần với lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân.
* Kết hợp tính cổ điển với tính dân gian.
* Bút pháp lí tưởng hoá với tả thực.

## Tác phẩm “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”:

1. **Hoàn cảnh sáng tác**: Bài văn tế được viết theo yêu cầu của tuần phủ Đỗ Quang để đọc tại lễ truy điệu các nghĩa sĩ Cần Giuộc đã hi sinh trong đêm 16/12/1861; nhưng cũng là tiếng khóc từ đáy lòng tác giả và cũng là tiếng khóc lớn của nhân dân trước sự hi sinh của những người anh hùng.
2. **Thể loại**: Văn tế
3. **Nội dung**: Bài văn tế nói về tinh thần chiến đấu anh dũng của người nghĩa sĩ nông dân và tình cảm cảm phục, xót thương của người ở lại.

## ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. **Bối cảnh bão táp của thời đại và khẳng định ý nghĩa cái chết bất tử của người nghĩa sĩ nông dân**

* ***Hỡi ôi***! Tiếng than, tiếng khóc nghẹn ngào trước tình thế căng thẳng của thời đại.
* ***Súng giặc, đất rền >< Lòng dân, trời tỏ***: Nghệ thuật đối lập → giặc xâm lược có vũ khí hiện đại còn dân ta chống giặc chỉ bằng lòng yêu nước. *Lòng dân trời tỏ* chỉ có trời mới hiểu được lòng dân còn triều đình nhu nhược đã thờ ơ trước sự sống còn của đất nước → quan điểm nhìn nhận thời cuộc khá sâu sắc.
* Khẳng định ý nghĩa của cái chết bất tử của người nông dân – nghĩa sĩ: “***mười năm công vỡ ruộng >< trận nghĩa đánh tây***”: khẳng định hành động đánh Tây là hành động vì nghĩa cao cả.

## Hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân:

* 1. **Nguồn gốc xuất thân:**
* ***“Cui cút làm ăn, toan lo nghèo khó”***: Thể hiện hoàn cảnh sống vất vả, làm lụng quanh năm mà vẫn nghèo khó. Lúc nào họ cũng lo cho cuộc sống đói kém, khó nghèo.
* Cái mà họ biết là ***“Ruộng trâu, cuốc, cày, cấy bừa”*** – những công việc của bần nông – họ hoàn toàn xa lạ với chiến trường ***“Cung ngựa, trường nhung, binh đao, trận mạc”*** – việc của nhà binh.
* Toàn bộ không gian và thời gian của họ chỉ gói gọn trong làng bộ, ta có cảm giác như họ chưa từng bao giờ ra khỏi luỹ tre làng, mái nhà tranh của họ. Đây là những người nông dân chân chính, thật thà, chất phác chưa hề biết tới việc binh đao.

## Thái độ của người nông dân khi có giặc ngoại xâm:

* **Về tình cảm:**

+ Lúc đầu họ phập phồng, hoang mang lo sợ → trông vào vua quan nhưng không có kết quả → nên họ bất bình với triều đình nhà Nguyễn → Họ căm thù giặc sâu sắc, mãnh liệt. ***“Ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ”***, thấy hình ảnh của giặc là ***“muốn tới ăn gan, muốn ra cắn cổ”***.

+ Họ còn nhận ra bản chất của kẻ thù ***“lũ treo dê bán chó”***: lũ xấu xa lọc lừa →

Nên họ quyết tâm không đội trời chung với giặc.

* Ngôn ngữ phù hợp với bản chất của người nông dân Nam Bộ. Nghệ thuật so sánh

→ thể hiện lòng căm thù của người nông dân rất rõ ràng, mãnh liệt.

## Về lí trí:

Ý thức được trách nhiệm đối với tổ quốc, với sự nghiệp cứu nước. Họ tự giác đứng vào hàng ngũ nghĩa binh, tình nguyện ra trận với một khí thế hăm hở, quyết tâm ***“nào đợi ai đòi, ai bắt, chẳng thèm trốn ngược, trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ”***. Những từ *“xin ra sức”, “dốc ra tay”, “há để ai”, “nào đợi ai”, “chẳng thèm trốn”* diễn tả sinh động, chính xác ý thức tự nguyện của họ.

* Đây là sự phát triển trong ý thức của họ (ý thức bảo vệ chính nghĩa), chính ý thức này đã giúp họ từ người nông dân lương thiện thành người nghĩa sĩ kiên cường, bất khuất.

## Về hành động:

+ Họ chỉ có ***“manh áo vải, ngọn tầm vông, rơm con cúi, lưỡi dao phay”***: đây không phải là những vũ khí mà chỉ là vật dụng sinh hoạt hàng ngày. Họ mang theo cả cái nghèo khó vào chiến trận để chiến đấu với ***“đạn nhỏ đạn to, tàu đồng, súng nổ …”*** khiến ta không khỏi ngậm ngùi và kinh ngạc bởi cuộc chiến không ngang sức và tinh thần quả cảm của họ.

+ Với tinh thần yêu nước cao cả, họ đã biến công cụ sản xuất thành vũ khí lợi hại, lập được chiến công ***“đốt nhà dạy đạo kia, chém rớt đầu quan hai nọ, làm cho mã tà, ma ní hồn kinh”***.

+ Hàng loạt động từ mạnh ***“đạp, lướt, xô, xông, đâm, chém …”*** cộng với những chi tiết dồn dập, nhịp nhanh, tác giả đã khắc hoạ được khí thế vũ bão và khoảnh khắc hào hùng của người nghĩa sĩ trong trận công đồn. Chính lòng căm thù giặc và lòng *“mến nghĩa”* đã biến thành sức mạnh vũ bão để họ viết tên mình vào lịch sử chống ngoại xâm sáng chói của dân tộc Việt Nam.

* Nguyễn Đình Chiểu đã khắc hoạ được vẻ đẹp chân chất, hồn nhiên, yêu nước bộc trực, sâu nặng, trong sáng, dũng cảm quên mình, xả thân vì nghĩa lớn của người nghĩa sĩ. Vẻ đẹp ấy mang đậm bản chất của người nông dân Nam Bộ.

## Tình cảm của tác giả và nhân dân trước sự hi sinh cao cả:

Đây là tình cảm (tiếng khóc) của tác giả, người thân, nhân dân Nam Bộ, nhân dân cả nước, của cỏ cây, sông núi → Đây là một tiếng khóc lớn, tiếng khóc vĩ đại.

* Xót thương đối với những người nghĩa sĩ đã hi sinh:

+ Có nỗi tiếc hận khi sự nghiệp còn dang dở, chí nguyện chưa thành (câu 16,

24).

+ Có nỗi xót xa cho gia đình phải mất người thân – tổn thất không thể bù đắp

(câu 25).

+ Có nỗi căm hờn kẻ đã gây nên nghịch cảnh éo le (câu 21).

+ Có nỗi uất ức, nghẹn ngào trước tình cảnh đau thương của đất nước (Câu 27).

* Cảm phục, tự hào đối với những người nông dân đã dám đứng lên bảo vệ “*tấc đất, ngọn rau, bát cơm, manh áo*” của mình, chống lại kẻ thù hung hãn (câu 19, 20), đã lấy cái chết để làm rạng ngời chân lí cao đẹp “*thà chết vinh còn hơn sống nhục*” (câu 22, 23).
* Biểu dương công trạng của người nghĩa sĩ nông dân, đời đời được nhân dân ngưỡng môn, Tổ quốc ghi công (câu 26, 28).
* Đoạn kết vẫn là tiếng khóc thương và ngợi ca tấm lòng thiên dân của người nghĩa

sĩ.

* Tiếng khóc lớn của tác giả có đau thương nhưng không hề bi luỵ. Bởi nó tràn đầy niềm tự hào kính phục người nông dân áo vải dám hi sinh vì nghĩa lớn. Văn tế mà trở thành bản anh hùng ca, có giọng ai vãn mà khiến người đứng dậy. Một bài văn vừa tôn vinh nhân dân, vừa có tác dụng rửa nhục cho triều đình – có lẽ vì thế mà Tự Đức ra lệnh cho Bộ Lễ truyền đi khắp cả nước, và bài văn trở thành bài hịch đánh giặc của toàn dân tộc.

## Nghệ thuật:

* Sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa bút pháp trữ tình + bút pháp hiện thực.
* Ngôn ngữ giản dị, trong sáng nhưng được chọn lọc tinh tế, có sức biểu cảm lớn và giá trị thẩm mĩ cao, mang đậm sắc thái Nam Bộ.
* Lời văn bi tráng, thống thiết, hình ảnh sống động.
* Giọng điệu thay đổi theo dòng cảm xúc.

1. **TỔNG KẾT**/Ghi nhớ SGK

## LUYỆN TẬP

1. Phân tích hình tượng người nghĩa sĩ nông dân trong tác phẩm “ Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”.
2. Cảm nhận của anh/chị về hình tượng người nông dân nghĩa sĩ trong 15 câu đầu của tác phẩm.
3. Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp của những người nghĩa sĩ nông dân trong “VTNSCG”.

# BÀI 8: CHIẾU CẦU HIỀN

(Cầu hiền chiếu)

Ngô Thì Nhậm

## TÌM HIỂU CHUNG

* 1. **Tác giả**
* Ngô Thì Nhậm (1746 – 1803), hiệu là Hi Doãn, quê ở làng Tả Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc Thanh trì, Hà Nội).
* 1775, đỗ tiến sĩ, được chúa Trịnh giao cho chức Đốc Đồng trấn Kinh Bắc.
* 1788, khi nhà Lê – Trịnh sụp đổ, ông theo Tây Sơn, được vua Quang Trung phong làm lại bộ tả thị lang sau thăng chức Binh bộ thượng thư.
* Ông vừa là 1 nhà chính trị có nhiều đóng góp tích cực cho triều đại Tây Sơn, vừa là 1 nhà văn có nhiều đóng góp làm phong phú cho nền văn học nước nhà.

## Tác phẩm

1. **Hoàn cảnh sáng tác**: Được viết vào khoảng năm 1788 – 1789. Ngô Thì Nhậm thay lời vua Quang Trung thuyết phục sĩ phu Bắc Hà ra hợp tác để cùng xây dựng triều đại Tây Sơn.
2. **Thể loại**: Thể chiếu - một thể văn nghị luận chính trị xã hội của thời Trung Đại do vua ban hành.

## Nhan đề “Chiếu cầu hiền”:

* Chiếu: là văn bản của vua ban xuống cho triều đình, dân chúng.
* Cầu: cầu mong, trân trọng mời
* Hiền: người hiền, người học rộng, tài cao, đức độ

## Bố cục:

* Phần 1: Từ đầu…*người hiền vậy*: quy luật xử thế của người hiền.
* Phần 2: *Trước đây…hay sao*: cách ứng xử của sĩ phu Bắc Hà & nhu cầu đất nước.
* Phần còn lại: đường lối cầu hiền của vua Quang Trung.

## ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN:

* 1. **Quy luật xử thế của người hiền:**
* Mở dầu bằng hình ảnh so sánh: người hiền – ngôi sao sáng; thiên tử - sao Bắc Thần.

+ Từ quy luật của tự nhiên (*sao sáng ắt chầu về ngôi Bắc Thần*) khẳng định người hiền phụng sự cho thiên tử là cách xử thế đúng, là lẽ tất yếu, hợp với ý trời.

+ Nêu lên một phản đề: người hiền có tài mà đi ẩn dật, lánh đời như ánh sáng bị che lấp, như vẻ đẹp bị giấu đi.

+ Viện dẫn Luận ngữ của Khổng Tử: vừa tạo nên tính chính danh cho Chiếu cầu hiền (vì đối với nhà Nho xưa, lời đức của Khổng Tử là chân lí) vừa đánh trúng vào tâm lí sĩ phu Bắc Hà.

* Cách lập luận chặt chẽ, thuyết phục tạo tiền đề cho toàn bộ hệ thống lập luận ở phần sau.

**-**Phần mở đầu cho thấy vua Quang Trung là người có học, biết lễ nghĩa.

## Cách ứng xử của sĩ phu Bắc Hà và nhu cầu của đất nước.

* + 1. **Cách ứng xử của sĩ phu Bắc Hà:**
* Mai danh ẩn tích, bỏ phí tài năng.
* Ra làm quan nhưng chỉ làm việc cầm chừng.
* Nghệ thuật: Dùng điển cố, điển tích, liệt kê…

## Tính chất của thời đại mới và nhu cầu của đất nước:

* Thẳng thắn tự nhận những bất cập của thời đại mới, khéo léo nêu nhu cầu của đất nước:

+ Trời còn tăm tối

+ Đương buổi đầu của nền đại định

+ Kỉ cương, triều chính còn khiếm khuyết

+ Một cái cột không thẻ chống đỡ nổi căn nhà lớn, mưu lược một người không thể dựng nghiệp trị bình.

**-**Cách nói vừa khiêm nhường, tha thiết, vừa kiên quyết khiến người hiền tài không thể không ra giúp thời đại mới, khiến sĩ phu Bắc Hà không thể không thay đổi cách ứng xử.

⇨ Qua đó ta thấy được sự thành tâm, chân thành của vua Quang Trung.

## Đường lối cầu hiền của vua Quang Trung:

* Đối tượng cầu hiền: quan viên lớn nhỏ, thứ dân trăm họ.
* Biện pháp, cách thức cầu hiền: cho phép mọi người có tài năng thuộc mọi tầng lớp trong xã hội được dâng sớ tâu bày kế sách; cho phép các quan văn võ tiến cử người có nghề hay, nghiệp giỏi; cho phép người tài tự tiến cử.

⇨ Đường lối cầu hiền của vua Quang Trung đúng đắn, rộng mở, rõ ràng, cụ thể, dễ thực hiện, giàu tính khả thi.

Tóm lại: Đường lối cầu hiền của vua Quang Trung đã làm nổi bật lên hình tượng vua QT là nhà lãnh đạo kiệt xuất, có tầm tư tưởng chiến lược, luôn lo lắng việc nước.

* 1. **Nghệ thuật:** Cách nói sùng cổ (thi pháp văn học trung đại); Lối văn ngắn gọn, súc tích, tư duy sáng rõ, lập luận chặt chẽ …

1. **TỔNG KẾT/** Ghi nhớ SGK

## LUYỆN TẬP

* 1. Phân tích nghệ thuật trong tác phẩm “Chiếu cầu hiền” – Ngô Thì Nhậm?
  2. Hãy nhận xét về tư tưởng và tình cảm của vua Quang Trung qua bài chiếu.

# CHỦ ĐỀ 1: ĐẶC SẮC THI PHÁP VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

## ĐẶC TRƯNG THI PHÁP: HỆ THỐNG ƯỚC LỆ THẨM MỸ CỔ ĐIỂN.

* + Tính ước lệ phổ biến và các tính chất của ước lệ văn học trung đại. Ước lệ là một qui ước của cộng đồng. Họ đặt ra những biểu tượng riêng để thay thế cho các sự vật, hiện tượng trong cuộc sống thực, trong nghệ thuật đó là quy ước của nghệ sĩ và độc giả.
  + Tính uyên bác và cách điệu hóa cao độ: Văn chương mang trong mình nó tính bác học. Đội ngũ sáng tác có trình độ uyên thâm, là những trí thức tài hoa.
  + Tính sùng cổ: Lặp lại, mô phỏng văn chương của người xưa, mượn điển tích, điển cố, đề tài… coi quá khứ là chuẩn mực của chân lí, cái đẹp, đạo đức.
  + Tính phi ngã: Phi cá thể, phi cá tính hóa, người nghệ sĩ nhà văn không thể hiện mình một cách trực tiếp mà thể hiện một cách gián tiếp, chìm khuất.

## QUAN NIỆM VỀ THIÊN NHIÊN VÀ CON NGƯỜI, CẢM HỨNG THIÊN NHIÊN.

1. Thiên nhiên chưa được nhìn nhận như một khách thể, một hiện thực khách quan của cuộc sống có vẻ đẹp, giá trị riêng.Thiên nhiên chỉ là công cụ, là tư liệu, là cái cớ để nhà văn ngụ ý giáo huấn.
2. Con người trong văn học trung đại.

* **Con người vũ trụ**: Thời trung đại, con người và thiên nhiên tạo vật được nhìn nhận là một khối thống nhất. Con người là một tiểu vũ trụ luôn tìm về hội nhập cùng đại vũ trụ. Con người vì thế luôn quan hệ với vũ trụ.
* **Con người đạo đức:** Toàn bộ xã hội được nhìn nhận trong một hệ thống tôn giáo - đạo đức nhất định tùy theo từng khu vực văn hóa. Văn chương theo đó mà phản ánh xã hội không phải ở bình diện khách quan mà chủ yếu theo quan niệm đạo đức, luân lý.
* **Con người phi cá nhân:** Trong VHTĐ, con người chưa được nhìn nhận như một cá nhân cá thể ý thức. Giá trị cá nhân không được xem xét từ bản thân phẩm chất cá nhân mà ở vai trò của cá nhân trong mối quan hệ giai tầng. Chính vì thế, trong văn chương, từ ứng xử đến tâm tư, từ tình yêu đôi lứa đến tình yêu nước... tất cả đều theo một chuẩn mực chung của đẳng cấp.

# CHỦ ĐỀ 2: NỘI DUNG YÊU NƯỚC VÀ NHÂN ĐẠO

## TRONG VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

1. **KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ TƯƠNG QUAN GIỮA HAI NỘI DUNG YÊU NUỚC VÀ NHÂN ĐẠO**.
   1. **Hoàn cảnh lịch sử – xã hội – văn hoá**

* Gắn bó với vận mệnh đất nước và số phận con người.
* Hấp thụ nguồn văn học dân gian.
* Từng bước tiếp thu văn hoá Trung Hoa trên cơ sở tinh thần và bản lĩnh dân tộc, từng bước phát triển bộ phận văn chương bác học và xác lập những giá trị văn học đậm đà bản sắc dân tộc, vận động theo chiều hướng dân tộc hoá và dân chủ hoá.
* Phản ánh sắc nét cuộc đấu tranh không ngừng vì khát vọng độc lập dân tộc và những giá trị tinh thần cao cả của con người.
  1. **Quá trình phát triển nội dung yêu nước và nhân đạo**
     1. **Thời kì quốc gia độc lập**
* Văn học khai thác từ nguồn văn học dân gian để tôn vinh những anh hùng thần thoại có công lập nước.
* Nhấn mạnh truyền thống văn hoá riêng.
* Nghĩa đồng bào và tình cảm gắn bó với núi sông nước Việt.
  + 1. **Thời kì Tống, Nguyên, Thanh xâm lược:** Văn học nổi lên tiếng nói chiến đấu, căm thù giặc, ý chí diều kịên bảo vệ lành thổ.
    2. **Thời kì nhà Minh đặt ách đô hộ:** Văn học đóng vai trò “đao bút” lấy ngòi bút làm vũ khí tinh thần động viên toàn dân đứng lên đánh giặc, ý chí đoàn kết bảo vệ lãnh thổ.
    3. **Thời kì nạn cát cứ như 12 sứ quân:** Văn học phán mạnh mẽ tầng lớp thống trị, phản ánh sâu sắc khát vọng hoà bình, thống nhất. Gắn liền với tiếng nói yêu nước là sự khẳng định giá trị nhân đạo ở nhhững giai đoạn mà quyền sống của con người được nhấn mạnh.
    4. **Thời kì nửa cuối TK XVIII hết TK XIX:** Ý thức đề cao con người, đề cao hạnh phúc đời thường xu thế đòi hỏi giải phóng tình cảm cá nhân và ước vọng vượt lên mọi quy luật tù túng của xã hội phong kiến.

⇨ Nội dung yêu nước và nhân đạo vừa gắn liền vừa đan xen vừ tiếp nối vừa phát triển và quyết định bản sắc và truyền thống văn học.

1. **BIỂU HIỆN CỦA CẢM HỨNG YÊU NƯỚC VÀ NHÂN ĐẠO TRONG VHTĐ**
   1. **Cảm hứng yêu nước:**

* Yêu nước gắn với tư tưởng tôn quân (yêu vua, trung hiếu với vua).
* Tự hào dân tộc.
* Yêu thiên nhiên, quê hương, xứ sở.
* Khát vọng và quyết tâm cống hiến bảo vệ và xây dựng đất nước.
  1. **Cảm hứng nhân đạo:**
* Cảm thông sâu sắc với những nỗi khổ của con người.
* Đề cao những phẩm chất tốt đẹp của con người, những giá trị tốt đẹp của cuộc sống, niềm tin vào vẻ đẹp tâm hồn của những kiếp người nhỏ bé trong xã hội.
* Lên tiếng tố cáo các thế lực trong xã hội đã chà đạp lên quyền sống của con người, cất tiếng nói bảo vệ và đòi quyền sống xứng đáng cho những kiếp đọa đày đau khổ.
  1. **Sự thể hiện nội dung yêu nước và nhân đạo qua một số tác phẩm văn học.**
     1. **Nội dung yêu nước**
* *Câu cá mùa thu* **-** Nguyễn Khuyến: Thể hiện sự cảm nhận tinh tế của Nguyễn Khuyến về cảnh sắc mùa thu đồng bằng Bắc Bộ, đồng thời cho thấy tình yêu thiên nhiên, đất nước, tâm trạng thời thế.
* *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* **-** Nguyễn Đình Chiểu: vẻ đẹp bi tráng của bức tượng đài nông dân nghĩa sĩ có một không hai trong lịch sử VHVN trung đại về người nông dân nghĩa sĩ và tiếng khóc đau thương của Nguyễn Đình Chiểu cho một thời kì khổ nhục nhưng vĩ đại của dân tộc.
* *Chiếu cầu hiền* **-** Ngô Thì Nhậm: Tầm tư tưởng mang tính chiến lược, chủ trương tập hợp nhân tài để xây dựng đất nước của vua Quang Trung, một nhân vật kiệt xuất trong lich sử nước ta. Nhận thức được tầm quan trọng của nhân tài đối với quốc gia.
  + 1. **Nội dung nhân đạo**
* *Tự tình II***-** Hồ Xuân Hương: thể hiện tâm trạng, thái độ của Hồ Xuân Hương, vừa đau buồn, vừa phẫn uất trước duyên phận, gắng gượng vươn lên nhưng vẫn rơi vào bi kịch. Bài thơ cho thấy khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc.
* *Thương vợ*: Với tình cảm thương yêu, quý trọng, tác giả đã ghi lại một cách xúc động, chân thực hình ảnh người vợ tần tảo, giàu đức hy sinh.
* *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* - Nguyễn Đình Chiểu: vẻ đẹp bi tráng của bức tượng đài nông dân nghĩa sĩ có một không hai trong lịch sử VHVN trung đại về người nông dân nghĩa sĩ và tiếng khóc đau thương của Nguyễn Đình Chiểu cho một thời kì khổ nhục nhưng vĩ đại của dân tộc.

**Nhận xét**: Nhìn chung nội dung yêu nước và nhân đạo gắn bó với nhau, bổ sung cho nhau và là những giá trị luôn tồn tại trong nhau, làm nên hai dòng chủ lưu trong nền văn học dân tộc. Văn học trung đại Việt Nam được xây một chặng đường phát triển dưới thời phong kiến, nối dài qua 10 thế kỉ, bắt đầu từ thế kỉ thứ X đến hết XIX. Văn học trung đại đã định hình những đặc điểm và truyền thống cơ bản gắn bó với vận mệnh đất nước và số phận con người Việt Nam.

## CHỦ ĐỀ 3: ÔN TẬP VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

1. **Nội dung**
   1. **Câu 1**

- Nội dung yêu nước trong văn học từ thế kỉ X – TK XV:

+ Yêu thiên nhiên đất nước

+ Tự hào dân tộc

+ Căm thù giặc, ý chí bất khuất chống giặc ngoại ngoại xâm…

* Từ thế kỉ XVIII – hết TK XIX xuất hiện biểu hiện mới:

+ Ý thức về vai trò của người hiền tài đối với đất nước (Chiếu cầu hiền)

+ Tư tưởng canh tân đất nước (Xin lập khoa luật)

+ Âm hưởng bi tráng qua các sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu.

## Câu 2:

* Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến hết thé kỉ XIX trở thành trào lưu vì: Xuất hiện nhiều tác phẩm mang nội dung nhân đạo, nhiều tác phẩm có giá trị lớn: Truyện kiều, chnh phụ ngâm, thơ Hồ Xuân Hương..
* Nội dung nhân đạo:

+ Thương cảm trước bi kịch và đồng cảm trước khát vọng của con người

+ Khẳng định, đề cao tài năng, nhân phẩm.

+ Lên án, tố cáo những thế lực chà đạp lên con người.

+ Đề cao truyền thống đạo lí nhân nghĩa của dân tộc

* Biểu hiện mới:

+ Hướng vào quyền sống của con người trần thế

+ Ý thức cá nhân đậm nét hơn

* Vấn đề cơ bản trong nội dung nhân đạo là: khẳng định quyền sống của con người vì nó xuyên suốt và nổi bật trong hầu hết các tác phẩm nổi tiếng giai đoạn này.
  1. **Câu 3**: Đoạn trích “*Vào phủ chúa Trịnh*” là bức tranh chân thực về cuộc sống nơi phủ chúa:
* Trịnh phủ là nơi thâm nghiêm, đầy uy quyền…
* Cuộc sống nơi Trịnh phủ âm u, thiếu sinh khí…
  1. **Câu 4**: Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu:
* Giá trị nội dung:

+ Đề cao đạo lí nhân nghĩa

+ Yêu nước, bất khuất chống giặc ngoại xâm

* Giá trị nghệ thuật:

+ Tính chất đạo đức trữ tình

+ Màu sắc Nam Bộ qua ngôn ngữ và hình tượng nghệ thuật.

* Vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người nông dân nghĩa sĩ Cần Giuộc:

+ Bi: đau buồn, thương tiếc qua đời sống lam lũ, vất vả, nỗi đau thương mất mát của nghĩa sĩ, tiếng khóc đau thương của thân nhân, người còn sống.

+ Tráng: hào hùng, tráng lệ qua lòng yêu nước, căm thù giặc, qua hành động quả cảm, anh hùng của nghĩa quân, sự ca ngợi công đức những anh hùng đã hi sinh vì đất nước → tiếng khóc lớn lao, cao cả.

+ Trước NĐC, trong thơ văn VN chưa hề có một hình tượng nghệ thuật nào hoàn chỉnh về người anh hùng nông dân nghĩa sĩ.

## Phương pháp:

* 1. Bảng tổng kết các tác giả, tác phẩm VHTĐVN trong chương trình lớp 11:

| **Stt** | **Tác giả** | **Tác phẩm** | **Nội dung nghệ thuật** |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |

## Bảng hệ thống đặc điểm thi pháp của VHTĐ VN:

| Đặc điểm thi pháp | Nội dung biểu hiện |
| --- | --- |
| Tư duy nghệ thuật | * Theo kiểu mẫu, công thức * Hình ảnh ước lệ, tượng trưng |
| Quan niệm thẩm mĩ | * Sùng cổ, tao nhã, cao cả… * Ưa sử dụng điển tích, điển cố, thi liệu Hán học. |
| Bút pháp | - Ước lệ, tượng trưng, chấm phá |
| Thể loại | - Kí sự, thơ Đường luật, hát nói… |

* Đặc điểm hình thức của thơ Đường luật: phải tuân thủ theo những qui định về số câu, số chữ, phối thanh, gieo vần, đối.
* Đối trong thơ thất ngôn bát cú đường luật: 2 cặp – liên: 3-4 (thực) và 5-6 (luận) phải đối nhau về thanh, từ loại, về ý nghĩa.
* Trong mỗi câu, tiếng thứ 2 và 6 cùng thanh và đối với tiếng thứ 4 (nhị tứ lục phân minh).

⇨ Tạo âm hưởng nhịp nhàng, hài hòa âm thanh, đối chọi ý nghĩa hoặc tương đồng.

* Văn tế
* Hát nói: Thể thơ thuần túy VN, thịnh hành vào thế kỉ XVIII – XIX

+ Hình thức tụ do phóng khoáng

+ Tuy vậy thơ hát nói có hình thức chặt chẽ của một bài thơ cách luật

Bài ca ngất ngưởng của NCT về cơ bản mang đặc điểm hình thức của thể hát nói, nhưng NCT đã biến cách đối hai khổ giữa.

## BÀI 9: KHÁI QUÁT VHVN TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CMT8 1945

1. **Đặc điểm cơ bản của VHVN từ đầu thế kỉ XX đến CMT8 1945**
   1. **Văn học đổi mới theo hướng hiện đại hoá:**
      1. **Điều kiện để hiện đại hóa**

* Cơ sở xã hội

+ Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược và khai thác thuộc địa ở nước ta.

+ Cơ cấu xã hội thay đổi: các tp công nghiệp, đô thị ra đời.

+ Xuất hiện giai cấp, tầng lớp mới: tư sản, tiểu tư sản, công nhân…

+ Lớp công chúng có đời sống tinh thần và thị hiếu mới đòi hỏi mới

* Cơ sở văn hoá

+ Dân ta dần thoát khỏi ảnh hưởng của văn hóa phong kiến Trung Hoa.

+ Tiếp xúc với văn hóa phương Tây chủ yếu là văn hóa Pháp.

+ Chữ Quốc ngữ ra đời, phổ biến rộng rãi tác phẩm văn chương.

+ Nghề in, xuất bản, làm báo kĩ thuật hiện đại trở thành một nghề.

* + 1. **Khái niệm**: Hiện đại hoá là quá trình làm cho văn học thoát ra khỏi hệ thống thi pháp VHTĐ, đổi mới theo hình thức văn học phương Tây, có thể hội nhập với nền VHHĐTG.
* Nội dung hiện đại hoá trên mọi mặt, mọi phương diện:

+ Thay đổi **quan niệm sáng tác** từ văn chương nói chí, chở đạo sang văn chương là hoạt động nghệ thuật đi tìm và sáng tạo cái đẹp, nhận thức và khám phá cuộc sống.

+ Không còn tình trạng văn sử triết bất phân

+ Thoát khỏi **hệ thống của thi pháp** VHTĐ

+ **Đội ngũ sáng tác** chuyển từ nhà Nho sang kiểu nhà văn nghệ sĩ mang tính chuyên nghiệp.

+ **Công chúng tiếp nhận** văn học chuyển từ tầng lớp Nho học sang thị dân

+ Xây dựng nền văn xuôi tiếng Việt, hiện đại hoá thể loại văn học, xuất hiện nhiều thể loại mới.

## Quá trình hiện đại hoá diễn ra qua 3 giai đoạn:

* **Giai đoạn 1: Từ đầu thế kỉ XX đến khoảng năm 1920:** Là giai đoạn chuẩn bị: chữ quốc ngữ, báo chí phát triển, dịch thuật…
* **Giai đoạn 2: từ 1920 đến 1930:** Giai đoạn có tính chất giao thời, đã tạo ra được dòng chính của văn học, tiến mạnh hơn trên con đường hiện đại hoá nhưng chưa toàn diện và sâu sắc.
* **Giai đoạn 3: 1930 – 1945:** Văn học phát triển đặc biệt mạnh mẽ “một năm bằng 30 năm” (Vũ Ngọc Phan), hoàn tất quá trình HĐH.
  + Truyện ngắn, tiểu thuyết cách tân từ cách xây dựng nhân vật đến nghệ thuật kể chuyện và ngôn ngữ nghệ thuật.
  + Phong trào thơ mới “cuộc cách mạng trong thi ca”
  + Thơ cách mạng: Tố Hữu, Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh.
  + Thể loại mới…

## Văn học hình thành hai bộ phận và phân hóa thành nhiều xu hướng vừa đấu tranh với nhau, vừa bổ sung cho nhau để cùng phát triển

* + 1. **Bộ phận văn học công khai:** Là văn học hợp pháp, tồn tại và phát triển trong vòng pháp luật của chính quyền thực dân phong kiến.

## Xu hướng văn học lãng mạn:

* Nội dung biểu hiện:

+ Thể hiện cái tôi trữ tình đầy cảm xúc, những khát vọng và ước mơ

+ Bất hòa với thực tại, tìm cách thoát li vào đời sống nội tâm, vào thiên nhiên, vào tình yêu và tôn giáo, tìm về quá khứ…

+ Thể loại: thơ, văn xuôi trữ tình.

## Xu hướng văn học hiện thực:

* Nội dung biểu hiện: phản ánh hiện thực thông qua những hình tượng điển hình.
* Đề tài: những vấn đề xã hội.
* Thể loại: tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự…

## Bộ phận văn học không công khai

* Là văn học cách mạng phải lưu hành bí mật.
* Nội dung:

+ Đấu tranh chống thực dân và tay sai

+ Thể hiện nguyện vọng của dân tộc là độc lập tự do

+ Biểu lộ nhiệt tình vì đất nước

* Nghệ thuật:

+ Hình tượng trung tâm là người chiến sĩ.

+ Chủ yếu là văn vần

⇨ Hai bộ phận văn học trên có sự khác nhau về quan điểm nghệ thuật và khuynh hướng thẩm mĩ nhưng vẫn tác động, thậm chí chuyển hóa cho nhau để cùng phát triển.

Ví dụ: Cuộc tranh luận giữa hai trường phái “nghệ thuật vị nghệ thuật” và “nghệ thuật vị nhân sinh”.

Thơ Tố Hữu là biểu hiện cụ thể của sự chuyển hóa.

## Văn học phát triển với một tốc độ hết sức nhanh chóng:

* Trong vòng hơn một thập niên, xu hướng văn học đều vận động phát triển với tốc độ đặc biệt khẩn trương, mau lẹ, thể hiện qua: số lượng tác giả, tác phẩm, chất lượng…
* Nguyên nhân:

+ Khách quan: sự thúc bách của thời đại, tác động của văn hóa phương tây

+ Chủ quan:

* + Sức sống mãnh liệt của chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc.

sản

* Được tiếp sức bởi phong trào đấu tranh cách mạng, sự ra đời của Đảng Cộng
* Sự thức tỉnh và trỗi dậy của cái tôi cá nhân.
* Văn chương trở thành một thứ hàng hóa và viết văn trở thành một nghề để

kiếm sống…

## Thành tựu chủ yếu của văn học VN từ đầu thế kỉ XX đến cách mạng thánh Tám năm 1945:

* 1. **Về nội dung tư tưởn**g: Kế thừa, phát huy truyền thống; chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo, thêm đóng góp mới của tinh thần dân chủ.

## Thành tựu về thể loại và ngôn ngữ:

* + 1. **Thành tựu về thể loại:** thể hiện rõ nhất qua tiểu thuyết và thơ.

## Thành tựu về ngôn ngữ:

* + Dần thoát li chữ hán, chữ nôm và lối diễn đạt cũ.
  + Ngôn ngữ trong sáng, giản dị, gần gũi với đời sống.

1. **TỔNG KẾT/** Ghi nhớ SGK

## TÌM HIỂU CHUNG

* 1. **Tác giả**
     1. **Cuộc đời**

**BÀI 10: HAI ĐỨA TRẺ**

Thạch Lam

* Tên khai sinh là Nguyễn Tường Vinh (1910 – 1942).
* Sinh ra trong gia đình gốc quan lại tại Hà Nội nhưng sống chủ yếu ở quê ngoại – phố huyện Cẩm Giàng, Hải Dương.
* Là người đôn hậu và rất đỗi tinh tế.

## Sự nghiệp

* Thạch Lam có biệt tài về truyện ngắn, ông thường viết những truyện không có cốt chuyện, chủ yếu khai thác thế giới nội tâm của nhân vật.
* Văn Thạch Lam trong sáng giản dị mà thâm trầm sâu sắc chứa đựng tình cảm yêu mến chân thành và sự nhạy cảm của tác giả trước cảnh vật và lòng người.
* Tác phẩm tiêu biểu: SGK.

## Tác phẩm

1. **Xuất xứ**: được in trong tập “Nắng trong vườn” – 1938 – là tác phẩm tiêu biểu cho phong cách truyện ngắn của Thạch Lam.
2. **Nội dung**: Khung cảnh và cuộc sống của một phố huyện nghèo.
3. **Bố cục**: 3 đoạn:

* Đoạn 1: từ đầu đến *“về phía làng”:* Bức tranh phố huyện lúc chiều xuống”.
* Đoạn 2: tiếp theo đến *“Mơ hồ không hiểu”:* Bức tranh phố huyện lúc màn đêm buông xuống.
* Đoạn 3: còn lại: Bức tranh phố huyện lúc chuyến tàu đêm đi qua.

## ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

* 1. **Phố huyện lúc chiều tàn**

1. **Bức tranh phố huyện lúc chiều tàn**
   1. **Cảnh vật:**

- Hình ảnh, màu sắc:

+ Phương Tây đỏ rực như lửa cháy.

+ Những áng mây ánh hồng như hòn than sắp tàn.

+ Dãy tre làng đen lại in trên nền trời.

* Âm thanh:

+ Tiếng trống thu không vang lên.

+ Tiếng ếch nhái kêu ran.

+ Tiếng muỗi vo ve.

## Cuộc sống nơi phố huyện:

* Cảnh chợ vãn:

**+** Người về hết

+ Tiếng ồn ào không còn.

+ Chỉ còn rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị.

* Con người:

+ Mấy người bán hàng về muộn.

+ Mấy đứa trẻ con nhà nghèo nhặt rác.

+ Mẹ con chị Tí.

+ Bà cụ Thi hơi điên.

## Tâm trạng Liên:

* Khung cảnh đồng quê, cảnh chợ huyện gợi tình cảm thân thuộc, gần gũi.
* Cảnh chiều tàn gợi nỗi buồn thấm vào tâm hồn ngây thơ, nhạy cảm của nhân vật Liên.
* Nhìn những đứa trẻ con nhà nghèo, trong lòng Liên trào dâng niềm trắc ẩn, nỗi thương cảm, xót xa.

Nhận xét: Khung cảnh phố huyện lúc chiều tàn như trộn lẫn hai hình ảnh: sự êm đềm thi vị của làng quê (bút pháp lãng mạn) và cuộc sống nghèo khó (bút pháp hiện thực).

## Bức tranh phố huyện khi màn đêm buông xuống.

* 1. **Cảnh vật:**

- Bóng tối:

+ Đường phố và các ngõ chứa đầy bóng tối.

+ Tối hết cả con đường qua sông, qua chợ, về nhà.

+ Các ngõ vào làng lại càng sẩm đen hơn nữa.

* Ánh sáng:

+ Trên trời: Hàng ngàn ngôi sao ganh nhau lấp lánh.

+ Dưới đất: Vệt sáng của những con đom đóm bay là là trên mặt đất hay len vào những cành cây.

+ Cả phố huyện chỉ có một vài thứ ánh sáng yếu ớt:

* Khe sáng của những cửa hàng còn thức.
* Quầng sáng thân mật của ngọn đèn chị Tí.
* Từng hột sáng của ngọn đèn nhà Liên.
* Chấm sáng

=>Ánh sáng nhỏ bé, đơn điệu, mong manh thỉnh thoảng lóe lên, điểm vào bức tranh mênh mông buồn những chấm vui le lói.

## Cuộc sống:

* Mẹ con chị Tí: *Ngày, chị đi mò cua bắt tép; tối đến chị mới dọn hàng nước…*
* Bác Siêu bán phở gánh: lặng lẽ đi trong đêm.
* Gia đình bác Xẩm: trên manh chiếu nhỏ và cái thau trước mặt.
* Cụ Thừa, cụ Lục: gọi người đánh tổ tôm.
* Liên và An: còn nhỏ nhưng phải bươn chải mưu sinh.

=>Những động tác quen thuộc gợi cuộc sống lặp đi lặp lại một cách quẩn quanh, đơn điệu, tẻ nhạt, tù túng. Song những con người ấy vẫn mong chờ tương lai tươi sáng ở ngày mai.

## Tâm trạng Liên:

+ Ngước nhìn những vì sao sáng trên bầu trời và cảm thấy vũ trụ bao la, huyền bí,

xa lạ.

+ Lặng lẽ quan sát cuộc sống, cảnh vật diễn xung quanh bằng niềm cảm thông,

chia sẻ với những kiếp người sống lay lắt trong bóng tối của cơ cực đói nghèo.

+ Ánh sáng từ gánh phở của bác Siêu gợi nỗi nhớ về Hà Nội với những tháng ngày hạnh phúc, ngập tràn ánh sáng.

=>Nhạy cảm, tinh tế và yêu thương con người.

Kết luận: Cảnh phố huyện chìm trong bóng tối gợi nỗi buồn đầy cảm thương về những kiếp sống chìm khuất, những thân phận như bị bỏ quên nơi ga xép phố huyện nghèo nàn, tăm tối, buồn tẻ và tất cả những con người ấy đều bồn chồn, khắc khoải chờ đợi một cái gì tươi sáng hơn.

## Bức tranh phố huyện lúc đoàn tàu đi qua.

* 1. **Tâm trạng đợi tàu:**
* Háo hức chờ đợi: Cố thức để đợi tàu dù đã buồn ngủ ríu cả mắt.
* Hân hoan, vui sướng khi tàu tàu đến.
* Buồn, bâng khuâng, tiếc nuối khi tàu qua.

## Hình ảnh đoàn tàu:

* Từ xa: Đoàn tàu chưa tới nhưng đã được báo trước với ánh đèn của người gác ghi, tiếng còi từ xa vọng lại.
* Lại gần: tiếng còi rít lên, tàu dồn dập đi tới, tiếng hành khách ồn ào, toa đèn sáng rực, lấp lánh sự sang trọng.
* Xa dần rồi khuất trong đêm tối mênh mông.

=>Khi đoàn tàu đi qua, phố huyện trở về trạng thái tối tăm, lặng lẽ, không thay đổi.

Nhận xét: Hình ảnh đoàn tàu náo nhiệt, sáng rực, sang trọng (hình ảnh của ánh sáng văn minh) đối lập hoàn toàn với cuộc sống tẻ nhạt, tối tăm, nghèo nàn nơi phố huyện (tù túng, lạc hậu).

## Ý nghĩa của hình ảnh đoàn tàu:

* Với hai chị em Liên:

+ Đoàn tàu đến từ Hà Nội, gợi về tuổi thơ đẹp đẽ, no đủ, hạnh phúc.

+ Ngắm nhìn đoàn tàu, chị em Liên và An gửi gắm mơ ước về tương lai, về cuộc sống giàu sang, nhộn nhịp, tươi sáng.

+ Liên và An chờ đón đoàn tàu chính là nhu cầu bức thiết về tinh thần, là khát khao được thoát khỏi cuộc sống tẻ nhạt, buồn chán hiện tại; là những khoảnh khắc hạnh phúc được sống với thế giới mới, tươi đẹp và tràn đầy ánh sáng.

* Với người dân phố huyện:

+ Đoàn tàu là biểu tượng của một thế giới đáng sống, thế giới của sự giàu sang, hoa lệ.

+ Là ước mơ thoát khỏi cuộc sống mòn mỏi, nghèo nàn, tối tăm và quẩn quanh của

họ.

## Nghệ thuật

**-** Cốt truyện đơn giản, nổi bật những dòng tâm trạng chảy trôi, những cảm xúc,

cảm giác mong manh, mơ hồ trong tâm hồn nhân vật.

**-** Giọng văn điềm đạm, trầm tĩnh, thủ thỉ, thấm đượm chất thơ, chất trữ tình sâu

lắng.

* Bút pháp tương phản đối lập.
* Ngôn ngữ, hình ảnh giàu ý nghĩa tượng trưng.
* Miêu tả sinh động những biến đổi tinh tế của cảnh vật và tâm trạng con người.

1. **TỔNG KẾT**/ Ghi nhớ SGK

## LUYỆN TẬP

* 1. Phân tích bức tranh đời sống nơi phố huyện nghèo.
  2. Phân tích tâm trạng của Liên trong cảnh đợi tàu?
  3. Hãy chứng minh rằng *Hai đứa trẻ* là bài thơ trữ tình đầy tình yêu thương và

sự cảm thông.

* 1. Phân tích giá trị nhân đạo trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ.*

# BÀI 11: CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

## TÌM HIỂU CHUNG

* 1. **Tác giả:**
     1. **Cuộc đời**

Nguyễn Tuân

**-** Nguyễn Tuân (1910 – 1987), sinh ra tại Hà Nội, trong một gia đình Nho học khi Hán học suy tàn.

## Sự nghiệp

* Là một nhà văn lớn, một người suốt đời đi tìm cái đẹp.
* Là một nghệ sĩ có phong cách tài hoa, uyên bác, có cá tính độc đáo.
* Ông sáng tác ở nhiều thể loại nhưng đặc biệt thành công ở thể loại tùy bút.
* Các tác phẩm chính: SGK

## Tác phẩm:

1. **Xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác**: “*Chữ người tử tù*” in trong tập truyện “*Vang bóng một thời*” - viết về những nho sĩ cuối mùa, những con người tài hoa, bất đắc chí mà vẫn cố giữ thiên lương và sự trong sạch của tâm hồn.
2. **Nội dung**: Viết về những ngày cuối cùng của tử tù Huấn Cao ở nhà giam.
3. **Chủ đề**: Truyện ngắn “*Chữ người tử tù”* ca ngợi vẻ đẹp hình tượng Huấn Cao

* một con người tài hoa, có cái tâm trong sáng; mặc dù chí lớn không thành nhưng tư thế vẫn hiên ngang, bất khuất. Qua đó, nhà văn thể hiện quan niệm về cái đẹp, khẳng định tôn vinh sự chiến thắng của ánh sáng, cái đẹp, cái thiện và nhân cách cao cả của con người và bộc lộ tấm lòng yêu nước thầm kín.

## ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

* 1. **Đôi nét về nghệ thuật thư pháp.**
  + Nghệ thuật thư pháp Á Đông là nghệ thuật viết chữ đẹp có nguồn gốc từ [Trung Quốc](http://vi.wikipedia.org/wiki/Trung_Qu%E1%BB%91c).
  + Thư pháp chữ Việt, hay thư pháp Việt ngữ được bắt đầu từ khoảng 30 năm gần

đây.

* + Là nghệ thuật viết chữ Hán (nho) bằng bút lông mềm mại với mực đen trên giấy

bản, bức lụa, khắc trên gỗ, câu đối, hoành phi… có khi để thờ hoặc trang trí, thưởng ngoạn, ngắm chơi như bức tranh chữ.

* + Có 4 kiểu viết: Chân (chân phương), Thảo (viết thoáng), Triện (theo hình vuông), Lệ (uốn lượn, hoa mĩ).

⇨ Thú chơi tao nhã, lịch sự của những người có văn hóa và khiếu thẩm mĩ, thường diễn ra ở các thư phòng sang trọng.

* + Ngoài ra thư pháp còn có thể trở thành thư họa.

## Tình huống truyện:

* + Đây là một cuộc gặp gỡ kì lạ, một tình huống éo le: Cuộc gặp gỡ giữa tử tù Huấn Cao – người nghệ sĩ tài hoa nổi tiếng với tài viết chữ và viên quản ngục – kẻ có tâm hồn nghệ sĩ say mê chữ đẹp.
  + Trên bình diện nghệ thuật họ là tri âm tri kỉ (cùng có tâm hồn nghệ sĩ, say mê, yêu thích cái đẹp) nhưng trong quan hệ xã hội cả hai lại ở thế đối nghịch (tử tù – quản ngục).

=>Tình huống độc đáo này đã làm nổi bật vẻ đẹp của hình tượng Huấn Cao, làm sáng tỏ tấm lòng *biệt nhỡn liên tài* của viên quản ngục đồng thời thể hiện sâu sắc chủ đề của tác phẩm.

## Nhân vật Huấn Cao.

* + 1. **Cảnh ngộ của Huấn Cao**
  + Là một thủ lĩnh, bị kết án tử hình.
  + Bị giam cầm, chờ ngày ra pháp trường.

⇨ Cảnh ngộ không chỉ đặc biệt mà qua đó còn bộc lộ được bản chất, khí phách của Huấn Cao.

## Vẻ đẹp của hình tượng Huấn Cao

* + **Huấn Cao – một tài hoa nghệ thuật thư pháp**:

+ Huấn Cao nổi tiếng với tài viết chữ đẹp.

+ Chữ viết của Huấn Cao được xem như báu vật trên đời.

## Huấn Cao – một anh hùng khí phách hiên ngang bất khuất:

+ Huấn Cao đứng đầu nhóm phản nghịch chống lại triều đình.

+ Huấn Cao coi thường mọi gian truân khổ ải.

+ Bị giam cầm chờ ngày hành hình Huấn Cao vẫn ung dung, bĩnh tĩnh.

+ Ngay trong nhà tù, mặc dù cổ bị đeo gông, chân vướng xiềng, Huấn Cao vẫn đường hoàng, đĩnh đạc với tư thế hiên ngang, không khuất phục.

## Huấn Cao – một nhân cách cao cả, thiên lương trong sáng:

+ Huấn Cao không ham giàu sang danh lợi.

+ Huấn Cao trọng nghĩa khinh tài, yêu quý cái thiện.

+ Tặng chữ cho người tri âm tri kỉ.

+ Hiểu được tấm lòng và sở thích cao quý của quản ngục, Huấn Cao dã xúc động cho chữ và cho cả những lời khuyên chân thành.

## Nhân vật viên quản ngục:

1. **Hoàn cảnh sống:** Làm chức phận cai tù, sống chung với tàn nhẫn, lừa lọc hàng ngày nhưng vẫn giữ được thiên lương trong sáng.

## Phẩm chất:

* + Là người ngang tàng, gan góc:

+ Dám biệt đãi tử tù

+ Dám coi tử tù là thần tượng

+ Sẵn sàng chấp nhận cái chết để xin được chữ.

* + Là người có thiên lương trong sáng, đẹp đẽ:

+ Có tấm lòng “biệt nhỡn liên tài”, biết trân trọng những ngườicoó tài năng.

+ Từng đọc sách vở thánh hiền và có sở nguyện chơi chữ

+ Sẵn sàng sống hướng thiện.

Kết luận: Vẻ đẹp của quản ngục là vẻ đẹp của tâm hồn nghệ sĩ, của tấm lòng trân trọng cái đẹp, biết quý trọng những tài năng, nhân cách cao đẹp. quản ngục là một “thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn, xô bồ”.

## Cảnh cho chữ - “cảnh tượng xưa nay chưa từng có”

* + 1. **Hoàn cảnh cho chữ:**
  + Thời gian: đêm khuya
  + Không gian: nhà tù – nơi cái ác cái xấu ngự trị.

## Bút pháp nghệ thuật được sử dụng để tô đậm cảnh cho chữ: đối lập

* + Bóng tối nhà tù – ánh sáng của bó đuốc.
  + Nền nhà giam bẩn thỉu – tấm lụa trắng.
  + Mùi hôi của phân chuột phân gián – mùi mực thơm.
  + Gông xiềng – nét chữ tươi tắn thể hiện hoài bão tung hoành, tự do ngang dọc.

⇨ Cái đẹp luôn chiến thắng sự bạo tàn lừa lọc.

## Cảnh cho chữ

* + Là cảnh tượng hết sức độc đáo, “xưa nay chưa từng có”.

+ Việc cho chữ vốn là việc thanh cao, một sáng tạo nghệ thuật lại diễn ra trong một căn buồng tối tăm, chật hẹp, ẩm ướt, hôi hám của nhà tù.

+ Người nghệ sĩ tài hoa say mê tô từng nét chữ không phải là người được tự do mà là một kẻ tử tù trong cảnh cổ đeo gông, chân vướng xiềng chỉ sáng sớm mai là bị giải vào kinh chịu án tử hình.

+ Trật tự, kỷ cương của nhà tù bị đảo ngược hoàn toàn: tù nhân trở thành người ban phát cái đẹp, răn dạy còn ngục quan thì khúm núm vái lạy tù nhân.

Kết luận: Đó là sự chiến thắng của ánh sáng đối với bóng tối; sự chiến thắng của cái đẹp với những cái xấu xa; của cái thiện đối với cái ác

## Nghệ thuật:

* Tình huống truyện độc đáo.
* Nghệ thuật dựng cảnh, khắc hoạ tính cách nhân vật tạo không khí trang trọng.
* Thủ pháp đối lập. Ngôn ngữ giàu tính tạo hình.

1. **TỔNG KẾT**/ Ghi nhớ/SGK

## LUYỆN TẬP

* 1. Phân tích cảnh Huấn Cao cho chữ viên quản ngục.
  2. Phân tích vẻ đẹp của hình tượng Huấn Cao.
  3. Phân tích ý nghĩa và tác dụng lời khuyên của Huấn Cao ở cuối tác phẩm.

# BÀI 12: CHỦ ĐỀ VĂN XUÔI LÃNG MẠN 1930 – 1945

**(*Hai đứa trẻ, Chữ người tử tù*)**

## KHÁI QUÁT VỀ VĂN XUÔI LÃNG MẠN: (Đặc trưng thể loại và bút pháp nghệ thuật)

* 1. **Các nhân vật, tình huống, hình ảnh được nhà văn sáng tạo ra nhằm thỏa mãn nhu cầu biểu hiện lí tưởng và tình cảm của tác giả.**
* Các nhà văn lãng mạn thường tìm kiếm những giá trị cao đẹp trong những cảnh đời tăm tối, tầm thường, khám phá cái cao cả trong những số phận bị ruồng bỏ, chà đạp.

+ *Hai đứa trẻ - Thạch Lam: Xúc động, trân trọng cái khát vọng được đổi đời, được sống hạnh phúc hơn của những con người bé nhỏ bị lãng quên nơi phố huyện nghèo xưa.*

*+ Chữ người tử tù - Nguyễn Tuân: Tìm thấy sự tỏa sáng của nhân cách người tử tù nơi ngục thất tăm tối, sự vươn lên cái đẹp, cái thiên lương của một ngục quan, trong một nhà tù xã hội phong kiến xấu xa, suy tàn.*

* Nhân vật của văn xuôi lãng mạn hành động theo sự tưởng tượng chủ quan của nhà văn và trực tiếp thể hiện tư tưởng của tác giả. *Hai đứa trẻ*: An và Liên tuy còn nhỏ nhưng phải thay mẹ trông coi một quán tạp hóa nhỏ để kiếm sống. Hàng đêm các em lại cố thức để đón chuyến tàu đêm đi qua phố huyện. Con tàu với những toa sang trọng, đèn sáng trưng chiếu sáng xuống mặt đường và tiếng còi rít lên rầm rộ như mang theo cả một thế giới khác đối lập với cái phố huyện tăm tối, tĩnh lặng. Nó như thắp lên trong tâm hồn của các em một niềm khát vọng dẫu mơ hồ nhưng thật xúc động, đáng trân trọng. Nhà văn muốn qua đó thể hiện khát vọng của những con người bé nhỏ bị lãng quên trong xã hội cũ.
* Văn học lãng mạn là tự do biểu hiện tình cảm của cái tôi cá nhân, các nhà văn lãng mạn thường tuyệt đối hóa vai trò của cái tôi cá nhân, đặt chúng cao hơn thực tế khách đời sống để thể hiện tư tưởng của mình. Chữ người tử tù thể hiện quan điểm thẩm mĩ riêng của Nguyễn Tuân: Cái đẹp gắn với văn hóa dân tộc, gắn với cái thiện, có sức cảm hóa cái xấu, cái ác và cái đẹp luôn bất tử với đời.

## Văn học lãng mạn thường được viết bởi cảm hứng lãng mạn.

* Nhà văn thường hướng tới những cái phi thường có tính biệt lệ. Chữ người tử tù một không khí thiêng liêng khác thường, con người cũng tài hoa, dũng liệt một cách rất đỗi nghệ sĩ như Huấn Cao.
* Xây dựng những hình tượng con người vượt lên thực tại của đời sống của hoàn cảnh, hướng tới một cái gì tốt đẹp và thánh thiện hơn hiện thực. Có khi đó chỉ là những khát vọng dẫu mơ hồ nhưng cũng đủ để niềm tin của con người có điểm tựa. Khát vọng chờ chuyến tàu đêm qua phố huyện nghèo chính là được viết theo cảm hứng lãng mạn bay bổng ấy.
* Lãng mạn nhưng vẫn được kết hợp nhuần nhuyễn với chất hiện thực tạo nên vẻ đẹp riêng của văn xuôi lãng mạn. Cảnh cho chữ trong TNTT được miêu tả một cách chân thực, cụ thể, chi tiết.
* Đó là kiểu truyện ngắn trữ tình, truyện không có cốt truyện nhưng vẫn tràn đầy không khí và lãng mạn.

## Văn học lãng mạn thường sử dụng thủ pháp tương phản, đối lập, thích khoa trương, phóng đại, sử dụng ngôn ngữ giàu sức biểu hiện cảm xúc.

* Cảnh tượng cho chữ trong *Chữ người tử tù* là một đoạn văn giàu kịch tính, sử dụng thành công nghệ thuật đối lập, tương phản:

+ Đối lập tương phản về cảnh: Về không gian: Chơi chữ là một thú chơi tao nhã thường được diễn ra ở các thư phòng, lại được diễn ra tại phòng giam “*Tối, chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián”*. Về thời gian: Cảnh cho chữ lại không diễn ra lúc thanh thiên bạch nhật lại được diễn ra lúc nửa đêm khi lính canh đã ngủ, đêm cuối cùng của tử tù Huấn Cao.

=> Cả không gian và thời gian đều tăm tối.

+ Tương phản về nhân vật: Vị thế và tư thế của các nhân vật trong cảnh cho chữ cũng có sự thay bậc, đổi ngôi.

+ Những từ ngữ Hán-Việt cổ kính như thiên lương, bức châm, bái lĩnh được sử dụng nhuần nhiễn vừa phù hợp với không khí, cảnh tượng vừa góp phần tạo nên sự thiêng hóa nhân vật theo bút pháp lãng mạn.

* Thạch Lam cũng sử dụng rất đắt thủ pháp tương phản.

+ Tương phản giữa bóng tối và ánh sáng.

+ Tương phản quá khứ, hiện tại (của Liên), nhờ đó bộc lộ được chủ đề tác phẩm.

## NỘI DUNG, NGHỆ THUẬT TRONG MỘT SỐ TÁC PHẨM VĂN XUÔI.

* 1. **Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* - Thach Lam**

## Giá trị nghệ thuật.

* Cốt truyện: Hai đứa trẻ là kiểu truyện dường như không có cốt truyện, cốt truyện khộng dựa trên những sự kiện, tình tiết mà dựa trên những diễn biến tâm trạng của nhân vật.
* Về nhân vật: Không chú ý miêu tả ngoại hình và hành động mà quan tâm tới đời sống nội tâm, đời sống tình cảm.
* Về miêu tả cảnh: Cảnh vật được miêu tả tinh tế với những hình ảnh, màu sắc, âm thanh, mùi vị hòa quyện vào nhau gợi cái hồn riêng của quê hương Việt Nam xưa. Đặc biệt hình ảnh bóng tối được gợi đi, gợi lại như một mô típ đầy ám ảnh. Cảnh lại được cảm nhận qua cái nhìn tâm trạng của nhân vật Liên.
* Về ngôn ngữ: Ngôn ngữ truyện giàu cảm xúc, giọng văn điềm tĩnh, nhẹ nhàng như ẩn chứa một tâm sự kín đáo có sức gợi, cảm xúc người đọc. Nó như một thứ thơ bằng văn xuôi.
  + 1. **Nội dung tư tưởng.** Thể hiện giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc:

## Giá trị hiện thực:

+ Truyện là một bức tranh chân thực và đượm buồn về một miền đất, một miền đời bị lãng quên.

+ Ngòi bút hiện thực của Thạch Lam đậm chất trữ tình.

## Giá trị nhân đạo:

+ Truyện thể hiện niềm thương cảm sâu sắc của nhà văn dành cho nhưng con người nhỏ bé, chịu nhiều thiệt thòi trong xã hội cũ.

+ Truyện khẳng định, đề cao ước mơ hạnh phúc, khát vọng đổi đời của con người. Thông điệp mà nhà văn muốn gửi đến với người đọc là tư tưởng nhân đạo sâu sắc này: Những con người phố huyện đêm đêm thức chờ đoàn tàu để được sống trong không khí sôi động và luồng ánh sáng rực rỡ. Dù con tầu chỉ xuất hiện trong giây lát nhưng cũng đủ khuấy lên một niềm mơ ước.

+ *Hai đứa trẻ* còn là bước phát triển của tư tưởng nhân đạo của văn học 1930 – 1945.

## Truyện ngắn Chữ người tử tù- Nguyễn Tuân

* + 1. **Giá trị nghệ thuật.**
* Nguyễn Tuân đã xây dựng được một tình huống truyện độc đáo: cuộc gặp gỡ éo le, kì lạ giữa hai nhân vật Huấn Cao với viên quản ngục.

+ Về không gian: chốn ngục thất mà Huấn Cao là tử tù còn viên quản ngục là người có uy quyền trông coi ngục thất.

+ Về thời gian: đêm cuối cùng trước khí Huấn Cao bị chịu án chém.

+ Đó là một cuộc gặp gỡ éo le giữa một tử tù ngang tang, khí phách và có nhân cách cao đẹp lại viết chữ nho rất đẹp với một người coi tù thích chữ đẹp, đặc biệt là chữ của tử tù Huấn Cao.

+ Trên bình diện xã hội họ gặp nhau trong cảnh ngộ và vị thế đối kháng. Nhưng điều kì diệu là hai kẻ tưởng đối nghịch ấy đã trở thành tri âm, tri kỉ.

+ Nhưng ở một chiều sâu khác, đây là một cuộc gặp gỡ tất yếu:

+ Ở phương diện nghệ thuật, Huấn Cao là một tài năng hiếm thấy, “một ngôi sao hôm nhấp nháy, một ngôi sao chính vị” mà tài viết chữ nho có một không hai trên đời “cả vùng tỉnh Sơn ta đều khen”. Viên quản ngục tuy là người không có tài nhưng lại là người biết quý trọng cái tài, ông coi chữ của Huấn Cao là báu vật mà cả đời khao khát.

+ Ở phương diện cá nhân con người: Huấn Cao sắp chết chém mà vẫn hiên ngang, cao cả, bất chấp ngục tù và cái chết, còn ngục quan đang phụng mệnh triều đình lại giám biệt đãi tử tù trong nhà ngục. Huấn Cao là một người trọng nghĩa, khinh thường danh lợi, tấm lòng biết gạn đục, khơi trong, đem cái tâm để đãi người biết quý trọng cái đẹp, trọng cái tâm và cái tài, còn viên quản ngục là một tấm lòng trong thiên hạ “một thanh âm trong trẻo giữa một bản đàn mà nhạc luật hỗn loạn, xô bồ”. Như vậy họ đã gặp nhau ở cả nhân cách và khí phách. Nhưng điều quan trọng chính là cái chữ của người tử tù như chất keo kết dính những thứ đó lại với nhau. Chơi chữ hay thư pháp là một nghệ thuật lâu đời. Trong đó vẻ đẹp của họa kết hợp với cái tinh túy của văn tạo nên những bức câu đối, hoành phi, tứ bình vô giá. Người viết chữ và người biết thưởng thức chữ đều là người có tâm hồn thanh cao mới có thể gặp nhau, mới có thể trở thành tri âm, tri kỉ. Nhưng ông trời nhiều lúc chơi ác đem đầy ải những cái thuần khiết vào giữa một đống cặn bã và những con người có tâm tính tốt ngay thẳng lại phải ăn đời, ở kiếp với một lũ quay quắt. Đúng là một tình huống éo le nhưng tất yếu giữa những người thực chất là tri âm, tri kĩ. Cuộc gặp gỡ này là thử thách, làm nổi bật vẻ đẹp các nhân vật, làm cho truyện giầu kịch tính.

* Nghệ thuật tạo không khí cổ xưa cho tác phẩm: Những chi tiết về cảnh, người của một thời vang bóng. Sử dụng một loạt từ ngữ Hán-Việt rất đắt như: phiến chat, thầy bát, thầy thơ lại, viên quản ngục, thiên lương, án thư, pháp trường, bộ tứ bình, bức trung đường, bái lĩnh… tạo nên mầu sắc lịch sử, cổ kính, bi tráng.
* Sử dụng triệt để thủ pháp tương phản đối lập, cách khắc họa nhân vật theo bút pháp lãng mạn, làm nổi bật gay gắt giữa cái đẹp và cái xấu, cái thiện và cái ác, lí tưởng và hiện thực. Cảnh cho chữ là cảnh chói sáng nhất trong tác phẩm. Nó vừa thiêng liêng vừa tràn ngập ánh hào quang của cái đẹp. Cái đẹp tỏa ra từ phẩm chất, khí phách, nhân cách của các nhân vật đặc biệt toát ra từ vẻ đẹp, cái hay của chữ người tử tù HC đã tạo thành chất thơ huyền diệu của tác phẩm.

## Về nội dung tư tưởng.

* Tác phẩm trở thành bài ca về cái đẹp, về những con người tài hoa sống đẹp, và sáng tạo ra cái đẹp, là bài ca về lòng quý trọng cái đẹp cái tài, bài ca về sự gặp gỡ giữa những tấm lòng đối với cái đẹp với nhân cách đẹp và những tấm lòng thiên lương với nhau. Qua đó tác phẩm đã thể hiện được quan điểm thẩm mĩ của Nguyễn Tuân. Nhà văn khẳng định cái đẹp phải gắn với cái thiện, cái đẹp phải có sức mạnh cảm hóa cái xấu, cái ác, cái đẹp luôn chiến thắng và trở thành bất tử.
* Ca ngợi chữ người tử tù, ca ngợi và luyến tiếc một nhã thú văn hóa cổ truyền của dân tộc đang lụi tàn dần trong xã hội thực dân, truyện chữ người tử tù là một áng văn yêu nước, mang tinh thần dân tộc đậm đà. Lòng yêu nước thầm kín nhưng thiết tha còn được thể hiện trong hình tượng nhân vật Huấn Cao.

## BÀI 13: CHỦ ĐỀ VĂN XUÔI HIỆN THỰC PHÊ PHÁN 1930-1945

**HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA**

(Trích “*Số đỏ*”)

VŨ TRỌNG PHỤNG

## TÌM HIỂU CHUNG

* 1. **Tác giả**

1. **Cuộc đời**

* Vũ Trọng Phụng sinh ở Hà Nội trong một gia đình nghèo.
* Sống chật vật bằng nghề viết báo, viết văn chuyên nghiệp, mắc bệnh lao mất năm 27 tuổi.

## Sự nghiệp

* Vũ Trọng Phụng là cây bút có sức sáng tạo dồi dào.
* Tuy chỉ không đầy 10 năm sáng tác nhưng Vũ Trọng Phụng đã để lại một số lượng tác phẩm đáng kể (SGK).
* Sáng tác của ông toát lên niềm căm phẫn mãnh liệt cái xã hội đen tối thối nát đương thời.
* Ông đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển của văn xuôi Việt Nam.
  1. **Tiểu thuyết *Số đỏ*:**

1. **Xuất xứ**: “Số đỏ” được đăng ở *Hà Nội báo* năm 1936, in thành sách năm1938.
2. **Dung lượng:** 20 chương
3. **Nội dung:** phê phán bản chất giải dối và sự lố lăng, đồi bại của xã hội “thượng lưu” ở thành thị những năm trước Cách mạng.

## Chuyển thể:

* *Số đỏ* (Phim, 1990).
* *Trò đời* (Phim truyền hình, 2013, có kết hợp với hai tác phẩm khác của Vũ Trọng Phụng là “Cơm thầy cơm cô” và “Kỹ nghệ lấy tây”).

## Nhân vật:

* + Xuân Tóc Đỏ: nhân vật chính của truyện, 1 đứa bé mồ côi cha mẹ từ nhỏ, phải kiếm sống bằng đủ thứ nghề như trèo me, trèo sấu, thổi kèn, quảng cáo thuốc lậu, nhặt banh ở sân quần vợt.
  + Cụ cố tổ: Một ông lão 80 tuổi, có gia sản lớn nên con cháu ai cũng muốn ông chết để chiếm gia tài.
  + Cụ cố Hồng: Một ông lão gần 60 tuổi, nghiện thuốc phiện nặng và lúc nào cũng tỏ ra là mình già. Ông có câu nói nổi tiếng đã đi vào đời sống: "Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!".
  + Bà Phó Đoan: Một người đàn bà lấy chồng Tây, đã 2 đời chồng và cực kì dâm đãng nhưng lúc nào cũng tỏ ra là 1 quả phụ gương mẫu.
  + Cậu Phước: Con cầu, con khẩn của bà Phó Đoan, lúc nào cũng chỉ biết nói: "Em chã, em chã".
  + Văn Minh: Con trai cụ cố Hồng, chủ tiệm may Âu Hóa, ỷ mình đi du học Pháp nên lúc nào cũng muốn cải cách xã hội mặc dù không có bằng cấp gì cả.
  + Cô Hoàng Hôn: Con gái cụ cố Hồng, đã có chồng nhưng vẫn thường xuyên ngoại

tình.

* + Ông Phán mọc sừng: Chồng cô Hoàng Hôn, một người đàn ông có vợ ngoại tình

nhưng bất lực.

* + Cô Tuyết: Con gái út cụ cố Hồng, mới 18 tuổi và có nhan sắc, muốn hư hỏng một cách có khoa học và tự hào chưa đánh mất cả chữ trinh.
  + Ông TYPN: (Tôi Yêu Phụ Nữ) người thiết kế thời trang của tiệm Âu Hóa, đưa ra những mẫu quần áo tân thời.

## Đoạn trích: “Hạnh phúc của một tang gia”.

* + 1. **Vị trí:** Chương XV tiểu thuyết “Số đỏ”
    2. **Nội dung:** Cảnh đám ma cụ cố tổ và niềm “hạnh phúc” của những người có mặt trong đám ma.
    3. **Chủ đề:** Đoạn trích “*Hạnh phúc của một tang gia*” là một bi hài kịch phơi bày bản chất nhố nhăng, đồi bại của một gia đình đồng thời phản náh bộ mặt thật của xã hội thượng lưu thành thị trước CMT8.

## ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

* 1. **Nhan đề *Hạnh phúc của một tang gia:***
* Nhan đề lạ, giật gân, gây ấn tượng với người đọc.
* Đây là một mâu thuẫn trào phúng phản ánh một sự thật mỉa mai, hài hước và tàn nhẫn: con cháu của đại gia đình thật sự vui mừng, hạnh phúc trước cái chết của cụ cố tổ.

⇨ Nhan đề chính là tình huống trào phúng chủ yếu của toàn bộ chương truyện.

## Hạnh phúc của đám con cháu trước cái chết của cụ cố tổ:

1. **Niềm hạnh phúc chung của đại gia đình bất hiếu**: tờ di chúc của cụ cố tổ đã trở thành hiện thực.

* Vũ Trọng Phụng đã rất nhiều lần nhắc tới từ “vui vẻ” và “sung sướng”:

+ “Cái chết kia đã làm cho nhiều người *sung sướng* lắm”.

+ “Thành thử tang gia ai cũng *vui vẻ* cả”.

+ “Bọn con cháu vô tâm ai cũng *sung sướng*, thỏa thích”.

+ “Người ta tưng bừng *vui vẻ* đi đưa giấy cáo phó, gọi phường kèn, thuê xe đám

ma”.

+ Máy ảnh chụp lia lịa như trong hội chợ.

## Hạnh phúc riêng của từng người:

* Cụ cố Hồng: Được làm cụ cố, được diễn trò già nua, ốm yếu giữa phố đông người.
* Ông Văn Minh: Được dịp lăng – xê những mốt y phục táo bạo nhất của hiệu may Âu hóa.
* Bà Văn Minh: Được mặc đồ xô gai tân thời.
* Cô Tuyết: Có dịp mặc bộ y phục ngây thơ với vẻ mặt buồn lãng mạn rất đúng

mốt.

* Câu Tú Tân: Sướng điên người vì có dịp trổ tài chụp ảnh.
* Ông Phán mọc sừng: Được chia thêm tài sản thừa kế.

## Hạnh phúc còn lây lan sang những người ngoài:

* Ông TYPN: Có dịp triển lãm những mốt mới do mình thiết kế.
* Hai viên cảnh sát: Đang thất nghiệp, nay được thuê giữ trật tự cho đám tang.
* Bạn bè của cụ cố Hồng: Được khoe huy chương, phẩm hàm, khoe râu.
* Bạn bè của bà Phó Đoan, cô Tuyết, cô Hoàng Hôn, cậu Tú Tân: Đi đưa đám

thành cơ hội để gặp gỡ, trò chuyện, khoe khoang về gia đình; là cơ hội tán tỉnh nhau, ghen tuông, chê bai nhau, hẹn hò nhau…

* + Hàng phố: Được dịp xem đám ma to.
  + Xuân Tóc Đỏ:

+ Khi cụ cố tổ chết: bỏ trốn (tố cáo việc ông Phán bị mọc sừng - sợ).

+ Trong đám ma: xuất hiện ngay lúc được mọi người mong đợi nhất, nên càng thêm danh giá, uy tín (là người có công với cả đại gia đình cụ cố).

Kết luận: Qua tiếng cười trào phúng, tác giả phê phán mạnh mẽ bản chất giả dối, xấu xa, đồi bại của những kẻ mang danh thượng lưu, trí thức trong xã hội thành thị đương thời.

## Cảnh đám tang:

* + 1. **Đưa đám:**
  + Bề ngoài long trọng, gương mẫu nhưng thực chất không khác gì một đám rước hổ lốn, lố lăng, phô trương.
  + Người đi đưa:

+ Bề ngoài: oai vệ, sang trọng (bạn cụ cố Hồng), thượng lưu, trí thức (bạn bà Phó Đoan, cô Tuyết, cô Hoàng Hôn, cậu Tú Tân).

+ Bản chất: dâm đãng, vô giáo dục. (ngôn ngữ, hành động).

## Hạ huyệt:

* + Cậu tú Tân yêu cầu mọi người tạo dáng để chụp ảnh lũ con cháu trở thành những diễn viên.
  + Ông Phán mọc sừng đã diễn một màn kịch siêu hạng.

\*Đám tang như một tấn đại hài kịch càng làm tăng thêm sự lố lăng đồi bại của những kẻ mang danh thượng lưu trí thức.

1. **TỔNG KẾT/**Ghi nhớ SGK

## LUYỆN TẬP

1. Phân tích nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng qua chương “Hạnh phúc của một tang gia”.
2. Phân tích những bức chân dung biếm hoạ trong đoạn trích “Hạnh phúc của một tang gia”.
3. Phân tích cảnh đám ma gương mẫu.
   1. **TÌM HIỂU CHUNG**
      1. **Tác giả**
         1. **Cuộc đời**

## CHÍ PHÈO

NAM CAO

* Tên khai sinh: Trần Hữu Tri (1917 – 1951).
* Quê quán: làng Đại Hoàng, huyện Nam Sang, tỉnh Hà Nam.
* Là người bề ngoài lạnh lùng, vụng về, ít nói nhưng có đời sống nội tâm phong phú, có tấm lòng đôn hậu, chan chứa yêu thương.
* Luôn nghiêm khắc đấu tranh với bản thân để thoát khỏi lối sống tầm thường, nhỏ hẹp cho xứng với hai chữ CON NGƯỜI.
* Ông sống gắn bó sâu nặng ân tình với quê hương và những con người nghèo khổ, bị áp bức khinh miệt trong xã hội cũ.
* Hay suy nghĩ nhiều về những vấn đề trong đời sống và rút ra những nhận xét có tầm triết lí sâu sắc, mới mẻ.

⇨Đặc điểm trong văn của Nam Cao phản ánh đúng con người nhà văn.

* + - 1. **Sự nghiệp**
* **Quan điểm nghệ thuật:** Nam Cao là một nhà văn rất có ý thức về trách nhiệm của một người cầm bút. Quan điểm của ông được thể hiện khá hệ thống, sâu sắc với nhiều khía cạnh bất ngờ, tiến bộ. Theo ông, nghệ thuật chân chính là nghệ thuật:

+ Phải gắn bó với đời sống, nhìn thẳng vào sự thật tàn nhẫn, phải nói lên nỗi khốn khổ cùng quẫn của nhân dân, vì nhân dân mà lên tiếng**.**

+ Phải thấm nhuần nội dung nhân đạo cao cả.

+ Nghề văn phải là nghề sáng tạo không ngừng. Để có được điều ấy, nhà văn luôn phải có lương tâm, trách nhiệm với nghề nghiệp. (Không được cẩu thả, “cẩu thả trong văn chương thật đê tiện”).

- **Phong cách nghệ thuật:** Nam Cao là nhà văn có phong cách độc đáo:

**+** Luôn hướng tới đời sống tinh thần của con người, nhà văn có biệt tài diễn tả, phân tích tâm lý nhân vật.

**+** Thường viết về cái nhỏ nhặt, bình thường nhưng có sức khái quát lớn và đặt ra những vấn đề xã hội lớn lao, nêu những triết lý nhân sinh sâu sắc, quan điểm nghệ thuật tiến bộ.

**+** Giọng văn tỉnh táo sắc lạnh mà nặng trĩu suy tư; buồn thương chua chát mà đằm thắm yêu thương. Ngôn từ sống động, tinh tế mà giản dị, gần gũi.

* **Các đề tài chính:**

\*Trước cách mạng: Đề tài người trí thức nghèo và người nông dân nghèo.

\*Sau cách mạng: mang hết tài sức và ngòi bút phục vụ nhân dân và kháng chiến.

* + 1. **Tác phẩm**

1. **Hoàn cảnh sáng tác:** Dựa trên cơ sở những câu chuyện thật, việc thật mà Nam Cao chứng kiến và kể về làng quê của mình → sáng tác 1941.
2. **Nhan đề truyện:** Truyện lúc đầu có tên là “Cái lò gạch cũ” khi in thành sách NXB đổi tên thành “Đôi lứa xứng đôi” năm 1946 Nam Cao đổi lại là “Chí Phèo”.
   1. **ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN**
      1. **Không gian nghệ thuật của truyện - làng Vũ Đại**

* Mối quan hệ giữa địa chủ với địa chủ, địa chủ với nông dân.
* Mối xung đột giai cấp âm thầm, quyết liệt, hình ảnh làng Vũ Đại hiện ra hết sức ngột ngạt, đen tối…

=>Hình ảnh thu nhỏ của nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám.

* + 1. **Hình tượng nhân vật bá Kiến:** Lí Kiến – Bá hộ, tiên chỉ làng Vũ Đại
       1. Bản chất: xảo quyệt, gian hùng.
       2. Nhân cách: bỉ ổi, đê tiện, dâm ô.

=>Vừa có những nét độc đáo riêng biệt vừa mang bản chất chung của giai cấp địa chủ cường hào ở nông thôn lúc bấy giờ.

* + 1. **Hình tượng nhân vật Chí Phèo**
  1. **Tiếng chửi - Sự xuất hiện ấn tượng của Chí Phèo**

1. **Đối tượng bị chửi:**

* Chửi trời
* Chửi đời
* Chửi tất cả làng Vũ Đại
* Chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn
* Chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn

⇨ Từ chung đến riêng, từ số nhiều đến số ít, từ xa đến gần, từ không liên quan đến càng lúc càng liên quan đến Chí. Hắn chửi cái xã hội đã sinh ra kiếp sống Chí Phèo.

1. **Phản ứng của các đối tượng bị chửi:**

* Không ai lên tiếng
* Không ai ra điều.

⇨ Không ai xem Chí đang tồn tại

1. **Ý nghĩa của tiếng chửi**

* Cho thấy thân phận cô đơn đến tuyệt đối, đến cùng cực; cho thấy sự đau đớn, bất mãn của Chí.
* Thể hiện sự thèm khát được giao tiếp với đồng loại của Chí.
* Hé mở bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người.
* Cách giới thiệu nhân vật gây ấn tượng sâu sắc cho người đọc.
  1. **Lai lịch, nguồn gốc**
* Xuất thân: mồ côi
* Lớn lên: lương thiện

+ Canh điền

+ Giàu lòng tự trọng

+ Có ước mơ

* 1. **Từ khi ra tù đến khi gặp Thị Nở.**
* Bị Bá Kiến đẩy vào tù, sự tàn ác của Bá Kiến và sự tiếp tay của nhà tù thực dân đã nhào nặn, khiến Chí Phèo tha hoá cả về nhân hình lẫn nhân tính.

+ Nhân hình: cái đầu trọc lóc, cái răng cạo trắng hếu …

+ Nhân tính: từ một anh Chí hiền lành trở thành một kẻ liều mạng, tàn ác; chửi bới, kêu làng, đập phá, đâm chém … Chí trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại.

* Bị Bá Kiến lợi dụng, biến thành tay sai.
* Chí Phèo triền miên trong những cơn say, thành một kẻ mù quáng, gây biết bao tai hoạ cho người nông dân lương thiện. Chí bị khai trừ ra khỏi cộng đồng, sống tăm tối như thú vật.
  1. **Từ khi gặp Thị Nở cho đến khi tự sát**
* Tình huống gặp Thị Nở đã tạo nên sự đột biến trong số phận, tâm lý, tính cách Chí Phèo.

+ Sự thay đổi về sinh lí: Chí Phèo tỉnh rượu.

+ Sự thay đổi về tâm lí: nhận ra dấu hiệu tươi đẹp của cuộc sống; thấy lòng buồn, nhớ lại quá khứ, ý thức được tình trạng của bản thân.

* Khi đón nhận bát cháo hành của Thị Nở.

+ Chí Phèo ngạc nhiên, cảm động, vừa vui vừa buồn, ăn năn, hối hận, …

+ Hắn thèm lương thiện, hắn muốn làm hoà với mọi người. Chí Phèo hi vọng Thị Nở sẽ là cầu nối để Chí trở lại *“cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của những người lương thiện”*.

* Khi bị Thị Nở từ chối, Chí Phèo rơi vào bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người. Chí Phèo đã giết Bá Kiến rồi tự sát. Cái chết cho thấy niềm khao khát cháy bỏng được sống lương thiện của Chí Phèo và có sức tố cáo mãnh liệt xã hội phong kiến.
  + 1. **Nghệ thuật:**
  + Xây dựng nhân vật điển hình, miêu tả tâm lí nhân vật tinh tế.
  + Nghệ thuật trần thuật linh hoạt.
  + Kết cấu kiểu vòng tròn.
  + Ngôn ngữ sinh động.
  1. **TỔNG KẾT**/Ghi nhớ SGK
  2. **LUYỆN TẬP**
     1. Phân tích nhân vật Chí Phèo.
     2. Phân tích con đường tha hóa của nhân vật Chí Phèo.
     3. Phân tích bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của nhân vật Chí Phèo.
     4. Phân tích tâm trạng của nhân vật Chí Phèo khi bị Thị Nở từ chối.

## BÀI 14: VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI

(Trích “*Vũ Như Tô*”)

Nguyễn Huy Tưởng

## Tìm hiểu chung

* + 1. **Tác giả**:
       1. **Cuộc đời**
* Nguyễn Huy Tưởng (1912 – 1960).
* Xuất thân trong một gia đình nhà nho, quê ở huyện Từ Sơn – Bắc Ninh, nay thuộc Đông Anh – Hà Nội.
* Sớm tham gia cách mạng, hoạt động trong những tổ chức văn hóa văn nghệ do Đảng lãnh đạo.

## Sự nghiệp

* Có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử và có đóng góp nổi bật ở đề tài tiểu thuyết và kịch.
* Văn phong giản dị, trong sáng, đôn hậu, thâm trầm, sâu sắc.
* Tác phẩm chính: SGK

## Tác phẩm

1. **Hoàn cảnh sáng tác**: Được viết năm 1941, hoàn thiện 1944, viết về sự kiện xảy ra ở Thăng Long (1516 - 1517) dưới triều Lê Tương Dục.
2. **Thể loại**: bi kịch

* Đôi nét về thể loại bi kịch.

+ Là một thể loại hình kịch (đối lập với hài kịch)

+ Xung đột kịch được tạo từ “những mâu thuẫn không thể giải quyết” → mọi cách khắc phục đều dẫn đến “sự diệt vong các giá trị quan trọng”.

+ Nhân vật: anh hùng, nghệ sĩ, con người có khát vọng lớn lao, cao đẹp cũng có khi sai lầm phải trả giá, phải hi sinh cho lý tưởng.

+ Kết thúc bi thảm, giá trị nhân văn, cái đẹp được khẳng định, tôn vinh.

1. **Đoạn trích**: thuộc hồi V – hồi cuối cùng của vở kịch

## ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

* + 1. **Mâu thuẫn, xung đột cơ bản của vở kịch.**
       1. **Mâu thuẫn giữa hôn quân bạo chúa với nhân dân lao động**.
* Mâu thuẫn này đã có mầm móng từ lâu, đến khi Lê Tương Dực bắt Vũ Như Tô xây dựng Cửu Trùng Đài (khiến dân mất mùa đói kém, khiến dân chết vì tai nạn vì bị chém…) thì nó biến thành xung đột, mâu thuẫn gay gắt.
* Giải quyết mâu thuẫn: Vua bị giết, quan đại thần tự tử, quân khởi loạn kéo vào mắng nhiếc và bắt Vũ Như Tô, Đan Thiềm.
* Kết thúc: Cửu Trùng Đài bị đốt, Vũ Như Tô hiên ngang ra pháp trường → mâu thuẫn được giải quyết dứt khoát: bọn thống trị và những gì từng phục vụ, gắn liền với chúng bị nhân dân trừng phạt, thanh toán.

⇨ Nhà văn đứng trên lập trường của nhân dân để giải quyết mâu thuẫn→ ý nghĩa hiện thực, nhân đạo, tiến bộ…

## Mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật thuần túy của muôn đời và lợi ích thiết thực của đời sống nhân dân.

* Vũ Như Tô là một kiến trúc sư thiên tài, đầy hoài bão và tâm huyết, khát khao được thể hiện tài năng tô điểm cho đời → Vũ Như Tô mượn uy quyền và tiền bạc của Lê Tương Dực để thực hiện hoài bão đó, vô tình gây bao nỗi khốn khổ cho dân.
* Khát vọng quá lớn đưa Vũ Như Tô đắm chìm trong ảo mộng: xây dựng cho đất nước một công trình nguy nga vĩ đại mà không nhìn thấy cần phải chăm lo cho đời sống thiết thực của nhân dân → Mâu thuẫn lên đến đỉnh điểm vì lý tưởng nghệ thuật của Vũ Như Tô không xuất phát từ lợi ích thiết thực của nhân dân.
* Vũ Như Tô rơi vào bi kịch: trở thành kẻ thù của nhân dân dù đang muốn cống hiến tài năng để đem lại niềm tự hào cho nhân dân. Nhưng Vũ Như Tô vẫn không nhận ra sai lầm của mình, vẫn đinh ninh là mình vô tội → Cửu Trùng Đài bị đốt, Vũ Như Tô bị giết.

## Nhân vật Vũ Như Tô

* Một nghệ sĩ có nhân cách cao cả, hoài bão lớn lao, không khuất phục trước uy quyền, không hám lợi…
* Khát khao sáng tạo cái đẹp, muốn xây dựng một tòa lâu đài để dân nghìn thu hãnh diện → lí tưởng chân chính, cao đẹp nhưng cao siêu, xa rời đời sống nhân dân lao động.

→ Không nhận ra một thực tế: Cửu Trùng Đài xây bằng mồ hôi, nước mắt, xương máu của nhân dân.

* Tâm trạng (hồi V): Băn khoăn, tìm kiếm câu trả lời.

+ Xây dựng CTĐ là đúng hay là sai, có công hay có tội. VNT không trả lời được vì chỉ đứng trên lập trường của người nghệ sĩ.

+ Cuộc nổi loạn xảy ra, VNT không chạy trốn vì tin vào việc làm chính đại quang minh của mình.

+ Khi vỡ mộng, bị bắt, Cửu Trùng Đài bị đốt, VNT bừng tỉnh, đau đớn *“Ôi! Mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài”* → nỗi đau bi tráng.

=> Vũ Như Tô là nhân vật bi kịch lịch sử, mang khát vọng lớn, cao cả nhưng lầm lạc trong suy nghĩ, hành động.

## Nhân vật Đan Thiềm

* Là người đam mê cái tài, có thể quên mình để bảo vệ cái tài ấy.
* Đứng trước sự vỡ mộng: tỉnh táo, sáng suốt.
* Bệnh đan thiềm: bệnh mê đắm cái tài, cái đẹp, có tấm lòng biệt nhỡn, biệt tài.
* Người nghệ sĩ sáng tạo cái đẹp và kẻ tri âm đều có thể sẵn sàng chết vì cái tài, cái đẹp.

## Nghệ thuật:

* Khắc họa và miêu tả tính cách nhân vật, miêu tả diễn biến tâm trạng VNT,

ĐT.

* Kịch tính được tạo ra qua đối thoại hành động, sắc thái của động tác người ra

vào, các lời chú thích nghệ thuật.

* Ngôn ngữ tổng hợp: kể, tả, bộc lộ…

1. **TỔNG KẾT/**Ghi nhớ SGK

## LUYỆN TẬP

* 1. Anh/chị hãy so sánh nhân vật viên quản ngục và nhân vật Đan Thiềm.
  2. Anh/chị hãy so sánh kết thúc truyện của “Chữ người tử tù” và “Vĩnh biệt CTĐ”.

## TÌM HIỂU CHUNG

* 1. **Tác giả**

**BÀI 15: TÌNH YÊU VÀ THÙ HẬN**

(Trích *Rô – mê – ô và Giu – li – ét)*

## U. Sếch – Xpia

* William Shakespeare (1564 – 1616) được sinh ra và lớn lên tại [Stratford- upon-Avon](https://vi.wikipedia.org/wiki/Stratford-upon-Avon).
* Sự nghiệp biên kịch phong phú đồ sộ với 37 vở kịch. Trong đó có nhiều kiệt tác: R&J, Ô – Ten – Lô, Mác – bét…

## 1. Tác phẩm

* Ra đời 1594 – 1595, gồm 5 hồi. Cốt truyện lấy từ một câu chuyện cổ nước Ý: mối thù giữa hai dòng họ Ca – piu – lét và Môn – ta – ghiu ở thành Vê – rô – na.

## I. ĐỌC – HIỂU TÁC PHẨM

**1. Hướng dẫn đọc**

* Tác phẩm có hình thức lời thoại :
* 6 lời thoại đầu là lời độc thoại của từng người, họ nói về nhau chứ không phải nói với nhau. Trong lời thoại hàm chứa tính đối thoại.
* 10 lời thoại sau là lời đối thoại.

## 1. Tình yêu trên nền thù hận

* Nỗi thù hận của hai dòng họ ám ảnh hai người trong suốt cuộc gặp gỡ, đối thoại.
* Sự ám ảnh đó xuất hiện ở cô gái nhiều hơn.
* Cả hai ý thức được nỗi thù hận nhưng cả hai có nỗi lo chung là không có được tình yêu của nhau.
* Thù hận của hai dòng họ chỉ là cái nền, tình yêu của họ không xung đột với thù hận đó.
* Sự khẳng định quyết tâm xây đắp tình yêu của hai người.

1. **TỔNG KẾT/**Ghi nhớ SGK

## LUYỆN TẬP

Phân tích đoạn trích “*Tình yêu và thù hận*” của U. Sếch pia.

*ĐỀ 1*

# ĐỀ MINH HỌA

* 1. **PHẦN ĐỌC HIỂU** (3.0 điểm): Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

*“Mẹ ta không có yếm đào*

*Nón mê thay nón quai thao đội đầu Rối ren tay bí tay bầu*

*Váy nhuộm bùn áo nhuộm nâu bốn mùa*

*Cái cò... sung chát đào chua... Câu ca mẹ hát gió đưa về trời Ta đi trọn kiếp con người*

*Cũng không đi hết mấy lời mẹ ru.*

*Bao giờ cho tới mùa thu.*

*Trái hồng trái bưởi đánh đu giữa rằm Bao giờ cho tới tháng năm*

*Mẹ ra trải chiếu ta nằm đếm sao…”*

(*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa* - Nguyễn Duy, Trích trong tập *Mẹ và bé*, NXB Thanh Hóa, 1987)

* + 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn văn. (0,5 đ).
    2. Hai câu thơ “*Rối ren tay bí tay bầu/Váy nhuộm bùn áo nhuộm nâu bốn mùa*” diễn tả hình ảnh người mẹ như thế nào? (0,5đ)
    3. Chỉ ra hiệu quả biểu đạt của phép điệp cấu trúc được sử dụng ở bốn câu thơ sau. (1.0 đ)

*“Bao giờ cho tới mùa thu*

*Trái hồng trái bưởi đánh đu giữa rằm Bao giờ cho tới tháng năm*

*Mẹ ra trải chiếu ta nằm đếm sao…”*

* + 1. Điều tâm đắc nhất của anh/ chị sau khi đọc đoạn thơ trên. (1,0 đ)
  1. **PHẦN LÀM VĂN (7.0 điểm):**

**Câu 1:** (2.0 điểm) Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về thông điệp được tác giả gửi gắm trong hai câu thơ sau trong đoạn trích ở phần đọc hiểu:

*“Ta đi trọn kiếp con người*

*Cũng không đi hết mấy lời mẹ ru.”*

**Câu 2: (5 điểm)** Anh (chị) hãy phân tích bài thơ tự tình của Hồ Xuân Hương qua các câu thơ mang đầy ý nghĩ tiềm ẩn. Bài thơ này vừa tả cảnh vừa tả hình ảnh của một người phụ nữ hồng nhan nhưng lại chịu cảnh cô đơn, trống vắng.

*ĐỀ 2*

1. **PHẦN ĐỌC HIỂU** (3.0 điểm): Đọc văn bản sau đây và trả lời các câu hỏi:

Anh dừng lại mua hoa để gửi hoa tặng mẹ qua đường bưu điện nhân ngày 8/3. Mẹ anh sống cách chỗ anh ở khoảng 300km. Khi bước ra khỏi xe, anh thấy một bé gái đang đứng khóc bên vỉa hè. Anh đến và hỏi nó sao lại khóc.

* + Cháu muốn mua một bông hoa hồng để tặng mẹ cháu – nó nức nở – nhưng cháu chỉ có 75 xu trong khi giá bán hoa hồng đến 20 đôla.

Anh mỉm cười và nói với nó:

* + Đến đây, chú sẽ mua cho cháu.

Anh liền mua cho cô bé và đặt một bó hồng gửi cho mẹ anh. Xong xuôi, anh hỏi cô bé có cần đi nhờ xe về nhà không. Nó vui mừng nhìn anh trả lời:

* + Dạ, chú cho cháu đi nhờ đến nhà mẹ cháu.

Nó chỉ đường cho anh lái xe đến một nghĩa trang, nơi có phần mộ vừa mới đắp. Nó chỉ vào ngôi mộ và nói:

* + Đây là nhà của mẹ cháu.

Nói xong, nó ân cần đặt bông hoa hồng lên mộ.

Tức thì anh quay lại tiệm bán hoa, hủy bỏ dịch vụ gửi hoa và mua một bó hoa hồng thật đẹp. Suốt đêm đó, anh đã lái xe một mạch 300km về nhà để trao tận tay mẹ bó hoa.”

(*Quà tặng cuộc sống*, NXB Trẻ - báo tuổi trẻ, 2007)

1. Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản. (0,5 đ)
2. Xác định phương thức biểu đạt của văn bản. (0,5 đ)
3. Nêu nội dung chính của văn bản. (1,0 đ)
4. Tại sao người thanh niên lại hủy điện hoa để cả đêm lái xe về trao tận tay mẹ bó hoa? Thông điệp mà văn bản muốn gửi lại cho chúng ta là gì. (1,0 đ)

## PHẦN LÀM VĂN (7.0 điểm):

**Câu 1: (2.0 điểm)** Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về vấn đề văn hóa cảm ơn trong cuộc sống.

**Câu 2: (5.0 điểm)** Với tình cảm thương yêu, quý trọng, Trần Tế Xương đã ghi lại một cách xúc động, chân thực hình ảnh người vợ tần tảo, giàu đức hi sinh”. Anh/chị hãy phân tích bài thơ “*Thương vợ*” để làm sáng tỏ điều đó.

*ĐỀ 3*

## PHẦN ĐỌC HIỂU (3.0 điểm):

Đọc văn bản sau đây và trả lời các câu hỏi:

Người mẹ đang bận rộn nấu cơm tối dưới bếp, bất ngờ cậu con trai bé bỏng chạy ù vào, đưa cho mẹ một mẩu giấy nhỏ. Người mẹ lau tay, cầm tờ giấy và bắt đầu đọc:

* + Cắt cỏ trong vườn: 5 đô la
  + Dọn dẹp phòng của con: 1 đô la
  + Đi chợ cùng với mẹ: 50 xu
  + Trông em giúp mẹ: 25 xu
  + Đổ rác: 1 đô la
  + Kết quả học tập tốt: 5 đô la
  + Quét dọn sân: 2 đô la
  + Mẹ nợ con tổng cộng: 14,75 đô la

Sau khi đọc xong, người mẹ nhìn con trai đang đứng chờ với vẻ mặt đầy hy vọng. Bà cầm bút lên, lật mặt sau của tờ giấy và viết:

* + Chín tháng mười ngày con nằm trong bụng mẹ: Miễn phí.
  + Những lúc mẹ bên cạnh chăm sóc, cầu nguyện mỗi khi con ốm đau: Miễn phí.
  + Những giọt nước mắt con làm mẹ khóc trong những năm qua: Miễn phí.
  + Tất cả những đồ chơi, thức ăn, quần áo mà mẹ đã nuôi con trong suốt mấy năm qua: Miễn phí.
  + Và đắt hơn cả chính là tình yêu của mẹ dành cho con: Cũng miễn phí luôn con trai ạ. Khi đọc những dòng chữ của mẹ, cậu bé vô cùng xúc động, nước mắt lưng tròng. Cậu nhìn mẹ và nói: “Con yêu mẹ nhiều lắm!”. Sau đó, cậu đặt bút viết thêm vào tờ giấy dòng chữ thật lớn: "MẸ SẼ ĐƯỢC NHẬN LẠI TRỌN VẸN”.

(Dẫn từ Báo Nông nghiệp Việt Nam)

1. Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản. (0,5 đ)
2. Xác định phương thức biểu đạt của văn bản. (0,5 đ)
3. Người con mong muốn nhận được điều gì từ người mẹ khi viết mẩu giấy, thái độ của cậu thay đổi như thế nào khi nhận được câu trả lời của mẹ. (1,0 đ)
4. Ý nghĩa của hai từ “miễn phí” là gì? Theo em, qua văn bản này, điều gì là vô giá. (1,0 đ)

## PHẦN LÀM VĂN (7.0 điểm):

**Câu 1: (2.0 điểm)** Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về vấn đề cho và nhận trong cuộc sống.

**Câu 2: (5.0 điểm)** Trong truyện ngắn “*Chữ người tử tù”* của Nguyễn Tuân, cảnh cho chữ được xem là “*một cảnh tượng xưa nay chưa từng có*”. Anh/chị hãy làm phân tích để làm rõ nhận định trên.

*ĐỀ 4*

1. **PHẦN ĐỌC HIỂU (3.0 điểm):** Đọc văn bản sau đây và trả lời các câu hỏi:

Ngày xưa, có một người rất tài săn bắn. Nếu con thú rừng nào không may gặp bác ta, thì hôm ấy coi như là ngày tận số của nó.

Một hôm, người đi săn xách nỏ vào rừng. Bác thấy một con vượn lông xám đang ngồi ôm con trên tảng đá. Bác nhẹ nhàng rút mũi tên bắn trúng tim con vượn mẹ.

Vượn mẹ giật mình, hết nhìn mũi tên lại nhìn về phía người đi săn bằng đôi mắt căm giận, tay không chịu rời đứa con. Máu không ngừng rỉ ra loang khắp ngực. Trong khi đó, người thợ săn vẫn đứng im quan sát. Ông chờ đợi vượn mẹ ngã xuống chết đi.

Bỗng vượn mẹ nhẹ nhàng đặt con nằm xuống, vơ vội nắm bùi nhùi gối lên đầu cho con, rồi nó hái cái lá to, vắt sữa vào và đặt lên miệng con. Sau đó vượn mẹ nghiến răng, giật phắt mũi tên ra, hét lên một tiếng rồi từ từ gục xuống.

Người thợ săn đứng lặng người chứng kiến cảnh tượng đó. Hai giọt nước mắt từ từ lăn trên má ông. Ông mắm môi, bẻ gãy chiếc nỏ và lằng lặng quay gót ra về. Từ đó về sau, ông không bao giờ đi săn nữa.

(*Người thợ săn và con vượn*\_quà tặng cuộc sống)

* 1. Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản. (0,5 đ)
  2. Xác định phương thức biểu đạt của văn bản. (0,5 đ)
  3. Tìm hai biện pháp liên kết trọng tâm sử dụng trong văn bản trên. (1,0 đ)
  4. Anh chị hãy nhận xét quan niệm của tác giả thể hiện trong hai câu sau: *Bỗng vượn mẹ nhẹ nhàng đặt con nằm xuống, vơ vội nắm bùi nhùi gối lên đầu cho con, rồi nó hái cái lá to, vắt sữa vào và đặt lên miệng con. Sau đó vượn mẹ nghiến răng, giật phắt mũi tên ra, hét lên một tiếng rồi từ từ gục xuống*. (1,0 đ)

## PHẦN LÀM VĂN (7.0 điểm):

**Câu 1: (2.0 điểm)**

*“Chúng ta đều mắc lỗi. Thế nên đừng quá để ý đến lỗi lầm của người khác mà hãy thông cảm cho người mình yêu thương. Đó là bí quyết để có những mối quan hệ lâu dài và hạnh phúc*”. Cuộc sống rất cần lòng bao dung và độ lượng. Hãy trình bày suy nghĩ của anh/ chị bằng một đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ).

**Câu 2: (5.0 điểm)** Phân tích tâm trạng đợi tàu của chị em Liên trong truyện ngắn “Hai đứa trẻ” của nhà văn Thạch Lam.

*ĐỀ 5*

1. **PHẦN ĐỌC HIỂU (3.0 điểm):** Đọc văn bản sau đây và trả lời các câu hỏi:

“Chào hỏi thể hiện được bản chất, ý thức, phong cách của con người, cao hơn là thể hiện được nề nếp gia phong, cách giáo dục con cái của mỗi gia đình và thể hiện được thuần phong mỹ tục của dân tộc. Chào hỏi chính là mỹ tục vì vậy nên giữ gìn và phát triển nét văn hoá này trong cộng đồng. Nhất là trong cuộc sống thị thành bon chen đô hội, muốn gìn giữ nét văn hoá này thì cần phải rèn luyện ý thức của người chào và người được chào. Mỗi người khi gặp nhau thì nên chào hỏi một đôi lời. Đối với người được chào dù thích hay không cũng nên đáp lại, có như vậy sẽ tạo nên gắn bó giữa con người với nhau. Chào hỏi là cách thể hiện tình cảm dễ dàng nhất. Con người sẽ xích lại gần nhau hơn, yêu thương nhau hơn, tôn trọng nhau hơn thông qua những câu chào hỏi…”

(Nguồn: www.baohagiang.vn)

1. Phương thức biểu đạt chính của văn bản là gì? (0.5đ). Hãy cho biết nội dung của văn bản được trích dẫn. (0.5đ)
2. Theo em, từ “mỹ tục” được hiểu như thế nào? (0.5đ)
3. Trong kho tàng ca dao tục ngữ Việt Nam, ông cha ta đã có những câu nói thể hiện vai trò của việc chào hỏi. Em hãy cho một ví dụ? (0.5đ)
4. Theo tác giả việc chào hỏi sẽ mang lại những lợi ích gì? (1.0đ)

## PHẦN LÀM VĂN (7.0 điểm):

**Câu 1: (2.0 điểm)**

“Ngày nay, trong bối cảnh hội nhập và phát triển nhiều luồng văn hóa du nhập vào nước ta, văn hóa chào hỏi dường như bị lãng quên, xem nhẹ, đặc biệt là văn hóa chào hỏi nơi học đường”.Với tư cách là một học sinh em hãy cho biết ý kiến về vấn đề này trong một đoạn văn (khoảng 200 chữ)

## Câu 2: (5.0 điểm)

Anh (chị) hãy phân tích bài thơ “Từ ấy” của Tố Hữu để thấy tâm trạng của một thanh niên say mê lí tưởng.

***ĐỀ 6***

## PHẦN ĐỌC HIỂU (3.0 điểm):

Đọc văn bản sau đây và trả lời các câu hỏi: "*…Đừng sống giống như hòn đá, giống như hòn đá*

*Sống không một tình yêu Sống chỉ biết thân mình*

*Tâm hồn luôn luôn băng giá Đừng hóa thân thành đá*

*Vì tâm hồn đá giá băng*

*Từng ngày cuộc sống thoáng chốc lại đổi thay Bầu trời mỗi tối có biết bao sao đổi ngôi*

*Nhưng có bao giờ hòn đá ấy bỗng khóc như loài người Vì đá không biết yêu và vì đá không biết nhớ*

*Vì con tim giá băng nên tâm hồn vô nghĩa…*"

(Trích lời bài hát *Tâm hồn của đá* – Trần Lập)

* 1. Phương thức biểu đạt chính của văn bản. (0.5 điểm).
  2. Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ nào? (0.5 điểm)
  3. Nêu nội dung chính của văn bản. (1.0 điểm)
  4. Phân tích các biện pháp tu từ trong văn bản trên. Nêu tác dụng của các biện pháp tu từ đó. (1.0 điểm)

## 1. PHẦN LÀM VĂN (7.0 điểm):

**Câu 1: (2.0 điểm)** Từ văn bản trong phần ***Đọc – hiểu***, anh/chị hãy viết đoạn văn ngắn (khoảng 200 từ) về lời khuyên của nhạc sĩ Trần Lập:

“*Đừng hóa thân thành đá Vì tâm hồn đá giá băng”*

**Câu 2: (5.0 điểm)** “Bức tranh thiên nhiên trong *Đây thôn Vĩ Dạ* thật đẹp nhưng lại thấm đượm nỗi buồn da diết, bâng khuâng của Hàn Mặc Tử”.

Anh (chị) hãy phân tích bài thơ để thấy rõ điều đó.

***Môn*: NGỮ VĂN – Khối: 11**

***Thời gian*: 90 phút**

***(Không tính thời gian phát đề)***

Họ và tên ............................................................................................................... SBD ..................................

1. **ĐỌC HIỂU (3,0 điểm):**

**Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới:**

*Bạn nào tuổi teen cũng thấy mình khổ hơn người khác. Các bạn luôn phóng to những điểm thiệt thòi của mình lên và thu nhỏ phần vất vả của người khác lại. Đồng thời, các bạn luôn cảm thấy oan ức, bất công và nghĩ rằng cuộc đời này đối xử với mình tệ hơn rất nhiều những gì hy vọng (…). Rất tiếc, thưa các bạn teen, các bạn đang hiểu nhầm nghiêm trọng. Ai cũng phải trải qua nhiều khó khăn gian khổ và ai cũng phải chịu hoặc từng chịu bất công. Vì thế, đừng bi kịch hóa cuộc đời của mình, điều đó không giúp gì cho các bạn cả. Ngoài ra, những lỗi lầm gây ra thường do chính bản thân mình, nên đừng đổ lỗi cho hoàn cảnh hay người khác.*

*(…) Tuổi teen có tính ghen tỵ rất lớn. Các bạn luôn ngắm nghía và so bì với người khác để thấy cha mẹ thật tệ, không hiểu mình, cha mẹ chiều em/chị/anh mình hơn… Nhiều bạn thấy như bị bỏ rơi, hay cha mẹ lạc hậu, kém cỏi, giỏi mắng mỏ nhưng hiểu biết ít. Thực ra, điều đó không chính xác. Cha mẹ các bạn đều đã trải qua giai đoạn này nên nhìn xa hơn. Họ biết với tính cách như thế, cách học tập, lao động như thế…, thì hệ quả/hậu quả là gì. Vì thế, bố mẹ có nói nhiều một chút, trách móc một chút, ghê gớm một chút, cũng là vì thương, lo lắng cho các bạn.*

*(…) Nhiều bạn thấy cảnh rú ga lao vút trên đường rất bản lĩnh. Nếu tầm nhìn hữu hạn thì mọi thứ đơn giản là vậy. Tuy nhiên, chỉ cần nghĩ xa hơn chút nữa, các bạn sẽ nhìn ra phía sau cảnh rú ga, lao ầm ầm đó là bệnh viện với máu me, xương cốt hoặc cảnh đám tang u buồn. Chơi ngông chưa bao giờ và sẽ không bao giờ là bản lĩnh.*

(**Trích *Tuổi dậy thì tưởng chơi ngông là bản lĩnh*,TS. Vũ Thu Hương, báo điện tử News.Zing.Giaoduc, 7/10/2015**)

**Câu 1:** Theo tác giả **“*Bạn nào tuổi teen cũng thấy mình khổ hơn người khác”*** bắt nguồn từ nguyên nhân nào? (0.5 điểm)

**Câu 2: “*Vì thế, bố mẹ có nói nhiều một chút, trách móc một chút, ghê gớm một chút, cũng là vì thương, lo lắng cho các bạn.”***Anh/chị có đồng ý với ý kiến này không ? Vì sao? (0.5 điểm)

**Câu 3:** Qua đoạn trích trên anh/chị rút ra được cho mình bài học gì? (1.0 điểm)

**Câu 4**: Theo anh/chị, vì sao tác giả cho rằng: “*Chơi ngông chưa bao giờ và sẽ không bao giờ là bản lĩnh”*. (1.0 điểm)

1. **LÀM VĂN (7,0 điểm):**

**Câu 1 (2,0 điểm):**. Anh/chị hãy viết một đoạn văn ngắn khoảng 200 chữ, trình bày suy nghĩ của anh/chị tuổi teen cần làm gì để rèn luyện “***bản lĩnh sống”***.

**Câu 2 (5,0 điểm):** Trình bày cảm nhận của anh/chị về **cảnh đợi tàu** của hai chị em Liên – An trong truyện ngắn ***Hai đứa trẻ*** của Thạch Lam

............................ Hết.....................................

**SỞ GD-ĐT TP. HỒ CHÍ MINH ĐÁP ÁN KT HỌC KÌ I – NH 2018 - 2019 TRƯỜNG THPT NGUYỄN DU Môn: NGỮ VĂN - Khối 11**

| **Phần** | **Câu** | **Nội Dung** | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **ĐỌC HIỂU** | | **3,0** |
| **1** | Theo tác giả **“*Bạn nào tuổi teen cũng thấy mình khổ hơn người khác”*** bắt nguồn từ nguyên nhân: Các bạn luôn phóng to những điểm thiệt thòi của mình lên và thu nhỏ phần vất vả của người khác lại. Đồng thời, các bạn luôn cảm thấy oan ức, bất công và nghĩ rằng cuộc đời này đối xử với mình tệ hơn rất nhiều những gì hy vọng. | 0,5 |
| **2** | Đồng ý với ý kiến trên **“*Vì thế, bố mẹ có nói nhiều một chút, trách móc một chút, ghê gớm một chút, cũng là vì thương, lo lắng cho các bạn.”***  Vì: Bố mẹ luôn mong những điều tốt đẹp cho con, yêu thương, lo lắng cho con.  (Lưu ý: Học sinh có thể chọn đồng ý và không đồng ý nhưng phải đưa ra ý kiến giải thích thuyết phục thì mới cho điểm.) | 0,5 |
| **3** | Bài học rút ra được:   * Nhìn mọi việc một cách tích cực và khách quan. * Sống yêu thương bản thân, bố mẹ và yêu thương mọi người * Biết suy nghĩ một cách thấu đáo, lạc quan trong cuộc sống. * Không chứng minh bản lĩnh của mình bằng cách chơi ngông. Hs có thể rút ra cho mình những bài học có liên quan**.** | 1,0 |
| **4** | **Thao tác giả “***Chơi ngông chưa bao giờ và sẽ không bao giờ là bản lĩnh”* nghĩa là: học sinh có thể hiểu theo cách của mình, nhưng phải nói rõ được sự đối lập giữa chơi ngông với bản lĩnh. | 1,0 |
| **II** | **LÀM VĂN** | |  |
| **1** | **Anh/chị hãy viết một đoạn văn ngắn khoảng 200 chữ, trình**  **bày suy nghĩ của anh/chị tuổi teen cần làm gì để rèn luyện “*bản lĩnh sống”*.** | **2,0** |
| a. Đảm bảo cấu trúc đoạn văn nghị luận. | 0,25 |
| Đoạn văn phải có câu chủ đề. Các câu còn lại tập trung thể hiện chủ đề. |  |
| b. Xác định được đúng vấn đề cần nghị luận | 0,25 |

|  |  | **Bản lĩnh sống tuổi ten.** |  |
| --- | --- | --- | --- |
| c. Triển khai vấn đề cần nghị luận thành các luận điểm: kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; rút ra bài học nhận thức và hành động. |  |
| * Giải thích: dán nghĩ, dám sống, dám làm những gì mình cho là đúng, không ảnh hưởng đến người khác. Bản lĩnh còn là sự gan dạ, dung cảm kiên cường vượt qua tất cả để dành được điều mình mong đợi. * Bản lĩnh cần rèn luyện, gọt giũa để có thể tìm cho mình một con đường đi đúng đắn nhất. * Bàn luận: * Không cúi đầu trước những khó khăn, nếu thất bại cố gắng đứng lên. * Dám nghĩ, dám làm, dám ước mơ. * Cố gắng học tập, rèn luyện kĩ năng sống, rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý chí…   (Lưu ý: Học sinh đưa ra nhiều ý kiến để làm rõ vấn đề) | 1,0 |
| d. Sáng tạo | 0,25 |
| Có cách diễn đạt sáng tạo, thể hiện ý nghĩa sâu sắc, mới mẻ về vấn đề nghị luận. |  |
| e. Chính tả, dùng từ, đặt câu | 0,25 |
| Đảm bảo quy tắc chính tả, dùng từ, đặt câu. |  |
| **2** | **Trình bày cảm nhận của anh/chị về cảnh đợi tàu của hai chị em Liên – An trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.** | **5,0** |
| a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận. | 0,5 |
| Có đủ các phần mở bài, thân bài, kết bài. *Mở bài* dẫn dắt hợp lí và nêu được vấn đề; *thân bài* biết tổ chức thành nhiều đoạn văn liên kết chặt chẽ với nhau cùng làm sáng tỏ vấn đề, *kết bài* khái quát được vấn đề. |  |
| b. Xác định được đúng vấn đề cần nghị luận | 0,5 |
| **Cảnh đợi tàu của hai chị em Liên – An trong truyện ngắn *Hai***  ***đứa trẻ* của Thạch Lam.** |  |
| c. Triển khai vấn đề cần nghị luận thành các luận điểm phù hợp, vận dụng tốt các thao tác lập luận (trong đó phải có thao tác phân tích, bình luận); kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; rút ra bài  học nhận thức và hành động. | 3,0 |

|  |  | * Giới thiệu tác giả Thạch Lam, tác phẩm *Hai đứa trẻ*. * Cảm nhận cảnh đợi tàu:   + Đoàn tàu là hoạt động cuối cùng của đêm khuya ở phố huyện.  + Đoàn tàu hiện ra rực rỡ, sang trọng, huyên náo như mang một thế giới khác đi qua.  + Ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh đoàn tàu: là hình ảnh của một cuộc sống tươi sáng; đối lập với cuộc sống buồn tẻ, tối tăm của phố huyện…  + Tâm trạng đợi tàu của hai đứa trẻ: háo hức, chờ đợi, chăm chú dõi theo, mơ tưởng quá khứ, luyến tiếc khi đoàn tàu đi qua…   * Đánh giá chung:   + Nghệ thuật: đoàn tàu được miêu tả tỉ mỉ với âm thanh, ánh sáng, từ xa đến gần, theo trình tự thời gian; tâm trạng nhân vật được thể hiện tinh tế, giọng văn nhẹ nhàng, sâu lắng.  **-**Cảnh đợi tàu thể hiện cái nhìn xót thương, đồng cảm của nhà văn trước cuộc sống tẻ nhạt của phố huyện, đồng thời là sự trân trọng khát vọng, ước mơ muốn thay đổi của các nhân vật. | 0,5  1,5  0,5  0,5 |
| --- | --- | --- | --- |
| d. Sáng tạo | 0,5 |
| Có cách diễn đạt sáng tạo, thể hiện suy nghĩ sâu sắc, mới mẻ. Văn viết giàu cảm xúc, thể hiện khả năng cảm thụ văn học tốt. |  |
| e. Chính tả, dùng từ, đặt câu | 0,5 |
| Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu. |  |
| *Lưu ý: HS có thể viết theo cách riêng của mình, giám khảo dựa vào kĩ năng và nội dung bài làm của HS để đánh giá.* | | | |

**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I – NH: 2018 - 2019**

***Môn*: NGỮ VĂN – Khối: 11**

***Thời gian*: 90 phút**

***(Không tính thời gian phát đề)***

Họ và tên ............................................................................................................... SBD ..................................

1. **ĐỌC HIỂU (3,0 điểm):**

**Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới:**

Người ta bảo ở bên Palextin có hai biển hồ Biển hồ thứ nhất gọi là biển Chết. Đúng như tên

gọi, không có sự sống nào bên trong cũng như xung quanh biển hồ này. Nước trong hồ không có một loại cá nào có thể sống nổi mà người uống cũng bị bệnh. Không một ai muốn sống ở gần đó. Biển hồ thứ hai là Galilê. Đây là biển hồ thu hút khách du lịch nhiều nhất. Nước ở biển hồ lúc nào cũng trong xanh mát rượi, con người có thể uống được mà cá cũng có thể sống được. Nhà cửa được xây cất rất nhiều ở nơi đây. Vườn cây ở đây tốt tươi nhờ nguồn nước này. Nhưng điều kỳ lạ là cả hai biển hồ

này đều được đón nhận nguồn nước từ sông Jordan. Nước sông Jordan chảy vào biển Chết. Biển Chết đón nhận và giữ lại riêng cho mình mà không chia sẻ, nên nước trong biển Chết trở nên mặn chát. Biển hồ Galilê cũng đón nhận nguồn nước từ sông Jordan rồi từ đó mà tràn qua các các hồ nhỏ và sông lạch, nhờ vậy nước trong biển hồ này luôn sạch và mang lại sự sống cho cây cối, muông thú và con người.

Một định lý trong cuộc sống mà ai cũng đồng tình: Một ánh lửa chia sẻ là một ánh lửa lan tỏa. Một đồng tiền kinh doanh là một đồng tiền sinh lợi. Đôi môi có hé mở mới thu nhận được nụ cười. Bàn tay có mở rộng trao ban, tâm hồn mới tràn ngập vui sướng. Thật bất hạnh cho ai cả cuộc đời chỉ biết giữ cho riêng mình. "Sự sống" trong họ rồi cũng chết dần chết mòn như nước trong lòng biển Chết!

(Theo *Quà tặng cuộc sống*)

**Câu 1.** Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản. (0,5đ)

**Câu 2.** Đặt tên cho văn bản. (0,5đ)

**Câu 3.** Vì sao cùng đón nhận nguồn nước từ sông Jordan nhưng hai biển hồ trong câu chuyện lại có đặc tính hoàn toàn khác biệt? (1,0đ)

**Câu 4.** Bài học mà anh/chị rút ra được qua câu chuyện trên là gì, hãy trình bày trong đoạn văn 5 - 7 dòng. (1,0đ)

1. **LÀM VĂN (7,0 điểm):**

**Câu 1 (2,0 điểm):**

Viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về câu nói trích từ phần đọc hiểu: “*Một định lý trong cuộc sống mà ai cũng đồng tình: Một ánh lửa chia sẻ là một ánh lửa lan tỏa. Một đồng tiền kinh doanh là một đồng tiền sinh lợi. Đôi môi có hé mở mới thu nhận được nụ cười. Bàn tay có mở rộng trao ban, tâm hồn mới tràn ngập vui sướng*.”

**Câu 2 (5,0 điểm):** Phân tích vẻ đẹp hình tượng nhân vật viên quản ngục trong truyện ngắn *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

............................ Hết.....................................

*Thí sinh không sử dụng tài liệu*

*Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.*

**SỞ GD-ĐT TP. HỒ CHÍ MINH ĐÁP ÁN KT HỌC KÌ I – NH 2018 - 2019 TRƯỜNG THPT NGUYỄN DU Môn: NGỮ VĂN - Khối 11**

| **Phần** | **Câu** | **Nội Dung** | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **ĐỌC HIỂU** | | **3,0** |
| **1** | Phương thức biểu đạt chính: tự sự | 0,5 |
| **2** | Đặt tên cho văn bản: *Hai biển hồ, Đừng sống như biển Chết…* | 0,5 |
| **3** | Cả hai biển hồ đều được đón nhận nguồn nước từ sông Jordan. Nhưng cách xử lí lại khác nhau:   * Biển Chết đón nhận và giữ lại riêng cho mình mà không chia sẻ, nên nước trong biển Chết trở nên mặn chát. * Biển hồ Galilê đón nhận nguồn nước từ sông Jordan rồi từ đó mà tràn qua các các hồ nhỏ và sông lạch, nhờ vậy nước trong biển hồ này luôn sạch và mang lại sự sống cho cây cối, muông thú và con người. | 1,0 |
| **4** | Bài học: Câu chuyện nêu lên quan niệm sống của con người: con người sống trên đời cần có tấm lòng rộng mở, biết yêu thương, sẻ chia. Đó mới là cuộc sống đẹp, có ý nghĩa và hạnh phúc. | 1,0 |
| **II** | **LÀM VĂN** | |  |
| **1** | **Viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ về quan điểm của tác giả: “*Một định lý trong cuộc sống mà ai cũng đồng tình: Một ánh lửa chia sẻ là một ánh lửa lan tỏa. Một đồng tiền kinh doanh là một đồng tiền sinh lợi. Đôi môi có hé mở mới thu nhận được nụ cười. Bàn tay có mở rộng trao ban, tâm hồn mới tràn ngập vui sướng*.”** | **2,0** |
| a. Đảm bảo cấu trúc đoạn văn nghị luận. | 0,25 |
| Đoạn văn phải có câu chủ đề. Các câu còn lại tập trung thể hiện chủ đề. |  |
| b. Xác định được đúng vấn đề cần nghị luận | 0,25 |
| Nghị luận về cách sống đẹp: biết chia sẻ, yêu thương. |  |
| c. Triển khai vấn đề cần nghị luận thành các luận điểm: kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; rút ra bài học nhận thức và hành động. |  |
| * Bàn về thái độ sống thân thiện, biết sẻ chia, biết cho đi sự ấm áp, ánh sáng, nụ cười, tình yêu, … mới nhận được niềm vui và hạnh phúc. Đó là quan niệm sống tốt đẹp, tích cực. * Phê phán thái độ sống ích kỉ, vụ lợi. Nếu cả cuộc đời chỉ biết giữ cho riêng mình, thì "sự sống" trong họ rồi cũng chết dần chết mòn như nước trong lòng biển Chết! | 1,0 |
| d. Sáng tạo | 0,25 |
| Có cách diễn đạt sáng tạo, thể hiện ý nghĩa sâu sắc, mới mẻ về vấn đề nghị luận. |  |
| e. Chính tả, dùng từ, đặt câu | 0,25 |

|  |  | Đảm bảo quy tắc chính tả, dùng từ, đặt câu. |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **2** | **Phân tích vẻ đẹp hình tượng nhân vật viên quản ngục trong truyện ngắn**  ***Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân**. | **5,0** |
| a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận. | 0,5 |
| Có đủ các phần mở bài, thân bài, kết bài. *Mở bài* dẫn dắt hợp lí và nêu được vấn đề; *thân bài* biết tổ chức thành nhiều đoạn văn liên kết chặt chẽ với nhau cùng làm sáng tỏ vấn đề, *kết bài* khái quát được vấn đề. |  |
| b. Xác định được đúng vấn đề cần nghị luận | 0,5 |
| **Hình tượng nhân vật viên quản ngục trong “Chữ người tử tù” của**  **Nguyễn Tuân.** |  |
| c. Triển khai vấn đề cần nghị luận thành các luận điểm phù hợp, vận dụng tốt  các thao tác lập luận (trong đó phải có thao tác phân tích, bình luận); kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; rút ra bài học nhận thức và hành động. | 3,0 |
| Giới thiệu tác giả Nguyễn Tuân, tác phẩm chữ người tử tù.   * Giới thiệu nhân vật viên quản ngục và hoàn cảnh sống của viên quản ngục. * Giới thiệu nhân vật Quản ngục- vẻ đẹp của một thanh âm trong trẻo. * Viên quản ngục là người ngang tàng, gan góc. * Dám biệt đãi tử tù. * Dám coi tử tù là thần tượng. * Sẵn sàng chấp nhận cái chết để xin được chữ. * Viên quản ngục là người có thiên lương trong sáng, đẹp đẽ. * Có tấm lòng “biệt nhỡn liên tài”. * Từng đọc sách vở thánh hiền và có sở thích chơi chữ. * Sẵn sàng sống hướng thiện. * Viên quản ngục là một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật của nó hỗn loạn, xô bồ”. * “Quan niệm nghệ thuật của nhà văn: trong mỗi con người đều có một người nghệ sĩ, đều ẩn chứa tâm hồn yêu cái đẹp, cái tài. Không phải ai cũng xấu hết, bên cạnh phần ác quỷ vẫn có “thiên lương”. Cái đẹp tồn tại cả trong môi trường của cái ác, cái xấu, nhưng không vì thế mà nó lụi tàn mà nó càng mạnh mẽ và bền bỉ như hoa sen giữa đầm lầy. * Giá trị nghệ thuật * Nghệ thuật xây dựng nhân vật đạt đến trình độ cao. * Sử dụng thành công thủ pháp nghệ thuật đối lập, tương phản. * Đặt nhân vật vào tình huống giàu kịch tính. * Vốn văn hoá cổ và ngôn ngữ điêu luyện tạp nên sự hấp dẫn và nét riêng cho nhân vật. | 0,5  1,5  0,5  0,5 |
| d. Sáng tạo | 0,5 |
| Có cách diễn đạt sáng tạo, thể hiện suy nghĩ sâu sắc, mới mẻ. Văn viết giàu cảm xúc, thể hiện khả năng cảm thụ văn học tốt. |  |
| e. Chính tả, dùng từ, đặt câu | 0,5 |
| Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu. |  |
| *Lưu ý : HS có thể viết theo cách riêng của mình, giám khảo dựa vào kĩ năng và nội dung bài làm của HS để đánh giá.* | | | |

**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II – NH: 2018 - 2019**

***Môn*: NGỮ VĂN – Khối: 11**

***Thời gian*: 90 phút**

***(Không tính thời gian phát đề)***

Họ và tên ............................................................................................................... SBD ..................................

1. **ĐỌC HIỂU (3,0 điểm):**

**Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới:**

Khi người khác nói, chúng ta có cái kiểu nghe đại loại theo bốn cách: kiểu phớt lờ họ, chẳng chú ý nghe gì cả, hoặc giả như có nghe, ầm ừ cho qua chuyện, hoặc nghe có chọn lọc, nghe từng phần nào đó của câu chuyện thôi, và nghe chăm chú, quan tâm và tập trung vào những gì họ đang nói. Nhưng mấy ai trong chúng ta có được trình độ nghe cao: nghe với lòng thấu cảm.

Khi chúng ta biết nghe với lòng thấu cảm, chúng ta không nghe theo cách “chủ động" hoặc "ngờ vực" mà thực chất chẳng hơn gì cách nghe hờ hững, nghe có tính chất "xã giao”, có khi còn làm tổn thương đến "người được nghe" – kiểu nghe để đối đáp, để khống chế để toan tính.

Khi tôi nói tôi nghe với lòng thấu cảm, có nghĩa là tôi nghe với ý hướng để hiểu. Có nghĩa là tôi hiểu người khác trước, để hiểu được họ thực sự. [ ] Đó là cách nghe đi vào lòng người. Cả hai nhìn thế giới theo cùng một

cách nhìn và cùng hiểu nhau.

Thấu cảm khác với thương cảm. Thương cảm là một dạng của sự tán thành, một dạng của cách đánh giá và đôi khi là sự đáp ứng tình cảm có tính bao trùm, che chở. Con người lại thường ưa kiểu thương cảm này. Nó làm cho họ phụ thuộc.

Còn việc lắng nghe với lòng thấu cảm không nhất thiết đòi sự tán thành, mà là việc bạn hiểu người đó đầy đủ, sâu xa với tất cả tình cảm và hiểu biết của bạn.

Lắng nghe với lòng thấu cảm vượt xa cả sự ghi nhận, hoặc đặt vấn đề, hay đơn thuần chỉ hiểu những gì họ nói ra thôi. Trên thực tế theo các chuyên gia về giao tiếp thì trong những giao tiếp của chúng ta, chúng ta chỉ thể hiện 10% bằng lời nói, 30% khác là những âm động, còn tới 60% là ngôn ngữ của cơ thể. Trong việc lắng nghe có tính chất thấu cảm, chúng ta không chỉ nghe bằng tai mà còn nghe bằng mắt và bằng con tim. Bạn nghe để cảm nhận, nghe để tìm ra ý nghĩa. Bạn nghe để biết cách sống. Bạn vận dụng cả bán cầu phải và bán cầu trái của não. Bạn cảm nhận, bạn trực cảm, bạn cảm thấy.

Lắng nghe với lòng thấu cảm còn cho bạn một khả năng vì nó cung cấp cho bạn những dữ liệu chính xác để hành xử. Thay vì khư khư giữ lấy những gì là của mình, xử sự với thực tại bên trong tâm trí của người khác, bạn đang lắng nghe để hiểu, bạn giao tiếp và lĩnh hội một tâm hồn.

(Stephen R. Covey, *Bảy thói quen của người thành đạt*)

* 1. Tác giả bài viết đề cập đến các cách nghe nào trong giao tiếp? (0,5đ)
  2. Văn bản trên sử dụng những thao tác lập luận nào? (0,5đ)
  3. Vì sao tác giả cho rằng “*nghe với lòng thấu cảm*” là nghe ở trình độ cao? (1,0đ)
  4. Để có thể “*nghe với lòng thấu cảm*”, theo anh/chị, chúng ta cần làm gì?. (1,0đ)

1. **LÀM VĂN (7,0 điểm):**

**Câu 1 (2,0 điểm):**

Vì sao thói quen “*lắng nghe với lòng thấu cảm”* là một chìa khoá của thành công? Anh/chị hãy trả lời câu hỏi trên trong đoạn văn khoảng 200 chữ.

**Câu 2 (5,0 điểm):**

Cảm nhận của anh/chị về vẻ đẹp bài thơ *Chiều tối (Mộ)* của Hồ Chí Minh*.*

**SỞ GD-ĐT TP. HỒ CHÍ MINH ĐÁP ÁN KT HỌC KÌ II – NH 2018 - 2019 TRƯỜNG THPT NGUYỄN DU Môn: NGỮ VĂN - Khối 11**

| **Phần** | **Câu** | **Nội Dung** | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **ĐỌC HIỂU** | | **3,0** |
| **1** | Bài viết đề cập đến 5 cách nghe trong giao tiếp: phớt lờ, giả như có nghe, nghe có chọn lọc, nghe chăm chú và nghe với lòng thấu cảm. | 0,5 |
| **2** | Tác giả sử dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận: giải thích, so sánh, phân tích, bình luận. | 0,5 |
| **3** | HS chỉ ra các lí do sau:   * Nghe thông thường chỉ để xã giao, để đối đáp hoặc khống chế, toan tính...; nghe với lòng thấu cảm trước hết là để hiểu được người khác một cách thực sự. * Nghe với lòng thấu cảm vượt xa cả sự ghi nhận hoặc chỉ đơn thuần là để hiểu những gì người khác nói ra, đó là cách nghe không chỉ bằng tai mà còn bằng mắt, bằng tâm hồn, bằng trái tim. | 1,0 |
| **4** | HS nêu được một số ý sau:   * Rèn thói quen lắng nghe người khác nói; * Có hiểu biết về tâm lí con người, về nguyên tắc ứng xử nói chung trong giao tiếp, có thái độ cảm thông, chia sẻ, chân thành với mọi người. * Có năng lực nghe hiểu... | 1,0 |
| **II** | **LÀM VĂN** | |  |
| **1** | **Viết một đoạn văn khoảng 200 chữ trả lời cho câu hỏi: Vì sao thói quen “*lắng nghe với lòng thấu cảm”* là một chìa khoá của thành công?** | **2,0** |
| a. Đảm bảo cấu trúc đoạn văn nghị luận. | 0,25 |
| Đoạn văn phải có câu chủ đề. Các câu còn lại tập trung thể hiện chủ đề. |  |
| b. Xác định được đúng vấn đề cần nghị luận | 0,25 |
| Thói quen “*lắng nghe với lòng thấu cảm*” là một chìa khoá của thành công. |  |
| c. Triển khai vấn đề cần nghị luận thành các luận điểm: kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; rút ra bài học nhận thức và hành động. |  |
| * Một trong những yếu tố then chốt dẫn con người tới thành công là năng lực giao tiếp, mà trong giao tiếp, kĩ năng lắng nghe có vai trò rất quan trọng. Biết lắng nghe có thể đem đến nhiều lợi ích. * Những lợi ích của việc lắng nghe với lòng thấu cảm: sẽ mang đến hiệu quả bất ngờ trong giao tiếp vì con người có nhu cầu được khẳng định, được công nhận, được đánh giá đúng mức,... * Để có thói quen này, mỗi người cần rèn kĩ năng nghe hiểu, biết cảm thông, chia sẻ, quan tâm đên người khác,... * Trái ngược với lắng nghe với lòng thấu cảm là những kiểu nghe qua loa, chiếu lệ: nghe để đối đáp, để khống chế, để toan tính – những kiểu nghe hạn chế sự tương tác giữa người và người. * Bài học nhận thức và hành động. | 1,0 |
| d. Sáng tạo | 0,25 |
| Có cách diễn đạt sáng tạo, thể hiện ý nghĩa sâu sắc, mới mẻ về vấn đề nghị luận. |  |
| e. Chính tả, dùng từ, đặt câu | 0,25 |
| Đảm bảo quy tắc chính tả, dùng từ, đặt câu. |  |
| **2** | **Cảm nhận về vẻ đẹp bài thơ *Chiều tối (Mộ)* của Hồ Chí Minh*.*** | **5,0** |
| a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận. | 0,5 |
| Có đủ các phần mở bài, thân bài, kết bài. *Mở bài* dẫn dắt hợp lí và nêu được vấn đề;  *thân bài* biết tổ chức thành nhiều đoạn văn liên kết chặt chẽ với nhau cùng làm sáng tỏ vấn đề, *kết bài* khái quát được vấn đề. |  |
| b. Xác định được đúng vấn đề cần nghị luận | 0,5 |
| Vẻ đẹp bài thơ *Chiều tối (Mộ)* của Hồ Chí Minh*.* |  |
| c. Triển khai vấn đề cần nghị luận thành các luận điểm phù hợp, vận dụng tốt các thao tác lập luận (trong đó phải có thao tác phân tích, bình luận); kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; rút ra bài học nhận thức và hành động. | 3,0 |

|  |  | * **Giới thiệu** về tác giả Hồ Chí Minh, tập thơ *Nhật ký trong tù,* bài thơ *Chiều tối.* * **Hai câu đầu**: Bức tranh thiên nhiên đầy tính ước lệ của thi ca cổ điển   + Hình ảnh cánh chim, chòm mây cô đơn, lẻ loi.  + Gợi cảm giác về cái cao rộng, trong trẻo, êm ả của chiều thu nơi núi rừng; gợi tâm hồn ung dung, thư thái của người tù; gợi tâm trạng cô đơn, lẻ loi của người tù.  -> Hai câu thơ thể hiện vẻ đẹp tâm hồn, tình yêu thiên nhiên và phong thái ung dung tự tại.  - **Hai câu sau:** Bức tranh cuộc sống sinh hoạt của con người  + Hình ảnh cô gái xay ngô: vẻ trẻ trung, khỏe khoắn, sống động đem lại chút hơi ấm, hạnh phúc cho con người, làm giảm đi cái không khí âm u, lạnh lẽo của núi rừng heo hút.  + Hình ảnh lò than rực hồng: là “điểm ngời sáng trong thơ”. Chữ “hồng” là “nhãn tự” của bài thơ.  -> Niềm tin, lạc quan, yêu đời, niềm cảm thông chia sẻ của tác giả với những vất vả, niềm vui của người lao động dù Người đang phải sống trong cảnh tù đày.   * Sự vận động của hình tượng trong thơ Bác: từ bóng tối ra ánh sáng, từ buồn tới niềm vui, từ lạnh lẽo cô đơn sang ấm nóng tình người... * Đánh giá chung:   + Nghệ thuật: Sự hài hòa vẻ đẹp cổ điển và tinh thần hiện đại; bút pháp lấy điểm vẽ diện, …  + Bài thơ khắc họa vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên lúc chiều tà và vẻ đẹp tâm hồn người tù chiến sĩ – thi sĩ Hồ Chí Minh. | 0,5  1,0  1,0  0,5 |
| --- | --- | --- | --- |
| d. Sáng tạo | 0,5 |
| Có cách diễn đạt sáng tạo, thể hiện suy nghĩ sâu sắc, mới mẻ. Văn viết giàu cảm xúc, thể hiện khả năng cảm thụ văn học tốt. |  |
| e. Chính tả, dùng từ, đặt câu | 0,5 |
| Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu. |  |
| *Lưu ý: HS có thể viết theo cách riêng của mình, giám khảo dựa vào kĩ năng và nội dung bài làm của HS để đánh giá.* | | | |

**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II – NH: 2018 - 2019**

***Môn*: NGỮ VĂN – Khối: 11**

***Thời gian*: 90 phút**

***(Không tính thời gian phát đề)***

Họ và tên...........................................................................................................................SBD......................................

1. **ĐỌC HIỂU (3,0 điểm):**

**Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới:**

Hà Lan giáo dục giới tính cho trẻ từ 4 tuổi, thảo luận về khuynh hướng tình dục và biện pháp tránh thai từ 11 tuổi. Tỷ lệ mang thai tuổi vị thành niên của quốc gia này thuộc nhóm thấp nhất thế giới.

… "Chúng tôi muốn trẻ an toàn, hiểu những rủi ro liên quan đến quan hệ tình dục. Nhưng chúng tôi cũng muốn cho các em biết mặt tích cực của một mối quan hệ lành mạnh", cô nói. Tình dục được dạy trong nhà trường không bao giờ tách biệt với các giá trị về tình yêu. Một chương trình giáo dục được áp dụng rộng rãi ở Hà Lan có tên Long Live Love, trong đó tình dục và tình yêu là hai thuật ngữ song hành, xuyên suốt.

Amy Schalet, giáo sư xã hội học tại Đại học Massachusetts Amherst (Mỹ) dành hơn một thập kỷ để nghiên cứu tình dục ở trẻ vị thành niên. Khi so sánh Mỹ và Hà Lan, bà thấy giới trẻ Hà Lan cũng có độ tuổi quan hệ tình dục trung bình là 17 tuổi như Mỹ, tuy nhiên tỷ lệ trẻ vị thành niên mang thai ở Mỹ cao gấp nhiều lần Hà Lan.

Không có bằng chứng nào cho thấy giới trẻ Hà Lan ít quan hệ tình dục hơn, nhưng chìa khóa của vấn đề là tư tưởng. Ở xứ sở cối xay gió, bạn có thể bắt gặp bài giảng giới tính có tiêu đề như "Bạn muốn ai thức dậy bên cạnh vào buổi sáng?". Tình dục luôn được đặt trong bối cảnh một mối quan hệ nghiêm túc đang diễn ra.

Những người ủng hộ mô hình của Hà Lan cho rằng cách tiếp cận của họ giúp tránh rủi ro. Giáo dục giới tính ở đây nhấn mạnh về quyền, trách nhiệm và sự tôn trọng tối đa. Trường dạy học sinh tất cả lựa chọn phải đối mặt trong nhiều tình huống cụ thể, bao gồm sử dụng phương pháp tránh thai phù hợp.

(Trích ***Phương pháp dạy về tình dục hiệu quả ở Hà Lan***, Phiêu Linh (tổng hợp), theo Báo điện tử VNExpress, 08 01/2017)

* 1. Đoạn trích trên sử dụng phong cách ngôn ngữ chính nào? (0,5 điểm)
  2. *“Không có bằng chứng nào cho thấy giới trẻ Hà Lan ít quan hệ tình dục hơn, nhưng chìa khóa của vấn đề là tư tưởng”*, anh/chị hiểu “*chìa khóa tư tưởng*” trong câu nói này là gì? (0,5 điểm)
  3. Tại sao khi giáo dục về giới tính, về tình dục cần “*nhấn mạnh về quyền, trách nhiệm và sự tôn trọng tối đa*”? (1,0 điểm)
  4. Ở trường THPT Nguyễn Du của anh/chị, thầy cô có né tránh khi nói về vấn đề tình dục hay không? Nhà trường đã làm gì để giáo dục giới tính cho các anh/chị? (1,0 điểm)

1. **LÀM VĂN (7,0 điểm):**

**Câu 1 (2,0 điểm):**

Anh/chị hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) để trình bày suy nghĩ của mình về tầm quan trọng của việc giáo dục giới tính đối với trẻ vị thành niên hiện nay.

**Câu 2 (5,0 điểm):**

*Thơ Hàn Mặc Tử là thơ trữ tình hướng nội. [. ] Thiên nhiên như hoà lẫn vào những trạng thái cảm xúc*

*khác nhau của tâm hồn thi sĩ.* (Phan Cự Đệ).

Anh chị hãy phân tích hai khổ đầu của bài thơ ***Đây thôn Vĩ Dạ*** của Hàn Mặc Tử để làm rõ nhận định trên.

**SỞ GD-ĐT TP. HỒ CHÍ MINH ĐÁP ÁN KT HỌC KÌ II – NH 2018 - 2019 TRƯỜNG THPT NGUYỄN DU Môn: NGỮ VĂN - Khối 11**

| **Phần** | **Câu** | **Nội Dung** | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **ĐỌC HIỂU** | | **3,0** |
| **1** | Đoạn trích trên sử dụng phong cách ngôn ngữ chính là báo chí. | 0,5 |
| **2** | *“Không có bằng chứng nào cho thấy giới trẻ Hà Lan ít quan hệ tình dục hơn, nhưng chìa khóa của vấn đề là tư tưởng”*, “*chìa khóa tư tưởng*” trong câu nói này là phương pháp giáo dục giới tính phù hợp và hiệu quả. | 0,5 |
| **3** | Khi giáo dục về giới tính, về tình dục cần “*nhấn mạnh về quyền, trách nhiệm và sự tôn trọng tối đa*”, vì khi hiểu rõ về quyền và trách nhiệm của bản thân về quan hệ tình dục thì mới biết bảo vệ bản thân an toàn. | 1,0 |
| **4** | * Học sinh trả lời theo thực tế nhận thấy. * Trường THPT Nguyễn Du rất cởi mở với vấn đề giới tính: * Lồng ghép vào cá giờ học giờ sinh hoạt. * Chuyên đề giáo dục giới tính (sức khỏe sinh sản, tình dục an toàn) tổ chức hồi đầu tháng 4 do thầy Hoàng Sĩ Đăng thực hiện cho học sinh toàn trường. * “Tọa đàm *Bạo lực học đường, dâm ô trẻ em – chống được không*” tổ chức ngày 8/4/2019 cho học sinh toàn trường. | 1,0 |
| **II** | **LÀM VĂN** | |  |
| **1** | Anh/chị hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) để trình bày suy nghĩ của mình về tầm quan trọng của việc giáo dục giới tính đối với trẻ vị thành niên hiện nay. | **2,0** |
| a. Đảm bảo cấu trúc đoạn văn nghị luận. | 0,25 |
| Đoạn văn phải có câu chủ đề. Các câu còn lại tập trung thể hiện chủ đề. |  |
| b. Xác định được đúng vấn đề cần nghị luận | 0,25 |
| Tầm quan trọng của việc giáo dục giới tính đối với trẻ vị thành niên hiện nay |  |
| c. Triển khai vấn đề cần nghị luận thành các luận điểm: kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; rút ra bài học nhận thức và hành động. |  |
| * Giải thích: giáo dục giới tính, trẻ vị thành niên. * Phân tích, chứng minh: tại sao cần giáo dục giới tính nhất là đối với giới trẻ. * Bình luận, bài học: rút ra bài học cho bản thân | 1,0 |
| d. Sáng tạo | 0,25 |
| Có cách diễn đạt sáng tạo, thể hiện ý nghĩa sâu sắc, mới mẻ về vấn đề nghị luận. |  |
| e. Chính tả, dùng từ, đặt câu | 0,25 |
| Đảm bảo quy tắc chính tả, dùng từ, đặt câu. |  |

|  | **2** | *Thơ Hàn Mặc Tử là thơ trữ tình hướng nội. [...] Thiên nhiên như hoà lẫn vào những trạng thái cảm xúc khác nhau của tâm hồn thi sĩ.* (Phan Cự Đệ).  Anh chị hãy phân tích hai khổ đầu của bài thơ ***Đây thôn Vĩ Dạ*** của Hàn Mặc Tử để làm rõ nhận định trên. | **5,0** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận. | 0,5 | |
| Có đủ các phần mở bài, thân bài, kết bài. *Mở bài* dẫn dắt hợp lí và nêu được vấn đề; *thân bài* biết tổ chức thành nhiều đoạn văn liên kết chặt chẽ với nhau cùng làm sáng tỏ vấn đề, *kết bài* khái quát được vấn đề. |  | |
| b. Xác định được đúng vấn đề cần nghị luận | 0,5 | |
| Sự hòa hợp giữa thiên nhiên và tâm trạng con người trong ***Đây thôn Vĩ Dạ*** |  | |
| c. Triển khai vấn đề cần nghị luận thành các luận điểm phù hợp, vận dụng tốt  các thao tác lập luận (trong đó phải có thao tác phân tích, bình luận); kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; rút ra bài học nhận thức và hành động. | 3,0 | |
| * Tác giả Hàn Mặc Tử * Tác phẩm ***Đây thôn Vĩ Dạ*** * Sự hòa hợp giữa thiên nhiên và tâm trạng con người   a. Khổ 1   * Câu hỏi tu từ thể hiện khát vọng cuộc sống * Vẻ đẹp của cảnh sắc thiên nhiên:   + Nắng hàng cau, nắng mới lên: tươi mới, ấm áp.  + Mướt quá – xanh như ngọc: tràn đầy sức sống.  - Vẻ đẹp hài hòa giữa cảnh và người qua hình ảnh gợi tả  ***=>Cái nhìn ngợi ca, trìu mến; tâm trạng vui tươi của nhà thơ***  b. Khổ 2   * 2 câu đầu:   + Nghệ thuật đối thể hiện sự chia lìa đau đớn  + Nhân hóa, lấy động tả tĩnh tạo nên không gian u hoài, tĩnh lặng.  2 câu sau: hình ảnh nên thơ, lãng mạn, câu hỏi tu từ thể hiện tâm trạng chờ mong khắc khoải của nhà thơ  => Niềm khát khao được giao cảm, tấm lòng thiết tha với cuộc đời   * Nghệ thật: hình ảnh thơ đi từ thực đến ảo. * Nội dung:   + Vẻ đẹp nên thơ, huyền ảo của Huế.  + Tâm trạng, khát vọng cuộc sống của thi nhân. | 0,5  1,0  1,0  0,5 | |
| d. Sáng tạo: Có cách diễn đạt sáng tạo, thể hiện suy nghĩ sâu sắc, mới mẻ. Văn viết giàu cảm xúc, thể hiện khả năng cảm thụ văn học tốt. | 0,5 | |
| e. Chính tả, dùng từ, đặt câu: Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu. | 0,5 | |
| *Lưu ý: HS có thể viết theo cách riêng của mình, giám khảo dựa vào kĩ năng và nội dung bài làm của HS để đánh giá.* | | | |  |

# BÀI TẬP ĐỌC HIỂU

**HỌC KÌ I**

**ĐỀ 1: Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi bên dưới:**

*[…] “Trước khi đi vào thực trạng văn hóa đọc của thanh niên nước ta, chúng ta cần phải trả lời được câu hỏi: văn hóa đọc là gì? Văn hóa đọc bắt nguồn từ việc đọc sách nhưng không đơn thuần là việc đọc sách. Thật vậy, từ việc đọc sách thường xuyên, ta có được thói quen đọc sách và thói quen này dần nhân rộng trong xã hội, trở thành một nét đẹp. Trong qúa trình hình thành và phát triển nét đẹp ấy, ta dần luyện tập được thêm ứng xử đọc, giá trị đọc và chuẩn mực đọc. Với ứng xử đọc là cách ta nhìn nhận tri thức từ sách vở. Gía trị đọc là khả năng ta đãi được những hạt vàng trong các trang sách. Chuẩn mực đọc là cái thước đo để xác định một cuốn sách, một tài liệu là đáng để chúng ta bỏ thời gian đọc hay không. Tất cả các nhân tố ấy hợp lại tạo nên một văn hóa mà ta gọi là văn hóa đọc.”*

(Phạm Lâm Ngọc Bích – HS trường chuyên Lương Thế Vinh – Đồng Nai) Câu 1: Nêu nội dung chính của đoạn văn?

Câu 2: Đoạn trích sử dụng phương thức biểu đạt chính nào? Hãy xác định vị trí đoạn trích (Vị trí nào trong văn bản?)

Câu 3: Hãy chỉ ra và phân tích hiệu quả của các biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn văn. Câu 4: Anh/chị hiểu câu văn sau như thế nào: “*Giá trị đọc là khả năng ta đãi được những hạt vàng trong các trang sách*”?

Câu 5: Nêu tác dụng của việc đọc sách đối với bản thân anh/chị. (Yêu cầu trình bày trong một đoạn văn khoảng 200 chữ)

**ĐỀ 2: Đọc văn bản và trả lời các câu hỏi sau**

*…Nếu Tổ quốc đang bão giông từ biển Có một phần máu thịt ở Hoàng Sa*

*Ngàn năm trước con theo cha xuống biển Mẹ lên rừng thương nhớ mãi Trường Sa.*

*Đất Tổ quốc khi chập chờn bóng giặc, Các con nằm thao thức phía Trường Sơn. Biển Tổ quốc chưa một ngày yên ả,*

*Biển cần lao như áo mẹ bạc sờn.*

*Nếu Tổ quốc hôm nay nhìn từ biển, Mẹ Âu Cơ hẳn không thể yên lòng. Sóng lớp lớp đè lên thềm lục địa,*

*Trong hồn người có ngọn sóng nào không?*

(*Tổ quốc nhìn từ biển* – Nguyễn Việt Chiến)

Câu 1: Anh/chị hiểu từ “bão giông” trong câu thơ “*Nếu Tổ quốc đang bão giông từ biển*” như thế nào?

Câu 2: Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ nào?

Câu 3: Truyền thuyết nào được gợi lại trong đoạn thơ này? Ý nghĩa của việc gợi lại truyền thuyết đó.

Câu 4: Chỉ ra và phân tích phép điệp trong đoạn thơ? Câu 5: Ý nghĩa của mỗi từ “sóng” trong hai câu thơ cuối?

Câu 6: Viết một đoạn văn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của anh/chị về điều được gợi ra từ văn bản.

**ĐỀ 3: Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:**

*Trên quãng đường 16, 20 năm học tập, việc thất bại đôi lần là một tất yếu. Vì thế, khi các cháu nhận một điểm thấp, thay vì la rầy, hãy nâng đỡ giúp sức các cháu tìm lí do. Tìm được nguyên nhân, các cháu không lặp lại một lỗi nhiều hơn một lần. Chỉ nên xấu hổ khi có được điểm cao nhưng không phải do sức lao động của chính mình. Không có thành công nào là không phải trả giá, hạt giống gieo xuống đất phải chịu nắng mưa vùi dập rồi mới nảy mầm, đâm chồi. Giá trị thật của một người thì bền vững hơn nhiều so với giá trị ảo.*

*(Trích thư thầy giáo N.G.T.A gửi phụ huynh học sinh nhân ngày 20/11,*

*Nguồn Báo Điện tử Dân trí ngày 20/11/2014)*

Câu 1: Xác định các phương thức biểu đạt được sử dụng trong văn bản. Câu 2: Tìm các ý chính của văn bản.

Câu 3: Những biện pháp tu từ nào được sử dụng trong văn bản? Chỉ ra hiệu quả biểu đạt của chúng.

Câu 4: Văn bản gửi gắm tâm sự, tình cảm của người thầy giáo như thế nào?

Câu 5: Câu: “*Không có thành công nào là không phải trả giá, hạt giống gieo xuống đất phải chịu nắng mưa vùi dập rồi mới nảy mầm, đâm chồi*” gợi suy nghĩ gì về quá trình rèn luyện để đi đến thành công của con người? Trả lời trong một đoạn văn khoảng 200 chữ.

**ĐỀ 4: Đọc đoạn thơ và trả lời các câu hỏi sau:**

1. *Bạn chẳng cần phải trở thành số một*

*Ngay từ đầu, bạn đã là người duy nhất và đặc biệt*

1. *Tôi đứng xếp hàng trước một cửa hàng hoa Ngắm nhìn vô vàn đóa hoa rực rỡ*

*Mỗi người đều có một loài hoa mình ưa thích Nhưng tất cả mọi bông hoa đều rất đẹp*

*Chúng không hề ghanh đua xem hoa nào là đẹp nhất Tất cả đứng chung trong một chiếc lọ*

*Xinh đẹp và kiêu hãnh xiết bao.*

1. *Vậy thì tại sao, chúng ta – là những con người Lại phai ganh đua với nhau làm gì?*

*Mỗi người chúng ta đều rất khác biệt Sao lại muốn trở thành kẻ trên hết?*

1. *Đúng vậy, chúng ta*

*Là những bông hoa duy nhất của thế giới Mỗi người đều mang một hạt giống*

*Và ta phải cố gắng hết sức để hạt giống ấy nở hoa.*

(Lời bài hát *Bông hoa duy nhất trên thế gian* – Noriyuki Makihara) Câu 1: Xác định 02 phương thức biểu đạt của văn bản.

Câu 2: Cho biết nội dung của văn bản.

Câu 3: Xác định và nêu tác dụng của biện pháp tu từ chính được sử dụng trong đoạn [3] Câu 4: Ghi lại 02 bài học sâu sắc mà anh/chị rút ra được khi đọc văn bản trên.

Câu 5: Trình bày suy nghĩ của anh/chị về quan điểm được nêu trong lời bài hát: “*Môi người đều mang một hạt giống / Và ta phải cố gắng hết sức để hạt giống ấy nở hoa*”. Trả lời bằng một đoạn văn khoảng 200 chữ.

**ĐỀ 5: Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi nêu bên dưới:**

*… Song song với một loạt những tiến bộ kĩ thuật trong cuộc sống thường nhật của bạn, kết nối mạng trong tương lai còn hứa hẹn một loạt tiến bộ đáng kinh ngạc về “chất lượng cuộc sống”: bạn sẽ sống khỏe mạnh hơn, an toàn hơn và tham gia nhiều hơn các hoạt động chính trị, xã hội… Các thiết bị, màn hình và những máy móc khác nhau trong căn hộ tương lai của bạn không chỉ có giá trị tiện ích – chúng còn là nguồn cung cấp giải trí, bổ sung kiến thức trí tuệ và văn hóa, thư giãn và những cơ hội để sẻ chia với những người khác. Tiến bộ chủ yếu trong*

*tương lai là khả năng đặt dấu ấn cá nhân trong cuộc sống của bạn.*

*Bạn sẽ có thể tùy biến các thiết bị của mình – hay hầu hết các công nghệ xung quanh bạn cho phù hợp với nhu cầu của bạn, để môi trường quanh bạn thể hiện các sở thích riêng của bạn.*

*Mọi người có thể sắp xếp hình ảnh, kí ức của cuộc sống quá khứ của mình mà không phải phụ thuộc vào các cuốn album hình thật ngoài đời hay album ảo trên mạng, mặc dù cả hai đều*

*sẽ vẫn tồn tại. Kỹ thuật chụp hình và quay video trong tương lai sẽ cho phép bạn phóng bất cứ hình ảnh tĩnh hay động nào mà album đã chụp dưới hình thức ảnh ba chiều…*

(Eric Schmidt – Jared Conhen, Sống sao trong thời đại số? NXB Trẻ, 2014) Câu 1: Đoạn trích trên đề cập đến vấn đề gì?

Câu 2: Chỉ ra phương thức biểu đạt chính của đoạn trích?

Câu 3: Theo tác giả đoạn trích: “Các thiết bị, màn hình và những máy móc khác nhau trong căn hộ tương lai của bạn” có các giá trị nào?

Câu 4: Anh/ chị có muốn được sống trong thế giới với “những tiến bộ đáng kinh ngạc” về “chất lượng cuộc sống” như tác giải của đoạn trích đề cập đến hay không? Vì sao?

Câu 5: Viết một đoạn văn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của anh chị về lối sống của thế hệ trẻ trong *thời đại số* ngày nay.

**ĐỀ 6: Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:**

*Ta lại viết bài thơ trên báng súng Con lớn lên đang viết tiếp thay cha*

*Người đứng dậy viết tiếp người ngã xuống Người hôm nay viết tiếp người hôm qua.*

*Thơ chiến đấu giục giã lòng chiến sĩ Miền Nam ơi chưa thể nghỉ bàn tay Ta quyết liệt trên tuyến đầu chống Mỹ Như năm xưa anh dũng bắn tàu Tây.*

(*Bài thơ báng súng* – Hoàng Trung Thông) Câu 1. Văn bản được trình bày theo thể thơ nào?

Câu 2. Nêu nội dung chính của đoạn thơ.

Câu 3: Chỉ ra và nêu tác dụng của các biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.

Câu 4. Anh/chị hiểu hai dòng thơ sau như thế nào: “*Người đứng dậy viết tiếp người ngã xuống*

*/ Người hôm nay viết tiếp người hôm qua.*”

Câu 5: Viết một đoạn văn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của anh/chị về những điều được gợi ra từ văn bản.

**ĐỀ 7: Đọc văn bản và thực hiện những yêu cầu sau:**

*Tình nguyện viên người Mỹ hét lớn “Bỏ xuống!” khi thấy các tình nguyện viên chúng tôi định trao quà cứu trợ cho một đứa trẻ. Mọi người trên chuyến xe cứu trợ không khỏi xúc động khi nhìn thấy một cậu bé da đen sạm gầy trơ xương, quần áo tả tơi đuổi theo chiếc xe tải to lớn chở đầy quà cứu trợ. Ngay lập tức, nhóm tình nguyện viên chúng tôi quay vào xe lấy quà cứu trợ cho cậu bé. “Anh định làm gì vậy? Bỏ xuống!”, tình nguyện viên người Mỹ quát lớn. Chúng tôi không khỏi bất ngờ trước hành động kì quặc của chàng trai người Mỹ. “Chúng ta đến đây để giúp mọi người kia mà?” Họ nghĩ thầm. “Chào em, tụi anh đã đi rất xa để đến đây. Trên xe có rất nhiều thứ, em có thể giúp anh chuyển chúng xuống không? Tụi anh sẽ trả công cho em”. Tình nguyện viên người Mỹ hỏi cậu bé.*

*Trong khi đứa trẻ còn đang lưỡng lự, thì các cậu bé khác đã chạy tới trước chiếc xe. Tình nguyện viên người Mỹ cũng đề nghị như vậy với chúng. Một đứa trong nhóm xung phong khuân thùng bánh bích quy xuống xe. “Rất cám ơn em đã giúp anh, đây là phần thưởng cho em – một thùng bánh bích quy và một cái chăn bông được trao cho cậu bé – Không còn ai sẵn lòng giúp anh nữa sao?” Những đứa trẻ lập tức trèo lên xe và trong tích tắc hàng hóa đã nằm ngay ngắn dưới mặt đất. Các tình nguyện viên nhanh chóng trao cho mỗi em một phần quà cứu trợ.*

*Một đứa trẻ đến muộn vô cùng thất vọng khi nhìn thấy cái thùng xe tải trống rỗng. Em không biết mình phải làm gì để được nhận quà. “Hãy nhìn xem, mọi người đang rất mệt mỏi, thật tuyệt vời nếu em có thể tặng mọi người một bài hát”. Tình nguyện viên người Mỹ gợi ý. “Cám ơn em, bài hát thật tuyệt!”. Chàng trai vừa nói vừa trao cho cậu bé phần quà. Đêm đó, các tình nguyện viên đã có dịp trò chuyện cùng nhau. Anh bạn người Mỹ nói: “Thật xin lỗi vì thái độ của tôi ban sáng, tôi không nên lớn tiếng như thế. Bạn biết không, nghèo không phải là một cái tội, nhưng nếu những đứa trẻ ấy nhận được sự giúp đỡ của mọi người một cách quá dễ dàng, rất có thể chúng sẽ hình thành lối nghĩ: dùng sự nghèo đói của mình để mưu sinh, chứ*

*không cố gắng phấn đấu để vươn lên. Lúc ấy, chúng sẽ càng nghèo khổ hơn. Đó không phải là lỗi do chúng ta gây ra hay sao?”.*

*Có thể nói hôm đó là một ngày dài đầy trải nghiệm. Dường như những đứa trẻ đã quen với việc được mọi người giúp đỡ bằng cách phân phát thức ăn, nhu yếu phẩm hay tiền bạc mỗi khi đến đây. Cho nên chúng ngang nhiên đứng trên đường chờ những chuyến xe thiện nguyện đến phát quà.*

*Làm việc thiện không khó những cũng không đơn giản, cần có lí trí không nên vì hành động của mình mà gây ảnh hưởng xấu cho thế hệ tương lai.*

(Theo NTDTV – Thanh Thanh biên dịch)

Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt của văn bản. Câu 2: Nêu nội dung chính của văn bản trên?

Câu 3: Tại sao tình nguyện viên người Mỹ lại hét lớn “Bỏ xuống” khi tác giả định trao quà cho một em nhỏ?

Câu 4: Tại sao đứa trẻ cuối cùng lại vô cùng thất vọng khi nhìn thấy cái thùng xe rỗng? Cậu đã làm gì để được nhận quà? Ý nghĩa của việc làm đó?

Câu 5: Vết một đoạn văn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của anh chị về quan điểm của tác giả: “*Làm việc thiện không khó những cũng không đơn giản, cần có lí trí không nên vì hành động của mình mà gây ảnh hưởng xấu cho thề hệ tương lai*”.

**ĐỀ 8**: **Đọc đoạn văn và thực hiện những yêu cầu sau:**

1. *Làng tôi là một làng nghèo nên chẳng nhà nào thừa đất để trồng hoa mà ngắm. Tuy vậy, đi trong làng, tôi luôn thấy những làn hương quen thuộc của đất quê. Đó là những mùi thơm mộc mạc, chân chất.*
2. *Chiều chiều hoa thiên lí cứ thoảng nhẹ đâu đây, lọc qua không khí rồi bay nhẹ đến, rồi thoáng cái lại bay đi. Tháng ba, tháng tư hoa cúc thơm lạ lùng. Tháng tám, tháng chín, hoa ngây cứ nồng nàn những viên trừng cua tí tẹo, ẩn sau tầng lá xanh rậm rạp. Tưởng như có thể sờ được, nắm được những làn hương ấy.*
3. *Ngày mùa, mùi thơm từ đồng thơm vào, thơm trên đường làng, thơm ngoài sân đình, sân hợp tác, thơm trên các ngõ, đó là hương cốm, hương lúa, hương rơm rạ, cứ*

*muốn căng lồng ngực ra mà hít thở đến no nê, giống như hương thơm từ nồi cơm gạo mới, mẹ bắc ra và gọi cả nhà ngồi quanh mâm.*

1. *Mùa xuân, ngắt một cái lá chanh, lá bưởi, một lá xương sông, một chiếc lá lốt, một nhánh hương nhu, nhánh bạc hà… hai tay mình như cũng đã biến thành lá, đượm mùi thơm mãi không thôi.*
2. *Nước hoa ư? Nước hoa chỉ là một thứ hăng hắc giả tạo, làm sao bằng được mùi rơm rạ trong nắng, mùi hoa bưởi trong sương, mùi hoa ngâu trong chiều, mùi hoa sen trong gió…*
3. *Hương làng ơi, cứ thơm mãi nhé!*

**(Băng Sơn – Hương làng)**

Câu 1: Tình cảm chủ đạo của tác giả trong văn bản trên là gì?

Câu 2: Nêu nội dung chính của các đoạn (2), (3), (4) trong văn bản trên Câu 3: Tác giả muốn nói gì qua câu: “*Hương làng ơi, cứ thơm mãi nhé!*”

Câu 4: Anh/chị có đồng tình với quan niệm sau của tác giả hay không? Vì sao? *“Nước hoa ư? Nước hoa chỉ là một thứ hăng hắc giả tạo, làm sao bằng được mùi rơm rạ trong nắng, mùi hoa bưởi trong sương, mùi hoa ngâu trong chiều, mùi hoa sen trong gió.”*

Câu 5: Viết một đoạn văn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của anh/chị về những điều được gợi ra từ văn bản.

## ĐỀ 9: Đọc đoạn văn và thực hiện những yêu cầu sau:

*Một doanh nhân kinh ngạc khi thấy một ngư phủ nằm sóng soài bên cạnh chiếc tàu đánh cá, phì phà ống píp.*

*Doanh nhân hỏi: “Tại sao ông không ra khơi đánh cá?”*

* *Bởi vì tôi đã đủ cá cho ngày hôm nay rồi!*
* *Tại sao ông không đánh thêm nữa đi?*
* *Đánh thêm để làm gì?*
* *"Ông được nhiều tiền hơn. Rồi thì ông có thể trang bị một động cơ cho chiếc tàu của ông để có thể đi ra xa hơn ngoài khơi và đánh được nhiều cá hơn. Nhờ đó ông có thể kiếm thêm tiền mua nhiều lưới ni lông. Vì vậy ông sẽ có nhiều cá và nhiều tiền. Chẳng mấy chốc*

*ông có thể dư tiền để mua hai chiếc tàu... và có thể cả một đoàn tàu đánh cá cũng nên. Rồi ra ông sẽ trở thành một người giàu có như tôi đây."*

* *Khi đó tôi sẽ làm gì nào?*
* *Ông có thể thực sự vui hưởng cuộc đời!*
* *Vậy ông tưởng bây giờ tôi đang làm gì đây?*

(Trích “*Những giá trị tinh thần*”, NXB Văn hóa – thông tin) Câu 1: Xác định phong cách ngôn ngữ được dùng trong văn bản.

Câu 2: Nêu nội dung chính và đặt nhan đề cho văn bản?

Câu 3: Quan niệm về giá trị cuộc sống của ngư phủ và doanh nhân có gì khác nhau?

Câu 4: Câu nói của ngư phủ “*Vậy ông tưởng bây giờ tôi đang làm gì đây?*” Chứa đựng triết lí nhân sinh nào trong cuộc sống?

Câu 5: Anh chị có suy nghĩ gì về con đường dẫn đến hạnh phúc? Trả lời trong một đoạn văn khoảng 200 chữ.

**ĐỀ 10**: **Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:**

*Người làm xiếc đi dây rất khó*

*Nhưng chưa khó bằng làm nhà văn Đi trọn đời trên con đường chân thật. Yêu ai cứ bảo là yêu*

*Ghét ai cứ bảo là ghét*

*Dù ai ngon ngọt nuông chiều Cũng không nói yêu thành ghét Dùa ai cầm dao dọa giết*

*Cũng không nói ghét thành yêu. Tôi muốn làm nhà văn chân thật*

*chân thật trọn đời Đường mật công danh không làm ngọt được lưới tôi Sét nổ trên đầu không xô tôi nghã*

*Bút giấy tôi ai cướp giật đi*